

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 09 năm 2025
trên địa bàn tỉnh Gia Lai
Khu vực 1 (bao gồm 58 xã, phường, thuộc tỉnh Bình Định cũ)
Ban hành kèm theo Thông báo số 278 /TB-SXD ngày 20/9/2025 của Sở Xây dựng

PHỤ LỤC	NỘI DUNG	SỐ TRANG
Phụ lục 1	Các mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu	Trang 2-35
Phụ lục 2	Thiết bị vệ sinh	Trang 35-36
Phụ lục 3	Tấm lợp, tôn các loại	Trang 36-38
Phụ lục 4	Bê tông ly tâm	Trang 38-43
Phụ lục 5	Sản phẩm gói công, ống cống BTCT ly tâm	Trang 43-51
Phụ lục 6	Sản phẩm ống nhựa	Trang 51-77
Phụ lục 7	Sản phẩm cửa sổ, cửa đi	Trang 77-81

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU					
I	Xăng, dầu các loại				Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
II	Bê tông nhựa				
1	Carboncor Asphalt - CA9.5	"	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.910.000	Giá bán tại Công ty TNHH TH Trường Tín, Địa chỉ: Lô 18 đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
2	Carboncor Asphalt - CA19 (bê tông nhựa rỗng)	"	08/2018 Carboncor Asphalt	3.090.000	
III	GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI				
1	Gỗ làm cốt pha (ván khuôn và cây chống)	"		7.000.000	
IV	KÍNH XÂY DỰNG (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)				
1	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	đ/m ²		109.000	Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua
2	Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"		127.000	
3	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"		164.200	
4	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"		209.000	
V	SẮT THÉP CÁC LOẠI				
1	THÉP POMINA				
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T	14.600	Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)
-	Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	SD295A	14.600	
		"	SD390	14.700	
		"	CB400V	14.500	
-	Thép thanh vằn (D12 ->32)	đ/kg	SD390	14.800	
		"	CB300V	14.500	
		"	CB400V	14.500	
2	THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 15/9/2025)				
	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T	13.880	Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình
	Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V	14.030	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V	13.830	Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ))
	Thép thanh vằn (D 14 ->32)	"	Gr40/CB300V	13.830	
	Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V	14.230	
	Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V	14.030	
	Thép thanh vằn (D 14 ->32)	"	CB400V/CB500V	14.030	
3	THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ				
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T	14.150	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)
-	Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40/ SD295A	14.550	
		"	CB400V/CB500V	14.750	
-	Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40/ SD295A	14.400	
-	Thép thanh vằn (D12 -D20)	đ/kg	CB300V	14.400	
-	Thép thanh vằn (D12 -D32)	đ/kg	CB400V/CB500V	14.600	
4	THÉP HÌNH, THÉP THANH, THÉP TẤM				
4,1	CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ). Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho				
-	Thép la kẽm		Kg	la 14 kẽm đến la 30 kẽm	18.200
-	Thép la kẽm		Kg	la 40 kẽm đến la 50 kẽm	18.200
-	Thép tròn trơn (nội)		Kg	fi 10 đến fi 16	16.200
-	Thép tròn trơn (nội)		Kg	fi 18 đến fi 25	15.000
-	Thép tròn trơn (ngoại)		Kg	fi 20 đến fi 40 hàng ngoại	17.300
-	Thép vuông đặc		Kg	Vuông 12 đến vuông 18	15.000
-	Thép vuông đặc		Kg	Vuông đặc 20	16.800
-	Thép I (AKS)		Kg	I 100 ,I 120,	16.400
-	Thép I (AKS)		Kg	I 150, I 200	16.800
-	Thép I (PS)		Kg	I 150,I198,I248	18.600
-	Thép I (PS)		Kg	I 200,250,300	18.600

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép U (AKS)		Kg	U 50 , U65	18.700	
-	Thép U (AKS)		Kg	U80, U 100, U120	16.200	
-	Thép U (AKS)		Kg	U 140,U160	16.600	
-	Thép U (AKS)		Kg	U 150, U 180, U200, U250	16.600	
-	Thép tấm 1,5mx6m		Kg	3ly đến 12 ly	13.600	
-	Thép tấm 1,5mx6m		Kg	14ly đến 20 ly	14.500	
-	Thép tấm 2 mx6m		Kg	10 ly - 50 ly	15.500	
-	Thép tấm chống trượt 1,5mx 6m		Kg	3 ly - 5 ly	13.600	
-	Thép tấm cắt quy cách		Kg	3ly trở lên	16.400	
-	Thép lá đen		Kg	0.5 ly đến 1,2 ly	19.091	
-	Thép lá đen		Kg	1.4 ly đến 1,5 ly	17.700	
-	Thép lá đen		Kg	1.8 ly đến 3,0ly	15.900	
-	Thép lá mạ kẽm		Kg	0.8 ly	20.000	
-	Thép lá mạ kẽm		Kg	1.0 ly đến 1,4ly	19.600	
-	Thép lá mạ kẽm		Kg	1.5 ly đến 3.0ly	16.800	
-	Thép V		Kg	V 25	16.800	
-	Thép V		Kg	V 30	16.400	
-	Thép V		Kg	V 40,V 50, V 63	14.500	
-	Thép V (AKS)		Kg	V 50 đến V 75	15.900	
-	Thép V (AKS)		Kg	V 80 đến V 100	15.900	
-	Thép V (AKS)		Kg	V 120 đến V 150	16.800	
-	Thép ống mạ kẽm		Kg	Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,1 đến 1,8	16.800	
-	Thép ống mạ kẽm nóng		Kg	Fi 21 đến Fi114 độ dày 1,9	25.000	
-	Thép ống mạ kẽm nóng		Kg	Fi 21 đến Fi 49 độ dày 1,6	25.900	
-	Thép ống mạ kẽm nóng		Kg	Fi 21 đến Fi 114 độ dày 2.1 trở lên	24.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép ống mạ kẽm nóng		Kg	Fi 127 đến Fi 220 độ dày 3.96 trở lên	25.500	
-	Thép ống đen		Kg	Fi 21 đến Fi 141 độ dày 1.1 trở lên	16.400	
-	Thép ống đen		Kg	Fi 168 đến Fi 219 độ dày 1.1 trở lên	16.800	
-	Thép Hộp mạ kẽm		Kg	Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,0	16.800	
-	Thép Hộp đen		Kg	Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,1	16.400	
-	Thép Hộp đen		Kg	Hộp 100x100 trở lên độ dày 2.0 trở lên	16.800	
-	Thép V mạ kẽm		Kg	V 25 đến V 50	18.600	
-	Thép tấm băng mạ kẽm		Kg		18.600	
4.2	CÔNG TY TNHH TƯ VINH. Số 39 Hoàng Văn Thụ, Quy Nhơn. Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho					
-	ống thép TMK tròn 21.2		kg		16.300	
-	ống thép TMK tròn 33.5		"		16.300	
-	ống thép TMK tròn 59.9		"		16.300	
-	ống thép mạ kẽm 114*3.2		"		27.000	
-	ống TMK tròn 15.9		"		18.500	
-	ống thép mạ kẽm 26.65		"		26.100	
-	Thép Cuộn mạ kẽm		"		18.800	
-	Thép dày mạ kẽm		"		16.800	
-	Thép Dày mạ kẽm 0.95*1200		"		19.300	
-	Thép Dày mạ kẽm 1.17*1000		"		19.500	
-	Thép Dày mạ kẽm 1.35*1200				20.100	
-	Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.15mm*1200 mm				16.300	
-	Thép dày mạ kẽm phủ CR:0.98*1000mm				18.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép dày mạ kẽm phủ CR:1.40*1200mm			16.400	
-	Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.95mm*1250mm			17.000	
-	Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.18mm*1000mm			18.600	
-	Thép dày mạ kẽm phủ CR 0.76mm*1219mm			16.500	
-	Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.00mm*1219mm			16.800	
-	Thép hộp 50*50*3.0*6m			16.800	
-	Thép hộp 60*120*3.0*6m			16.800	
-	Thép hộp 60*60*3.0*6m			16.800	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.40*30*30*6m			18.400	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.00*30*30*6m			18.300	
-	Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.4*6m			19.400	
-	Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.2*6m			19.400	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*40*6m			18.000	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.8*40*80*6m			18.900	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*80*6m			18.300	
-	Thép hộp mạ kẽm 0.9*20*40*6m			18.300	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.2*20*20*6m			18.900	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.10*25*25*6m			18.200	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*25*6m			21.900	
-	Thép hộp kẽm			24.200	
-	Thép hộp kẽm 30*90*1.2			19.800	
-	Thép hộp kẽm 40*80*1.2			17.800	
-	Thép hộp kẽm 80*80*2.0*6m			18.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép hộp mạ kẽm 1.10*13*26*6m			18.100	
-	Thép hộp mạ kẽm 0.90*14*14*6m			18.500	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.00*14*14*6m			18.900	
-	Thép hộp mạ kẽm 1.10*14*14*6m			19.300	
-	Thép hộp mạ kẽm 0.8*12*12*6			18.300	
-	Thép hộp mạ kẽm			17.600	
-	Thép hộp mạ kẽm 100*200			21.500	
-	Thép hộp mạ kẽm 13*26			17.300	
-	Thép hộp mạ kẽm CN 20*40			18.200	
-	Thép hộp mạ kẽm 25*50*6m			17.700	
-	Thép hộp mạ kẽm 30*60			17.800	
-	Thép hộp mạ kẽm 40*80			17.700	
-	Thép hộp mạ kẽm 50*100			16.900	
-	Thép hộp mạ kẽm 60*120*6m			18.300	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 100			17.100	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 12			18.700	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 14			17.300	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 20			17.100	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 25			17.100	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 30			17.500	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 40			18.000	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 50			18.300	
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 75			17.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép hộp mạ kẽm vuông 90			19.100	
-	thép i 100			16.500	
-	Thép I 120			16.300	
-	Thép I 150			18.100	
-	Thép lá 2.0 ly			16.100	
-	Thép lập lá kẽm			19.100	
-	Thép lá mạ kẽm			17.500	
-	thép mạ kẽm			17.500	
-	Thép ống đen 12.7			18.000	
-	Thép ống đen fi 16			18.300	
-	Thép ống đen 34			17.100	
-	Thép ống kẽm 19.1*1.0			22.400	
-	Thép ống kẽm fi 21*1.4			19.700	
-	Thép ống kẽm fi 34*1.4			17.800	
-	Thép ống mạ kẽm			17.700	
-	Thép ống mạ kẽm 14			19.100	
-	Thép ống mạ kẽm fi 21			25.200	
-	Thép ống mạ kẽm fi 27			25.500	
-	Thép ống mạ kẽm fi 42			22.900	
-	Thép ống mạ kẽm fi 49			24.300	
-	Thép ống mạ kẽm fi 60			22.300	
-	ống mạ kẽm fi 76			20.300	
-	Thép ống mạ kẽm fi 76*1.40	"		18.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép ống mạ kẽm fi 90	"		23.500	
-	Thép ống mạ kẽm fi 90*1.40	"		18.200	
-	Thép ống nhúng kẽm 113.5*2.9*6m	"		23.900	
-	Thép ống nhúng kẽm 141.3*3.96*6m	"		23.500	
-	Thép ống nhúng kẽm 33.5*1.9*6	"		24.800	
-	Thép ống nhúng kẽm 33.5*2.30*6m	"		23.800	
-	Thép ống nhúng kẽm 42.2*1.9*6m	"		24.800	
-	Thép ống nhúng kẽm 59.9*2.9*6m	"		23.900	
-	Thép ống nhúng kẽm 59.9*1.9*6m	"		24.700	
-	Thép ống nhúng kẽm 75.6*2.1*6	"		23.900	
-	Thép ống nhúng kẽm 88.3*2.10*6m	"		23.900	
-	Thép phi 10	"		16.500	
-	Thép phi 14	"		15.000	
-	Thép tấm 10li	"		14.800	
-	Thép tấm 5li	"		14.500	
-	Thép tấm	"		16.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép tấm 14li	"		15.300	
-	Thép tấm 16li	"		15.300	
-	Thép tấm 3li	"		14.300	
-	Thép tấm 12li	"		14.800	
-	Thép tấm 8li	"		14.700	
-	Thép tấm 6li	"		14.800	
-	Thép U	"		17.500	
-	Thép U100	"		15.800	
-	Thép U120	"		16.000	
-	Thép U180	"		17.100	
-	Thép U50	"		18.800	
-	Thép U65			17.100	
-	thép u80	kg		15.400	
-	Thép V 100	"		15.800	
-	Thép V25	"		18.600	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép V30	"		16.000	
-	Thép V30*30*3mm*6m	"		17.600	
-	Thép Vkẽm 30	"		24.400	
-	Thép V40	"		15.600	
-	Thép V kẽm 40*3.8	"		20.300	
-	Thép V50	"		15.700	
-	Thép V50*4.0*6m	"		17.600	
-	Thép V kẽm 50*3.8	"		21.200	
-	Thép V kẽm 50*4.8	"		21.200	
-	THÉP V63	"		15.700	
-	THÉP V 75	"		15.700	
-	Thép vuông đặc	"		17.900	
-	Thép vuông đặc 12	"		18.500	
-	Thép vuông hộp kẽm(0.5mm-2.0mm)	"		23.300	
-	Thép vuông hộp ống kẽm(0.5mm-2.0mm)	"		17.500	
-	Thép V kẽm	"		18.100	
-	Thép vuông kẽm (0.5mm-2.0mm)	"		23.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Thép vuông kẽm 30*1.1	"		17.800	
-	Thép vuông mạ kẽm	kg		20.800	
-	Thép xây dựng thanh vằn D12	"		15.100	

4.3 DNTN PHÚC YẾN. Địa chỉ: 248 Lê Duẩn, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ). Giá bán trên phương tiện bên mua tại kh

	Thép lá	đ/kg	Tấm	19.273	
	Thép I 100-150 Posco	-	Cây 6m	19.091	
	Ống thép mạ kẽm dày 1,6li	-	Cây 6m	26.364	
	Ống thép mạ kẽm dày 2,1li-3,2li	-	Cây 6m	24.545	
	Thép V25-V65	-	Cây 6m	15.273	
	Thép V70-V100	-	Cây 6m	15.455	
	Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1200	-	Tấm	19.455	
	Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1000	-	Tấm	19.091	
	Thép lập là kẽm	-	Thanh	19.364	
	Ống thép mạ kẽm dày 1,9li	-	Cây 6m	25.455	
	Hộp TMK Chữ nhật, vuông: 0,8li -3,0 li Hòa Phát	-	Cây 6m	18.636	
	Thép hộp mạ kẽm hoa Sen	-	Cây 6m	17.727	
	Thép I 100-150	-	Cây 6m	17.273	
	Thép tròn trơn, vuông đặt	-	Cây 6m	17.273	
	Ống thép mạ kẽm dày 0,8li-1,8li Hòa Phát	-	Cây 6m	18.636	
	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen	-	Cây 6m	17.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Thép U		-	Cây 6m	16.818	
VI	Bê tông thương phẩm					
1	Cấp phối			Mác (Độ sụt 12±2 cm)		
-	Đá 1x2	đồng/m3	100	1.000.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần bê tông An Phát	
		"	150	1.046.296		
		"	200	1.092.593		
		"	250	1.138.889		
		"	300	1.185.185		
		"	350	1.231.481		
		"	400	1.277.778		
		"	450	1.324.074		
		"	500	1.370.370		
2	Cấp phối			Mác (Độ sụt 10±2 cm)		
-	Đá 1x2	đồng/m3	200	1.000.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Phú Tài - Xi nghiệp SX VLXD Nhơn Hòa	
		"	250	1.045.455		
		"	300	1.090.909		
		"	350	1.136.364		
		"	400	1.181.818		
		"	450	1.227.273		
		"	500	1.272.727		
3	Cấp phối			Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012		
-	Đá 1x2	đồng/m3	150	1.045.000	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	
		"	200	1.090.000		
		"	250	1.135.000		
		"	300	1.180.000		
		"	350	1.225.000		
		"	400	1.270.000		
		"	450	1.315.000		
		"	500	1.360.000		
VII	Xi măng					
1	PCB 40 (rời)			QCVN 16:2019/BXD		
-	Xi măng Đồng Lâm		đ/tấn		1.795.370	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn
-	Đức Sơn		đ/tấn		1.435.185	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)
-	Bìm Sơn		đ/tấn		1.435.185	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)
2	PCB 40 (bao)			QCVN 16:2019/BXD		
	Nghi Sơn		đ/tấn		1.538.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Phúc Sơn		"		1.500.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
	Xi măng Vissai		"		1.346.000	
	Xi măng Sông Gianh		"		1.463.000	
	Xi măng Cẩm Phả		"		1.231.000	
	Xi măng Kaito		"		1.248.000	
	Thành Thắng		"		1.250.000	
	Đồng Lâm		"		1.415.000	
	Công Thanh		"		1.339.000	
	Long Sơn		"		1.330.000	
	Tam Sơn		"		1.271.000	
	Đức Sơn		"		1.240.741	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán, kho tại Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
	Bim Sơn		"		1.268.519	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi
	Vicem Hoàng Mai		"		1.500.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước
	Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)		"		1.806.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)
	Bicem (tại chân công trình)		"		1.606.500	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)
	Bim Sơn				1.486.111	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
3	PC40 (rời)			QCVN 16:2019/BXD		
-	Xi măng Đồng Lâm		đ/tấn		1.972.222	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn
IX	Gạch, ngói các loại					
A	Gạch xây tường các loại			QCVN 16:2019/BXD		
1	Gạch Tuynen Bình Định					
	Gạch 6 lỗ A		"	100x130x90	990	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định (cũ)
-	Gạch 6 lỗ A		"	200x130x90	1.700	
-	Gạch 2 lỗ A		"	200x90x50	1.200	
-	Gạch đặc A		"	200x90x50	2.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
2	Gạch Tuy nen Mỹ Quang				Giá bán tại kho Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (cũ)
-	Gạch 6 lỗ A	đ/viên	220x135x100	1.545	
-	Gạch 6 lỗ A	"	200x130x90	1.409	
-	Gạch 6 lỗ A	"	190x120x80	1.182	
-	Gạch 6 lỗ A	"	110x135x100	991	
-	Gạch 6 lỗ A	"	100x130x90	818	
-	Gạch 6 lỗ A	"	95x120x80	700	
-	Gạch 2 lỗ A	"	220x100x60	1.100	
-	Gạch 2 lỗ A	"	200x90x50	1.045	
3	Gạch Tuy nen Nhơn Tân				Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
-	Gạch 6 lỗ lớn	đ/viên	200x115x75	1.050	
-	Gạch 6 lỗ nhỏ	"	200x130x90	1.520	
-	Gạch 1/2 6 lỗ lớn	"	100x115x75	550	
-	Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ	"	100x130x90	850	
-	Gạch 2 lỗ lớn	"	220x100x60	1.100	
-	Gạch 2 lỗ nhỏ	"	200x90x55	1.000	
4	Gạch Block tự chèn		TCCS 01-2010 - Công ty BD		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
-	58x130x240	đ/m2	7,0kg/viên	50.926	
5	Gạch bê tông tự chèn		TCCS - Công ty BD		
-	300x300	đ/m2	9kg/viên, màu đỏ	83.333	
-	300x300	"	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963	
6	Gạch bê tông tự chèn				Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Trường Phú, thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
	300x300	đ/m2	màu đỏ	76.273	
	300x300	"	màu vàng, xanh	80.818	
7	Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2019/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 5.0	"	100x130x90	1.179	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	"	200x130x90	1.585,5	
-	Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	"	200x90x55	1.355	
8	Gạch bê tông		QCVN 16:2019/BXD		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
-	Gạch rỗng 3 lỗ	đ/viên	(140x180x390 mm - 16kg/viên)	3.981	
-	Gạch rỗng 4 lỗ	"	(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	1.944	
-	Gạch rỗng 6 lỗ	"	(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	2.037	
-	Gạch rỗng 3 lỗ	"	(190x180x390 mm - 20kg/viên)	4.537	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch thẻ	"	(60x95x200 mm - 2kg/viên)	1.204	
9	Gạch bê tông rỗng 02 lỗ (M5,0 Mpa)		QCVN 16:2019/BXD		Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhon Tân-An Nhon-Bình Định
-	7,5 kg/viên	đ/viên	300x190x150 mm	3.910	
-	6 kg/viên	"	300x140x150 mm	3.330	
-	5,2 kg/viên	"	300x90x150 mm	2.530	
-	1,2 kg/viên	"	200x90x55 mm	1.090	
10	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ (M5,0 Mpa)				
-	13 kg/viên	đ/viên	390x190x190 mm	6.650	
-	11 kg/viên	"	390x150x190 mm	5.290	
-	8 kg/viên	"	390x100x190 mm	3.700	
-	Gạch bê tông rỗng 06 lỗ (3,3 kg/viên) - M5,0 Mpa	"	200x130x90 mm	1.500	
-	Gạch bê tông đặc (1,8 kg/viên) - M(7,5-9) Mpa	"	190x90x60 mm	1.400	
11	Gạch bê tông		QCVN 16:2019/BXD		
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(200x200x390 mm - 17kg/viên)	9.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TMĐT XD Định Bình - Đ/c : thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước - tỉnh Bình Định (cũ)- (Đã bao gồm chi phí bốc lên xe)
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(150x200x390 mm 12,5kg/viên)	7.000	
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(90x190x390 mm - 8,5 kg/viên)	4.500	
-	Gạch đặc - M7.5MPa	"	(60x90x190 mm - 2,0kg/viên)	1.400	
-	Gạch rỗng 2 lỗ - M5.0MPa	"	(55x90x200 mm - 1,8kg/viên)	1.200	
-	Gạch rỗng 6 lỗ - M5.0MPa	"	(90x130x200 mm - 3,2kg/viên)	1.600	
-	Gạch rỗng 6 lỗ nửa - M5.MPa	"	90x130x100 Mpa 5.0	1.000	
12	Gạch không nung		QCVN 16:2019/BXD		
-	Gạch 6 lỗ tròn	đ/viên	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.480	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước
-	Gạch 6 lỗ tròn	"	(200x120x85 mm - Mpa 7.5)	1.560	
-	Gạch nửa 6 lỗ tròn	"	(100x120x85 mm - Mpa 5.0)	918	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch 2 lỗ tròn		"	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.592	Lộc, Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
-	Gạch đặc		"	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.669	
13	Gạch bê tông không nung cốt liệu			QCVN 16:2019/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
-	Gạch 6 lỗ		đ/viên	90x130x200 Mpa 5.0	1.650	
-	Gạch 6 lỗ nửa		"	90x130x100 Mpa 5.0	1.000	
-	Gạch 2 lỗ		"	50x90x200 Mpa 5.0	1.200	
-	Gạch đặc		"	50x90x200 Mpa 7.5	1.450	
14	Gạch không nung			QCVN 16:2019/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty Cổ phần Nội thất Kiểu Việt. địa chỉ: Lô B47, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
-	Gạch 6 lỗ		đ/viên	200x130x90 Mpa 3,5	1.480	
-	Gạch 6 lỗ		"	200x130x90 Mpa 5	1.600	
-	Gạch 6 lỗ		"	200x130x90 Mpa 7,5	1.980	
-	Gạch 2 lỗ		"	200x90x55 Mpa 5	1.100	
-	Gạch 2 lỗ		"	200x90x55 Mpa 7,5	1.250	
15	Gạch không nung			QCVN 16:2019/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định (cũ)
-	Gạch 6 lỗ		đ/viên	200x130x90 Mpa 5,0	1.473	
-	Gạch 2 lỗ		"	200x90x50 Mpa 7,5	1.191	
				TCVN 7744:2013		
-	Gạch Block		m2	300x300x50	74.545	
-	Gạch Block		m2	400x400x50	86.364	
16	Gạch không nung			QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Tân, huyện An Lão, tỉnh Bình Định (cũ)
	Gạch 2 lỗ		đ/viên	55x90x200 Mpa 5	1.296	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển
	Gạch 2 lỗ		"	55x90x200 Mpa 5	1.564	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Gạch 2 lỗ	"	55x90x200 Mpa 7,5	1.528	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển
	Gạch 2 lỗ	"	55x90x200 Mpa 7,5	1.800	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão
	Gạch 6 lỗ	"	90x130x200 Mpa 5.0	2.130	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển
	Gạch 6 lỗ	"	90x130x200 Mpa 5.0	2.484	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão
	Gạch 2 lỗ	"	120x200x300 Mpa 7,5	5.093	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển
	Gạch 2 lỗ	"	120x200x300 Mpa 7,5	5.980	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão
16	Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017		
-	Gạch AAC B4	m3	600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	1.430.800	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
17	Ngói không nung				
-	Ngói lợp, Ngói màu không nung (10 viên m2)	đ/viên	425x340x11 (mm)	11.500	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của DNTN Sơn, tỉnh Bình Định (cũ) Vũ
-	Ngói úp nóc, ngói màu không nung (3,5 viên/m)	"	325x240x18 (mm)	20.000	
18	Ngói nung				
-	Ngói lợp	đ/viên	(300x200x12) mm	4.500	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Khu làng nghề sản xuất gạch ngói Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (cũ) của Công ty TNHH TM Thế Sang
B	Gạch men, gạch granite các loại				
1	Gạch Thạch Bàn				Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng	đ/m ²	Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	210.000	
-	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô	đ/m ²	Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	210.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	220.000	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	220.000	
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	287.037	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	305.556	
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	305.556	
-	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"	Quy cách: 800x800mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM	370.370	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	333.333	
b	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	333.333	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	333.333	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	425.926	
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	425.926	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	425.926	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	509.259	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	509.259	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	509.259	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	509.259	
2	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - QCVN 16:2017/BXD				
	Ceramic Không mài cạnh	đ/m²	250x250	137.500	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm vận chuyển)
		"	250x400	95.000	
		"	300x300	101.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		"	400x400	123.000	chi phí xuống hàng)
-		"	500x500	145.000	
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²	300x450	131.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng)
-		"	300x300	161.000	
-		"	300x600; 400x400	193.000	
-		"	400x800	264.000	
-		"	500x500	160.000	
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²	600x600	175.000	
-	Ceramic Mài cạnh	đ/m ²	500x500	155.000	
-	Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m ²	500x500	185.000	
-	Procelain	đ/m ²	150x800	344.000	
-	Procelain in KTS Men matt	đ/m ²	600x600	230.000	
-		"	800x800	317.000	
-		"	600x1200	565.000	
-	Procelain in KTS Men bóng	đ/m ²	600x600	245.000	
-		"	800x800	327.000	
-		"	600x1200	575.000	
-		"	800x1200	720.000	
-	Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m ²	800x1200	770.000	
-	Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m ²	600x600	345.000	
-	Procelain in KTS Antislip	đ/m ²	800x800	447.000	
-	Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m ²	600x600	315.000	
-		"	800x800	417.000	
-		"	600x1200	615.000	
3	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019			Loại II	
-	GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m ²	600x300	174.074	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
-	GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"	600x300	174.074	
-	G63007 ; G63015 ; G63034	"	600x300	201.852	
-	GP63085; GP63035	"	600x300	211.111	
-	G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"	600x300	229.630	
-	G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"	600x300	238.889	
-	G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"	600x300	222.908	
-	G6373M2 ; G6374M2 ; G6377M2 ; G6378M2	"	600x300	222.908	
-	G63062 ; G63065 ; G63068	"	600x300	222.908	
-	G63845 ; G63848 ; G63849	"	600x300	222.908	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	GP68845 ; GP68848	đ/m ²	600x600	174.074	
-	GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"	600x600	174.074	
-	G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"	600x600	201.852	
-	P67665G	"	600x600	211.111	
-	P67625N	"	600x600	220.370	
-	P67615N; P67542N ; P67543N	"	600x600	248.148	
-	P67202N ; 67208N;P67702N	"	600x600	248.148	
4	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty CP SX TM XD Hải Minh				
-	300x300x32 mm - 4,5kg/viên	đ/m ²		110.000	Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định
-	400x400x32 mm - 10kg/viên	"		110.000	
-	500x500x32 mm - 18kg/viên	"		110.000	
5	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH TM ĐT XD Định Bình				
-	300x300x30 mm	đ/m ²		95.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) (Đã bao gồm chi phí bốc xếp)
-	400x400x32 mm	"		95.000	
-	500x500x32 mm	"		95.000	
6	Sản phẩm gạch Terrazzo - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Bình Đô				
-	400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²		92.593	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đô thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
7	Sản phẩm gạch Terrazzo không nung của Công ty TNHH Trường Giang				
-	400x400x30 mm - 6 viên/m2	đ/m ²		95.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn thị xã An Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp) tại nhà máy sản xuất khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
8	Sản phẩm gạch épTerrazzo của Công ty TNHH Trường Phú				
	400x400x32	đ/m ²		81.481	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Trường Phú thuộc thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
	300x300x50	đ/m ²		81.481	
9	Sản phẩm gạch Granite của Công ty Cổ phần Takao Bình Định				
	500x500 SV	đ/m ²		88.889	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	600x600 SV	"			96.000	nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (cũ)
	500x500 C	"			93.056	
X	Đất san lấp, cát các loại					
1	Đất san lấp					Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mô đề phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
2	Đất san lấp phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam					Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
XI	CÁT CÁC LOẠI					
1	Cát xây		QCVN 16:2019			
-	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			105.000	Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (cũ) - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH DV TM Ngọc Lâm	"			95.455	- Giá bán tại mỏ cát xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định (cũ) - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Quốc Nghệ	"			81.818	- Giá bán tại mỏ cát xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
2	Cát tô	đ/m ³			200.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
3	Cát xây dựng phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
XII	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)				
1	Đá thủ công				
	Đá học (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³		120.000	Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
2	Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố)				
2.1					
-	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên	20 x 20 x 15	5.000	Giá đến chân công trình
-	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		5.200	
-	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		5.100	
-	Các huyện miền núi	"		5.400	
2.2					
-	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên	20 x 25 x 15	5.500	
-	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		5.700	
-	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		5.600	
-	Các huyện miền núi	"		5.900	
3	Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)		QCVN 16:2019		
	Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m ³	Đá 1x2	245.455	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	227.273	
		"	Đá 4x6	209.091	
		"	Đá mi (0,5)	100.000	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	127.273	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	118.182	
	Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m ³	Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)	218.182	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định (cũ)- Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	218.182	
		"	Đá 4x6	209.091	
		"	Đá mi (0,5)	127.273	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	127.273	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	109.091	
	Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m ³	Đá 1x2	231.818	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	213.636	
		"	Đá 4x6	200.000	
		"	Đá mi (0,5)	127.273	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	122.727	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	113.636	
		đ/m ³	Đá 1x2	227.273	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa,
		"	Đá 2x4	209.091	
		"	Đá 4x6	190.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Công ty TNHH 28/7 Bình Định	"	Đá mi (0,5)	109.091	tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh
		"	Đá Cấp phối Dmax 25	118.182	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5	100.000	
	Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3	Đá 1x2 (sản 10-22)	245.455	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ) - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh
		"	Đá 1x2 (sản 10-24)	236.364	
		"	Đá 1x2 (sản 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng	281.818	
		"	Đá 1x2 (sản 13-24)	254.545	
		"	Đá 2x4	222.727	
		"	Đá 4x6	209.091	
		"	Đá mi (0,5x1)	118.182	
		"	Đá Cấp phối Dmax25	127.273	
		"	Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo	159.091	
		"	Đá Cấp phối Dmax 37,5	118.182	
			Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo	150.000	
	Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	đ/m3	Đá 1x2 (sản 13-22) côn vo	281.818	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
			Đá 1x2 (sản 24) không qua côn vo	245.455	
		"	Đá 2x4 - không quan côn vo	227.273	
		"	Đá 4x6 - không quan côn vo	209.091	
		"	Đá mi (0,5x1) - côn vo	159.091	
			Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo	127.273	
		"	Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo	159.091	
			Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo	127.273	
			Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo	150.000	
		"	Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo	118.182	
		đ/m3	Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm	136.364	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
		"	Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)	159.091	
		"	Đá 1x2 (sản vuông 19mm)	250.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Công ty TNHH XD Thuận Đức	"	Đá 1x2 (sản vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng	289.091	Mý 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ) - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4 (sản vuông 40mm)	231.818	
		"	Đá 4x6 (sản vuông 70mm)	218.182	
		"	Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo	163.636	
		"	Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo	150.000	
	Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3	Đá 1x2	236.364	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	227.273	
		"	Đá 4x6	190.000	
		"	Đá mi	181.818	
		"	Cấp phối 37,5	140.000	
	HTX SX đá XD Bình Đô	đ/m3	Đá 1x2	259.091	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	236.364	
		"	Đá 4x6	190.909	
		"	Đá mi (sản 12)	181.818	
		"	Cấp phối Dmax25	172.727	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	154.545	
	Công ty TNHH H.N	đ/m3	Đá 1x2	254.545	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	218.182	
		"	Đá 4x6	181.818	
		"	Cấp phối 25	163.636	
		"	Cấp phối 37,5	145.455	
	Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3	Đá 1x2	250.000	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	227.273	
		"	Đá 4x6	181.818	
		"	Đá mi (0,5)	154.545	
		"	Cấp phối 25	172.727	
		"	Cấp phối 37,5	154.545	
	Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3	Đá 1x2	222.727	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	207.000	
		"	Đá 4x6	190.909	
		"	Cấp phối 25	118.182	
		"	Cấp phối 37,5	109.091	
	Công ty TNHH A&B	đ/m3	Đá 1x2	236.364	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	209.091	
		"	Đá 4x6	200.000	
		"	Đá mi (0,5)	118.182	
		"	Cấp phối 25	118.182	
		"	Cấp phối 37,5	109.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3	Đá 1x2	230.000	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	215.000	
		"	Đá 4x6	185.000	
		"	Đá cấp phối	140.000	
	Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	đ/m3	Đá 1x2 (sản 12-19mm), không qua côn vo	245.455	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh
		"	Đá 2x4	231.818	
		"	Đá 4x6	218.182	
		"	Đá mi (0,5x1)	118.182	
		"	Cấp phối Dmax 25mm	145.455	
		"	Cấp phối Dmax 37,5mm	136.364	
4	Đá xây dựng phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam				Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
X	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI				
	LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACO)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	2.055	
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	2.855	
	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	3.664	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	5.382	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	8.618	
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	13.327	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	20.191	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	6.764	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	8.473	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	11.936	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	19.227	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	29.055	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	43.436	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	7.627	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	9.418	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	13.236	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	21.091	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	31.482	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	46.627	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	3.982	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	5.482	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	8.945	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	13.545	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	19.882	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	32.936	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-16 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	50.155	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-25 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	79.100	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-35 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	109.455	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-50 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	149.745	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-70 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	213.627	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-95 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	295.418	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-120 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	384.764	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-150 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	459.891	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-185 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	574.218	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-240 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	752.418	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-300 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	943.755	
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	CV-400 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	1.203.755	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	17.718	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	25.973	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	37.609	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	51.936	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	23.382	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	34.627	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	50.745	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	72.236	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	57.809	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	74.527	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	102.582	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	144.973	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	212.236	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	279.591	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	364.473	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	503.864	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	682.373	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	910.918	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.077.782	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.332.400	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.722.845	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	89.745	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	115.218	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	173.927	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	252.827	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	376.709	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	505.564	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	680.482	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	953.709	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.334.291	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.729.109	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	2.058.455	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	2.550.082	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	3.324.100	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV TCVN 5935	84.473	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	108.355	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	159.600	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	238.500	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	345.264	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	442.082	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	473.118	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	605.955	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	638.491	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	843.864	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	884.455	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.176.982	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.246.836	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.547.027	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.634.582	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.844.627	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	1.932.491	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	2.250.973	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	2.404.618	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	3.011.564	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	3.104.700	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	3.230.664	
	Đồng trần xoắn : C	"	C 10 TCVN 5064	30.836	
	Đồng trần xoắn : C	"	C 16 TCVN 5064	48.564	
	Đồng trần xoắn : C	"	C 25 TCVN 5064	75.882	
	Đồng trần xoắn : C	"	C 35 TCVN 5064	106.482	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Đồng trần xoắn : C	"	C 50 TCVN 5064	153.745	
	Đồng trần xoắn : C	"	C 70 TCVN 5064	212.691	
	Đồng trần xoắn : C	"	C 95 TCVN 5064	289.236	
	Đồng trần xoắn : C	"	C 120 TCVN 5064	371.391	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-16 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	6.864	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-25 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	9.664	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-35 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	12.600	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-50 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	17.618	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-70 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	23.782	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-95 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	32.336	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-120 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	39.300	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-150 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	50.545	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-185 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	61.891	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-240 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	78.309	
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-300 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	98.009	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	AV-400 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	123.973	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	10.973	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	11.936	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	15.618	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	20.600	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	26.309	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	38.409	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	49.555	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	63.864	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	80.591	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	97.182	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	29.555	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	39.600	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	50.745	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	„	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	68.855	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	„	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	94.327	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	„	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	124.473	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	„	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	157.609	
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	„	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	190.145	
Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	đ/m	TCVN 6610-3 VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	2.700	
	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	„	TCVN 6610-3 VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	4.470	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	„	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x0,5- (2x16/0,2)-0,6/1 kV	5.180	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	„	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)-0,6/1 kV	7.310	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	„	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x1-(2x32/0,2)- 0,6/1 kV	9.390	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	„	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x1,5- (2x30/0,25)-0,6/1 kV	13.370	
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	„	TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x2,5- (2x50/0,25)-0,6/1 kV	21.680	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"	TCVN 6610-5 VCmo-2x1-(2x32/0,2)- 300/500 V	10.780	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"	TCVN 6610-5 VCmo-2x1,5- (2x30/0,25)- 300/500 V	15.180	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"	TCVN 6610-5 VCmo-2x6- (2x7x12/0,30)- 300/500 V	55.250	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	6.960	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	11.340	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	41.720	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-50-0,6/1 kV	183.770	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-240-0,6/1 kV	923.380	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"	TC AS/NZS 5000.1 CV-300-0,6/1 kV	1.158.200	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	7.580	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	9.730	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	28.810	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-25 – 0,6/1 kV	103.550	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-50- 0,6/1 kV	191.830	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-95 - 0,6/1 kV	374.630	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-150 - 0,6/1 kV	579.530	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	21.750	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	47.100	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	105.050	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	28.700	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	43.360	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	88.650	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	36.510	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 6610-4 CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	55.200	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x16 – 0,6/1 kV	159.590	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x25 – 0,6/1 kV	231.390	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x150 – 0,6/1 kV	1.211.320	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-2x185 – 0,6/1 kV	1.507.800	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x16 – 0,6/1 kV	225.430	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x50 – 0,6/1 kV	595.160	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x95 – 0,6/1 kV	1.156.730	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x120 – 0,6/1 kV	1.497.420	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x16 – 0,6/1 kV	289.350	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x25 – 0,6/1 kV	428.970	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x50 – 0,6/1 kV	800.270	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x120 – 0,6/1 kV	1.983.900	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-4x185 – 0,6/1 kV	2.948.430	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	272.030	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	392.580	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	697.850	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	1.346.120	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	1.775.460	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-25-0,6/1 kV	142.010	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-50-0,6/1 kV	237.990	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-95-0,6/1 kV	425.670	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DATA-240-0,6/1 kV	1.018.990	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	73.140	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	128.090	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	444.590	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV	1.310.960	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	120.150	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	246.900	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	633.380	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	2.347.780	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	106.240	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1 kV	297.090	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	745.100	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	3.684.010	
	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	"	TCVN - 5064 C-10	37.840	
	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	"	TCVN - 5064 C-50	188.690	
	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	62.150	
	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	124.910	
	Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	336.160	
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	22.970	
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	124.190	
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	355.580	
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	436.900	
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	43.470	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	121.870	
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-1 DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	385.610	
	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-2 CX1V/WBC-95- 12/20(24) kV	434.700	
	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-2 CX1V/WBC-240- 12/20(24) kV	1.022.750	
	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 CXV/SE-DSTA-3x50- 12/20(24) kV	1.085.930	
	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 CXV/SE-DSTA-3x400- 12/20(24) kV	5.513.150	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-16-0,6/1 kV	8.870	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-35-0,6/1 kV	16.260	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-120-0,6/1 kV	50.740	
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"	AS/NZS 5000.1 AV-500-0,6/1 kV	201.670	
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	"	TCVN 5064 ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	20.000	
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	"	TCVN 5064 ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	38.760	
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	"	TCVN 5064 ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	96.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560 LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	45.610	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	27.170	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 Ống luồn cứng F16-1250N-CA1600-21	31.530	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 Ống luồn đàn hồi CAF	253.980	
	Ống luồn dây điện Cadivi	"	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	352.730	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	"	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	109.790	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	"	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	972.640	
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"	TC EN 50618 H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	24.310	
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"	TC EN 50618 H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	34.650	
	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"	TC EN 50618 H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	1.183.420	
PHỤ LỤC 2: THIẾT BỊ VỆ SINH					
A	Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (sản phẩm màu trắng)				
1	Bộ cầu hai khối				Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT)
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	đ/bộ	E0101TGTTT	1.166.000	
	Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	"	B5353TGTT	1.287.000	
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	B4429HS2T	1.469.000	
	King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	B4829HS2T	1.469.000	
2	Bộ cầu một khối				
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	đ/bộ	K3130HS2T-N	2.695.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Diamond (nắp roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	K5030HS2T-N	2.695.000	
3	Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)				
	Chậu tròn treo 35-lỗ lớn	đ/cái	LT35LLT	300.000	
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn	"	LT01LLT	264.000	
	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	"	LT04LL	264.000	
	Chậu âm bàn 10	"	LB1000	271.000	
	Chậu bàn 01	"	LB01L1	249.000	
	Chân chậu 01	"	PD0100	249.000	
	Chân chậu Ý	"	PDY100	249.000	
	Chân chậu 35	"	PT3500	265.000	
4	Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)				
	Bồn tiểu 01	đ/cái	UT01XV	210.000	
	Bồn tiểu 14	"	UT14XV	541.000	
	Bồn tiểu 15	"	UT15XV	433.000	
B	Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á				
	BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG				
	ĐK(mm)xDT(l)		Tiêu chuẩn TC 07:2006	Bồn đứng	Bồn ngang
	760x500	đ/cái		2.544.545	2.662.727
	760x700	"		3.135.455	3.262.727
	940x1000	"		4.199.091	4.380.909
	980x1200	"		5.026.364	5.244.545
	1200x1500	"		6.417.273	6.662.727
	1200x2000	"		8.399.091	8.717.273
	1200x2500	"		10.271.818	10.726.364
	1380x3000	"		12.226.364	12.726.364
	1380x3500	"		14.108.182	14.653.636
	1380x4000	"		15.862.727	16.453.636
	1380x4500	"		17.826.364	18.526.364
	1420x5000	"		19.953.636	20.753.636
	1420x6000	"		23.808.182	24.744.545
	BỒN NHỰA - Dung tích (Lít)		Tiêu chuẩn TC 07:2006	Bồn đứng	Bồn ngang
	300	đ/cái		1.190.000	1.371.818
	400	"		1.508.182	1.690.000
	500	"		1.790.000	1.862.727
	700	"		2.317.273	2.590.000
	1000	"		3.026.364	3.571.818
	1500	"		4.590.000	5.590.000
	2000	"		5.962.727	7.235.455
	3000	"		8.490.000	-
	4000	"		11.108.182	-
	5000	"		14.771.818	-
	10000	"		30.453.636	-
	PHỤ LỤC 3: TẤM LỢP, TÔN CÁC LOẠI				
I	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m	0.20mmx1200mm G550	41.455	Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"	0.22mmx1200mm G550	44.636	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.25mmx1200mm G550	51.364	
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"	0.30mmx1200mm G550	57.545	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.30mmx1200mm G550	59.455	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.35mmx1200mm G550	67.182	
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.40mmx1200mm G550	75.727	
8	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m	0.45mmx1200mm G550	84.182	
9	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.50mmx1200mm G550	93.091	
10	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.52mmx1200mm G550	96.455	
11	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"	0.20mmx1200mm G550	42.364	
12	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"	0.22mmx1200mm G550	45.545	
13	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx2000m m G550	44.182	
14	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx2400m m G550	52.909	
15	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx3000m m G550	66.091	
II	NGÓI MÀU ĐỒNG TÂM - CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH				
1	Ngói chính				Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Ngói lợp	đ/viên		14.600	
2	Ngói phụ kiện				
-	Ngói rìa	đ/viên		22.000	
-	Ngói nóc có gờ	"		27.000	
-	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"		39.000	
-	Ngói đuôi (cuối mái)	"		31.000	
-	Ngói ốp cuối rìa	"		36.000	
-	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"		36.000	
-	Ngói chữ T	"		49.000	
-	Ngói chạc ba	"		49.000	
-	Ngói chạc tư	"		49.000	
-	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"		200.000	
-	Ngói lợp có giá gắn ống	"		200.000	
-	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"		200.000	
-	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"		200.000	
III	Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)				
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	Kg/m	0.25mmx1200mm TCT G550	61.601	
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"	0.30mmx1200mm TCT G550	64.676,4	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.35mmx1200mm TCT G550	80.194,5	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.40mmx1200mm TCT G550	88.188,7	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.45mmx1200mm TCT G550	94.954,5	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.50mmx1200mm TCT G550	100.896,1	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.55mmx1200mm TCT G550	106.544,8	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.40mmx1200mm TCT G550	98.217	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.45mmx1200mm TCT G550	106.370	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.50mmx1200mm TCT G550	113.641	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.55mmx1200mm TCT G550	120.648	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.25mmx1200mm APT G550	73.805	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.30mmx1200mm APT G550	79.040	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.35mmx1200mm APT G550	92.390	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.40mmx1200mm APT G550	100.900	
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.45mmx1200mm APT G550	109.280	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.50mmx1200mm APT G550	117.190	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m	0.60mmx1200mm APT G550	134.265	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.40mm x 1200mm APT G550	113.978	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.45mm x 1200mm APT G550	124.636	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.50mm x 1200mm APT G550	132.689	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.55mm x 1200mm APT G550	142.173	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.45mm x 1200mm APT G550	133.111	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.50mm x 1200mm APT G550	142.583	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.55mm x 1200mm APT G550	151.183	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.60mm x 1200mm APT G550	163.883	
	PHỤ LỤC 4: BÊ TÔNG LY TÂM				
A	Cột điện BTLT của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn		Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-2016		
1	Cột BTLT 7m	đ/cột	PC.I 7,0-160-2,5, Thân liền	2.003.000	
2	Cột BTLT 7m	"	PC.I 7,0-160-4,3, Thân liền	2.706.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-2,0, Thân liền	2.375.000	
4	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-2,5, Thân liền	2.679.000	
5	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-3,0, Thân liền	2.820.000	
6	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-4,3, Thân liền	2.907.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
7	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-5,4, Thân liền	3.299.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
8	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-2,0, Thân liền	2.510.000	
9	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-2,5, Thân liền	2.663.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-3,0, Thân liền	2.624.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-4,3, Thân liền	3.398.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-5,0, Thân liền	3.609.000	
13	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-3,5, Thân liền	3.441.000	
14	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-4,3, Thân liền	4.893.000	
15	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-5,0, Thân liền	5.144.000	
16	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-3,5, Thân liền	4.347.000	
17	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-4,3, Thân liền	5.262.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-5,4, Thân liền	6.269.000	
19	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-7,2, Thân liền	8.188.000	
20	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-9,0, Thân liền	9.412.000	
21	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-10,0, Thân liền	10.262.000	
22	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-6,5, Thân liền	10.744.000	
23	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-8,5, Thân liền	11.747.000	
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-9,2, Thân liền	12.068.000	
25	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-11,0, Thân liền	13.033.000	
26	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-13,0, Thân liền	14.450.000	
27	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-9,2, Nối bích	21.002.000	
28	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-11,0, Thân liền	21.799.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
29	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-13,0, Nối bích	23.312.000	
30	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-9,2,0, Nối bích	23.735.000	
31	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-11,0, Nối bích	25.531.000	
32	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-12,0, Nối bích	25.914.000	
33	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-13,0, Nối bích	27.342.000	
34	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-9,2, Thân liền	27.000.000	
35	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-11,0, Nối bích	28.458.000	
36	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-13,0, Nối bích	30.719.000	
B	Cột điện BTLT tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định				
I	Cột bê tông ly tâm không ứng suất trước		Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016		
1	Cột BTLT 7,5m	đ/cột	NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.978.000	
2	Cột BTLT 7,5m	"	NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.835.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	4.228.000	
4	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	3.010.000	
5	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	3.205.000	
6	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.910.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
7	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	3.982.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
8	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	4.010.000	
9	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	4.350.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016	3.138.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016	3.312.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016	3.954.000	
13	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016	4.206.000	
14	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016	4.539.000	
15	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016	4.888.000	
16	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	5.279.000	
17	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	6.065.000	
18	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	6.368.000	
19	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	6.747.000	
20	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	7.606.000	
21	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	10.806.000	
22	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	11.134.000	
23	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	12.816.000	
24	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	12.279.000	
25	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	12.680.000	
26	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	15.133.000	
27	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	16.759.000	
28	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	19.674.000	
29	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	19.784.000	
30	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	20.926.000	
31	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	22.482.000	
32	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	23.471.000	
33	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	24.154.000	
34	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	30.758.000	
35	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	35.333.000	
36	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	30.611.000	
37	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	32.512.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
38	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	35.512.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
39	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	38.657.000	
40	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	30.819.000	
41	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	35.062.000	
42	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	38.798.000	
43	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	41.544.000	
II	Cột bê tông ly tâm ứng suất trước				
1	Cột BTLT 7,5m	đ/cột	PC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.380.000	
2	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	2.840.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	3.330.000	
4	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.405.000	
5	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	2.702.000	
6	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	2.912.000	
7	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	2.952.000	
8	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	3.360.000	
9	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	3.520.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.565.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016	2.834.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.005.000	
13	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016	3.425.000	
14	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016	3.666.000	
15	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016	3.594.000	
16	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	4.035.000	
17	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	5.025.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	4.409.000	
19	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	5.253.000	
20	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	6.314.000	
21	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	8.346.000	
22	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	9.270.000	
23	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	10.878.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	9.723.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)
25	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	11.186.000	
26	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	11.860.000	
27	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	13.290.000	
28	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	15.510.000	
29	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	21.650.000	
30	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	22.050.000	
31	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	22.798.000	
32	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	23.750.000	
33	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	25.580.000	
34	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	27.986.000	
35	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	29.112.000	
36	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	27.260.000	
37	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	29.008.000	
38	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	30.507.000	
39	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	31.682.000	
40	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	28.039.000	
41	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	31.613.000	
42	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	34.101.000	
43	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	37.141.000	
C	Sản phẩm cột điện BTLT của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10				
I	Cột bê tông ly tâm ứng suất trước		Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016		
1	Cột BTLT 7m	đ/cột	PC.I-7,0-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.729.000	
2	Cột BTLT 7m	"	PC.I-7,0-160-4,3, TCVN 5847:2016	2.768.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.827.000	
4	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	2.922.000	
5	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8,0-160-3,5, TCVN 5847:2016	2.918.000	
6	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,5, TCVN 5847:2016	2.632.000	
7	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.965.000	
8	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	3.489.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
9	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-190-4,3, TCVN 5847:2016	3.658.000	Giá trên phương tiện ben mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-5,0, TCVN 5847:2016	3.677.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-190-5,0, TCVN 5847:2016	3.769.000	
12	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-3,5, TCVN 5847:2016	3.952.000	
13	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-4,3, TCVN 5847:2016	4.486.000	
14	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-5,0, TCVN 5847:2016	5.010.000	
15	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-5,4, TCVN 5847:2016	6.339.000	
16	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-7,2, TCVN 5847:2016	8.272.000	
17	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-9,0, TCVN 5847:2016	9.398.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-10, TCVN 5847:2016	10.573.000	
19	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-6,5, TCVN 5847:2016	9.678.000	Giá trên phương tiện ben mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
20	Cột BTLT 14m	đ/cột	PC.I-14-190-8,5, TCVN 5847:2016	11.249.000	
21	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-9,2, TCVN 5847:2016	11.954.000	
22	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-11, TCVN 5847:2016	13.179.000	
23	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-13, TCVN 5847:2016	15.063.000	
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I-16-190-9,2, TCVN 5847:2016	20.952.000	
25	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-11, TCVN 5847:2016	22.243.000	
26	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-13, TCVN 5847:2016	23.068.000	
27	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-9,2, TCVN 5847:2016	23.646.000	
28	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-11, TCVN 5847:2016	25.294.000	
29	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-12, TCVN 5847:2016	27.309.000	
30	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-13, TCVN 5847:2016	29.090.000	
31	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-9,2, TCVN 5847:2016	27.295.000	
32	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-11, TCVN 5847:2016	28.941.000	
33	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-13, TCVN 5847:2016	30.341.000	
34	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-14, TCVN 5847:2016	31.754.000	
35	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-9,2, TCVN 5847:2016	28.880.000	
36	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-11, TCVN 5847:2016	31.563.000	
37	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-13, TCVN 5847:2016	34.413.000	
38	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-14, TCVN 5847:2016	37.203.000	
PHỤ LỤC 5: SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỒNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
I	Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/dá 1x2)				
1	D 300	đ/cái		78.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
2	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
3	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
4	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
5	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
6	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
7	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 300	"		78.000	Công ty TNHH Thanh Thành
12	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thanh Thành
13	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thanh Thành
14	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thanh Thành
15	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thanh Thành
16	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thanh Thành
17	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thanh Thành
18	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thanh Thành
19	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thanh Thành
20	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thanh Thành
22	D 400	"		81.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
24	D 600	"		133.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
25	D 800	"		163.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
26	D 1000	"		225.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
27	D 1200	"		327.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
28	D 1500	"		406.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
31	D 300	"		75.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
32	D 400	"		85.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
34	D 600	"		125.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
35	D 800	"		150.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
36	D 1000	"		210.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
37	D 1200	"		290.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
38	D 1500	"		350.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
40	D 2000	"		490.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
II	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300) (TCVN 5847-1994)				
1	D 400 - 5	đ/mét		370.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
2	D 600 - 6	"		600.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
3	D 800 - 8	"		890.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
4	D 1000 - 10	"		1.300.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
5	D 1200 - 12	"		2.240.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
6	D 1500 - 12	"		2.130.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
7	D 300 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 400 - 5	"		379.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 500 - 6	"		516.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 600 - 6	"		609.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 800 - 8	"		894.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
12	D 1000 - 10	"		1.302.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
13	D 1200 - 12	"		2.250.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
14	D 1500 - 12	"		2.874.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
15	D 1800 - 15	"		3.890.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
16	D 2000 - 15	"		4.916.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
17	D 300 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thanh Thành
18	D 400 - 5	"		379.000	Công ty TNHH Thanh Thành
19	D 500 - 6	"		516.000	Công ty TNHH Thanh Thành
20	D 600 - 6	"		609.000	Công ty TNHH Thanh Thành
21	D 800 - 8	"		894.000	Công ty TNHH Thanh Thành
22	D 1000 - 10	"		1.302.000	Công ty TNHH Thanh Thành
23	D 1200 - 12	"		2.250.000	Công ty TNHH Thanh Thành
24	D 1500 - 12	"		2.874.000	Công ty TNHH Thanh Thành
25	D 1800 - 15	"		3.890.000	Công ty TNHH Thanh Thành
26	D 2000 - 15	"		4.916.000	Công ty TNHH Thanh Thành
27	D 300 - 5	"		334.100	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 400 - 5	"		382.900	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 600 - 6	"		615.700	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 800 - 8	"		906.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
31	D 1000 - 10	"		1.327.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
32	D 1200 - 12	"		2.275.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
33	D 1500 - 12	"		2.905.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
34	D 1800 - 15	"		4.202.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
35	D 2000 - 15	"		4.968.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
36	D 300 - 5	"		302.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
37	D 400 - 5	"		365.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
38	D 600 - 6	"		598.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
39	D 800 - 8	"		856.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
40	D 1000 - 10	"		1.212.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
41	D 1200 - 12	"		2.220.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
42	D 1500 - 12	"		2.524.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
43	D 300 - 5	"		330.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
44	D 400 - 5	"		380.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
45	D 600 - 6	"		615.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
46	D 800 - 8	"		890.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
47	D 1000 - 10	"		1.300.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
48	D 1200 - 12	"		2.245.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
49	D 1500 - 12	"		2.880.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
50	D 2000 - 15	"		4.920.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
51	D 300 - 5	"		290.000	CTCP XD TC Bình Định

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
52	D 400 - 5	"		360.000	CTCP XD TC Bình Định
53	D 600 - 6	"		600.000	CTCP XD TC Bình Định
54	D 800 - 8	"		880.000	CTCP XD TC Bình Định
55	D 1000 - 10	"		1.240.000	CTCP XD TC Bình Định
56	D 1200 - 12	"		2.180.000	CTCP XD TC Bình Định
57	D 1500 - 12	"		2.740.000	CTCP XD TC Bình Định
58	D 1800 - 15	"		4.200.000	CTCP XD TC Bình Định
59	D 2000 - 15	"		4.680.000	CTCP XD TC Bình Định
III	Ổng cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300) (TCVN 5847-1994)				
1	D 400 - 5	đ/mét		340.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
2	D 600 - 6	"		510.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
3	D 800 - 8	"		820.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
4	D 1000 - 10	"		1.149.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
5	D 1200 - 12	"		2.130.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
6	D 1500 - 12	"		2.820.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
7	D 300 - 5	"		300.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 400 - 5	"		343.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 500 - 6	"		440.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 600 - 6	"		514.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 800 - 8	"		827.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
12	D 1000 - 10	"		1.250.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
13	D 1200 - 12	"		2.132.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
14	D 1500 - 12	"		2.821.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
15	D 1800 - 15	"		3.370.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
16	D 2000 - 15	"		3.975.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
17	D 300 - 5	"		300.000	Công ty TNHH Thanh Thành
18	D 400 - 5	"		343.000	Công ty TNHH Thanh Thành
19	D 500 - 6	"		440.000	Công ty TNHH Thanh Thành
20	D 600 - 6	"		514.000	Công ty TNHH Thanh Thành
21	D 800 - 8	"		827.000	Công ty TNHH Thanh Thành
22	D 1000 - 10	"		1.250.000	Công ty TNHH Thanh Thành
23	D 1200 - 12	"		2.132.000	Công ty TNHH Thanh Thành
24	D 1500 - 12	"		2.821.000	Công ty TNHH Thanh Thành
25	D 1800 - 15	"		3.370.000	Công ty TNHH Thanh Thành
26	D 2000 - 15	"		3.975.000	Công ty TNHH Thanh Thành
27	D 300 - 5	"		262.300	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 400 - 5	"		346.700	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 600 - 6	"		520.800	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 800 - 8	"		836.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
31	D 1000 - 10	"		1.264.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
32	D 1200 - 12	"		2.156.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
33	D 1500 - 12	"		2.850.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
34	D 1800 - 15	"		3.702.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
35	D 2000 - 15	"		4.017.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
36	D 300 - 5	"		265.000	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn
37	D 400 - 5	"		338.000	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn
38	D 600 - 6	"		486.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
39	D 800 - 8	"		774.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
40	D 1000 - 10	"		1.138.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
41	D 1200 - 12	"		1.868.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
42	D 1500 - 12	"		2.470.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
43	D 300 - 5	"		260.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
44	D 400 - 5	"		340.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
45	D 600 - 6	"		515.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
46	D 800 - 8	"		820.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
47	D 1000 - 10	"		1.240.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
48	D 1200 - 12	"		2.130.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
49	D 1500 - 12	"		2.820.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
50	D 2000 - 15	"		4.020.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
51	D 300 - 5	"		260.000	CTCP XD TC Bình Định
52	D 400 - 5	"		320.000	CTCP XD TC Bình Định
53	D 600 - 6	"		500.000	CTCP XD TC Bình Định
54	D 800 - 8	"		800.000	CTCP XD TC Bình Định
55	D 1000 - 10	"		1.150.000	CTCP XD TC Bình Định
56	D 1200 - 12	"		2.010.000	CTCP XD TC Bình Định
57	D 1500 - 12	"		2.650.000	CTCP XD TC Bình Định
58	D 1800 - 15	"		3.700.000	CTCP XD TC Bình Định
59	D 2000 - 15	"		4.260.000	CTCP XD TC Bình Định
IV	Ổng cống bê tông cốt thép ly tâm (vĩa hè, mác 300)				
1	D 300 - 5	đ/mét		260.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
2	D 400 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
3	D 500 - 6	"		403.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
4	D 600 - 6	"		468.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
5	D 800 - 8	"		744.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
6	D 1000 - 10	"		1.165.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
7	D 1200 - 12	"		1.940.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 1500 - 12	"		2.766.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 1800 - 15	"		3.168.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 2000 - 15	"		3.695.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 300 - 5	"		260.000	Công ty TNHH Thanh Thành
12	D 400 - 5	"		330.000	Công ty TNHH Thanh Thành
13	D 500 - 6	"		403.000	Công ty TNHH Thanh Thành
14	D 600 - 6	"		468.000	Công ty TNHH Thanh Thành
15	D 800 - 8	"		744.000	Công ty TNHH Thanh Thành
16	D 1000 - 10	"		1.165.000	Công ty TNHH Thanh Thành
17	D 1200 - 12	"		1.940.000	Công ty TNHH Thanh Thành
18	D 1500 - 12	"		2.766.000	Công ty TNHH Thanh Thành

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
19	D 1800 - 15	"		3.168.000	Công ty TNHH Thanh Thành
20	D 2000 - 15	"		3.695.000	Công ty TNHH Thanh Thành
21	D 300 - 5	"		257.900	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
22	D 400 - 5	"		319.500	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
24	D 600 - 6	"		474.100	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
25	D 800 - 8	"		752.300	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
26	D 1000 - 10	"		1.179.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
27	D 1200 - 12	"		1.961.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 1500 - 12	"		2.795.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 1800 - 15	"		3.204.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 2000 - 15	"		3.734.000	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
31	D 300 - 5	"		255.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
32	D 400 - 5	"		315.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
34	D 600 - 6	"		470.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
35	D 800 - 8	"		740.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
36	D 1000 - 10	"		1.160.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
37	D 1200 - 12	"		1.940.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
38	D 1500 - 12	"		2.765.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
40	D 2000 - 15	"		3.700.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
V	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)				
1	D 400 - 5	đ/mét		300.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
2	D 600 - 6	"		449.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
3	D 800 - 8	"		720.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
4	D 1000 - 10	"		1.050.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
5	D 1200 - 12	"		1.820.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
6	D 1500 - 12	"		2.400.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
7	D 300 - 5	"		237.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
8	D 400 - 5	"		294.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
9	D 600 - 6	"		428.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
10	D 800 - 8	"		692.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
11	D 1000 - 10	"		1.006.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
12	D 1200 - 12	"		1.634.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
13	D 1500 - 12	"		2.172.000	Công ty CP xây lắp An Nhơn
14	D 300 - 5	"		230.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 400 - 5	"		300.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 600 - 6	"		450.000	CTCP XD TC Bình Định
17	D 800 - 8	"		720.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 1000 - 10	"		1.060.000	CTCP XD TC Bình Định
19	D 1200 - 12	"		1.830.000	CTCP XD TC Bình Định
20	D 1500 - 12	"		2.400.000	CTCP XD TC Bình Định
VI	Gối cống bê tông cốt thép ly tâm				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	D 400	đ/cái		90.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
2	D 600	"		130.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
3	D 800	"		150.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
4	D 1000	"		210.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
5	D 1200	"		300.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
6	D 1500	"		360.000	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
7	D 300	"		78.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
8	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
9	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
10	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
11	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
12	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
13	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
14	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
15	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
16	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thuận Đức III
17	D 300	"		78.000	Công ty TNHH Thanh Thành
18	D 400	"		93.000	Công ty TNHH Thanh Thành
19	D 500	"		112.000	Công ty TNHH Thanh Thành
20	D 600	"		130.000	Công ty TNHH Thanh Thành
21	D 800	"		155.000	Công ty TNHH Thanh Thành
22	D 1000	"		220.000	Công ty TNHH Thanh Thành
23	D 1200	"		302.000	Công ty TNHH Thanh Thành
24	D 1500	"		369.000	Công ty TNHH Thanh Thành
25	D 1800	"		435.000	Công ty TNHH Thanh Thành
26	D 2000	"		497.000	Công ty TNHH Thanh Thành
27	D 300	"		81.300	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
28	D 400	"		96.600	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
29	D 600	"		134.800	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
30	D 800	"		160.600	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
31	D 1000	"		228.800	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
32	D 1200	"		318.700	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
33	D 1500	"		382.500	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
34	D 1800	"		449.500	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
35	D 2000	"		516.600	Công ty TNHH XDTH Kim Thành
36	D 300	"		70.000	CTCP XD TC Bình Định
37	D 400	"		80.000	CTCP XD TC Bình Định
38	D 600	"		124.000	CTCP XD TC Bình Định
39	D 800	"		145.000	CTCP XD TC Bình Định
40	D 1000	"		195.000	CTCP XD TC Bình Định
41	D 1200	"		270.000	CTCP XD TC Bình Định
42	D 1500	"		330.000	CTCP XD TC Bình Định
43	D 1800	"		420.000	CTCP XD TC Bình Định

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
44	D 2000	"		495.000	CTCP XD TC Bình Định
VII	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)				
1	D 300	đ/mét		310.000	Công ty TNHH Thanh Thành
2	D 400	"		360.000	Công ty TNHH Thanh Thành
3	D 600	"		550.000	Công ty TNHH Thanh Thành
4	D 800	"		830.000	Công ty TNHH Thanh Thành
5	D 1000	"		1.100.000	Công ty TNHH Thanh Thành
6	D 1200	"		2.050.000	Công ty TNHH Thanh Thành
7	D 1500	"		2.500.000	Công ty TNHH Thanh Thành
9	D 2000	"		4.450.000	Công ty TNHH Thanh Thành
11	D 400	"		305.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 600	"		495.000	CTCP XD TC Bình Định
13	D 800	"		775.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1000	"		1.040.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1200	"		1.980.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 1500	"		2.420.000	CTCP XD TC Bình Định
17	D 1800	"		3.700.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 2000	"		4.370.000	CTCP XD TC Bình Định
VIII	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)				
1	D 300	đ/mét		280.000	Công ty TNHH Thanh Thành
2	D 400	"		325.000	Công ty TNHH Thanh Thành
3	D 600	"		460.000	Công ty TNHH Thanh Thành
4	D 800	"		760.000	Công ty TNHH Thanh Thành
5	D 1000	"		1.030.000	Công ty TNHH Thanh Thành
6	D 1200	"		1.850.000	Công ty TNHH Thanh Thành
7	D 1500	"		2.350.000	Công ty TNHH Thanh Thành
9	D 2000	"		3.730.000	Công ty TNHH Thanh Thành
11	D 400	"		280.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 600	"		400.000	CTCP XD TC Bình Định
13	D 800	"		700.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1000	"		950.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1200	"		1.770.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 1500	"		2.280.000	CTCP XD TC Bình Định
17	D 1800	"		3.400.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 2000	"		3.650.000	CTCP XD TC Bình Định
IX	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)				
1	D 300	đ/mét		250.000	Công ty TNHH Thanh Thành
2	D 400	"		320.000	Công ty TNHH Thanh Thành
3	D 600	"		420.000	Công ty TNHH Thanh Thành
4	D 800	"		680.000	Công ty TNHH Thanh Thành
5	D 1000	"		950.000	Công ty TNHH Thanh Thành
6	D 1200	"		1.700.000	Công ty TNHH Thanh Thành
7	D 1500	"		2.150.000	Công ty TNHH Thanh Thành
9	D 2000	"		3.350.000	Công ty TNHH Thanh Thành
11	D 400	"		260.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 600	"		365.000	CTCP XD TC Bình Định

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
13	D 800	"		620.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1000	"		890.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1200	"		1.635.000	CTCP XD TC Bình Định
16	D 1500	"		2.080.000	CTCP XD TC Bình Định
17	D 1800	"		3.000.000	CTCP XD TC Bình Định
18	D 2000	"		3.250.000	CTCP XD TC Bình Định
X	Gối cống bê tông các loại				
1	D 300	đ/cái		65.000	Công ty TNHH Thanh Thành
2	D 400	"		75.000	Công ty TNHH Thanh Thành
3	D 600	"		112.000	Công ty TNHH Thanh Thành
4	D 800	"		135.000	Công ty TNHH Thanh Thành
5	D 1000	"		178.000	Công ty TNHH Thanh Thành
6	D 1200	"		245.000	Công ty TNHH Thanh Thành
7	D 1500	"		310.000	Công ty TNHH Thanh Thành
8	D 2000	"		475.000	Công ty TNHH Thanh Thành
9	D 400	"		70.000	CTCP XD TC Bình Định
10	D 600	"		100.000	CTCP XD TC Bình Định
11	D 800	"		120.000	CTCP XD TC Bình Định
12	D 1000	"		160.000	CTCP XD TC Bình Định
13	D 1200	"		220.000	CTCP XD TC Bình Định
14	D 1500	"		290.000	CTCP XD TC Bình Định
15	D 1800	"		400.000	CTCP XD TC Bình Định
XI	SẢN PHẨM CỐNG HỘP		TCVN 9116:2012		
1	Cống hộp BTCT khẩu độ 1mx1m	đ/cái	Dày 18cm	3.906.000	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
2	Cống hộp BTCT khẩu độ 1,5mx1,5m có vai	"	Dày 22 cm	7.914.000	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
3	Cống hộp BTCT khẩu độ 1,5mx2m có vai	"	Dày 25 cm	8.189.091	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt
XII	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30, mác 300, L=3m)	đ/mét	TCVN 9113:2012		
1	D300	"		310.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
2	D400	"		360.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
3	D600	"		550.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
4	D800	"		830.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
5	D1000	"		1.145.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
6	D1200	"		2.050.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
7	D1500	"		2.650.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
8	D2000	"		4.450.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
XIII	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10, mác 300, L=3m)	đ/mét			
1	D300	"		280.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
2	D400	"		325.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
3	D600	"		460.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
4	D800	"		760.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
5	D1000	"		1.070.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
6	D1200	"		1.850.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
7	D1500	"		2.500.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
8	D2000	"		3.730.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
XIV	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH, mác 300, L=3m)	đ/mét			
1	D300	"		250.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
2	D400	"		320.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
3	D600	"		420.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
4	D800	"		680.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
5	D1000	"		950.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
6	D1200	"		1.700.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
7	D1500	"		2.150.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh
8	D2000	"		3.350.000	Công ty CP SX TM XD Hải Minh

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:

- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
- Công ty CP SX TM XD Hải Minh - Đ/c: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội
- Công ty CP Xây dựng TC Bình Định - Đc số 03 đường Lê Lai, P Ngô Mây, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
- Công ty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt - Đc Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)

PHỤ LỤC 6: SẢN PHẨM ỐNG NHỰA						
A	Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Kích thước danh nghĩa	Áp lực làm việc	đ/m	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài		
	m/m	(Bar)	"	(mm x mm x m)		
1	16	16	"	21 x 1,7	x 4	8.800
2	16	22	"	21 x 3,0	x 4	14.700
3	20	19	"	27 x 1,9	x 4	12.400
4	20	22	"	27 x 3,0	x 4	19.400
6	25	16	"	34 x 2,1	x 4	17.400
7	25	18	"	34 x 3,0	x 4	24.600
9	32	12	"	42 x 2,1	x 4	23.000
10	32	16	"	42 x 3,5	x 4	38.100
11	40	12	"	49 x 2,5	x 4	30.100
12	40	16	"	49 x 3,5	x 4	41.600
14	50	10	"	60 x 2,5	x 4	37.700
15	50	11	"	60 x 3,0	x 4	46.400
16	50	12	"	60 x 4,0	x 4	58.400
17	50	16	"	60 x 4,5	x 4	68.500
18	50	06	"	63 x 1,9	x 4	35.000
19	50	10	"	63 x 3,0	x 4	53.200
20	65	08	"	73 x 3,0	x 4	57.300
21	65	06	"	75 x 2,2	x 4	48.600
22	65	10	"	75 x 3,6	x 4	76.300
23	65	08	"	76 x 3,0	x 4	57.900
24	65	12	"	76 x 4,5	x 4	97.800
26	80	05	"	90 x 2,2	x 6	54.200
27	80	06	"	90 x 2,7	x 6	70.800
28	80	06	"	90 x 3,0	x 4	69.600
29	80	08	"	90 x 3,5	x 6	81.100

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
30	80	09	"	90 x 4,0	x 4	89.100	
31	80	10	"	90 x 4,3	x 6	109.100	
32	80	12,5	"	90 x 5,4	x 6	132.400	
33	100	05	"	110 x 2,7	x 6	84.800	
34	100	06	"	110 x 3,2	x 6	101.600	
35	100	08	"	110 x 4,2	x 6	129.900	
36	100	10	"	110 x 5,3	x 6	161.800	
37	100	12,5	"	110 x 6,6	x 6	199.100	
38	100	06	"	114 x 3,5	x 4	99.600	
39	100	09	"	114 x 5,0	x 4	146.400	
40	100	12	"	114 x 7,0	x 4	214.700	
41	100	12	"	121 x 6,7	x 6 (AS))	213.300	
42	125	05	"	140 x 3,5	x 4	129.800	
43	125	06	"	140 x 4,1	x 6	164.000	
44	125	08	"	140 x 5,0	x 4	199.100	
45	125	10	"	140 x 6,7	x 6	258.300	
46	125	12	"	140 x 7,5	x 4	293.800	
47	150	05	"	160 x 4,0	x 6	181.900	
48	150	06	"	160 x 4,7	x 6	213.200	
49	150	08	"	160 x 6,2	x 6	274.700	
50	150	10	"	160 x 7,7	x 6	338.600	
51	150	12,5	"	160 x 9,5	x 6	411.900	
52	150	06	"	168 x 4,5	x 4	191.600	
53	150	09	"	168 x 7,0	x 4	308.300	
54	150	12	"	168 x 9,0	x 4	431.000	
55	150	12	"	177 x 9,7	x 6 (AS)	450.500	
56	200	05	"	200 x 4,9	x 6	276.900	
57	200	06	"	200 x 5,9	x 6	331.900	
58	200	08	"	200 x 7,7	x 6	428.100	
59	200	10	"	200 x 9,6	x 6	525.600	
60	200	12,5	"	200 x 11,9	x 6	647.100	
61	200	06	"	220 x 6,6	x 4	381.000	
62	200	09	"	220 x 8,7	x 6	497.300	
63	200	10	"	222 x 9,7	x 6 (ISO)	575.600	
64	200	05	"	225 x 5,5	x 6	346.400	
65	200	06	"	225 x 6,6	x 6	417.200	
66	200	08	"	225 x 8,6	x 6	538.200	
67	200	10	"	225 x 10,8	x 6	663.500	
68	250	05	"	250 x 6,2	x 6	437.400	
69	250	06	"	250 x 7,3	x 6	513.000	
70	250	08	"	250 x 9,6	x 6	666.800	
71	250	10	"	250 x 11,9	x 6	812.000	
72	250	12,5	"	250 x 14,8	x 6	1.005.600	
73	250	06	"	280 x 8,2	x 6	644.800	
74	250	08	"	280 x 10,7	x 6	832.800	
75	250	10	"	280 x 13,4	x 6	1.024.300	
76	300	05	"	315 x 7,7	x 6	657.000	
77	300	06	"	315 x 9,2	x 6	811.700	
78	300	08	"	315 x 12,1	x 6	1.051.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
79	300	10	"	315 x 15,0	x 6	1.287.100	
80	355	05	"	355 x 8,7	x 6	881.800	
81	355	06	"	355 x 10,4	x 6	1.049.200	
82	400	05	"	400 x 9,8	x 6	1.096.700	
83	400	06	"	400 x 11,7	x 6	1.303.500	
84	400	10	"	400 x 19,1	x 6	2.081.000	
85	450	08	"	450 x 17,2	x 6	2.200.200	
86	500	05	"	500 x 12,3	x 6	1.773.200	
87	500	06	"	500 x 14,6	x 6	2.094.700	
88	630	06	"	630 x 18,4	x 6	3.331.800	
89	630	10	"	630 x 30,0	x 6	5.329.200	
B	Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa						Tham khảo theo Thông báo giá đính kèm
C	ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
		Áp suất vận hành (BAR)		Đường kính x Độ dày			
1	Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu (Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch))	PN15	đ/m	D21x1.6mm		8.800	
2		PN12	"	D27x1.8mm		12.400	
3		PN12	"	D34x2.0mm		17.500	
4		PN9	"	D42x2.1mm		23.200	
5		PN9	"	D49x2.4mm		30.100	
6		PN6	"	D60x2.0mm		31.900	
10		PN6	"	D90x2.9mm		68.900	
13		PN6	"	D114x3.8mm		114.300	
18		PN5	"	D168x4.3mm		191.700	
1	Ống uPVC DNP-Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	PN15	đ/m				
11		PN12	"	D100x6.7mm		213.300	
16		PN12	"	D150x9.7mm		450.500	
20		PN10	"	D200x9.7mm		575.600	
22		PN10	"	D250x10.7mm		838.100	
E	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Áp suất		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m			8.800	
2	Φ21 x 2.0mm	15/18 bar	"			10.600	
3	Φ21 x 3.0mm	25/29/32 bar	"			14.700	
4	Φ27 x 1.8mm	12/14 bar	"			12.400	
5	Φ27 x 2.0mm	15/16 bar	"			13.400	
6	Φ27x3.0mm	22/25 bar	"			19.400	
7	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"			17.400	
8	Φ34 x 3.0mm	16/19/20 bar	"			24.600	
9	Φ42 x 2.1mm	9/10 bar	"			23.000	
10	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"			31.800	
11	Φ49 x 2.4mm	9/10 bar	"			30.100	
12	Φ49 x 3.0mm	12/13 bar	"			37.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
13	Φ60 x 1.8mm	5/6 bar	"		28.700	
14	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"		31.900	
15	Φ60 x 2.5mm	9 bar	"		38.400	
16	Φ60 x 3.0mm	9/10/12 bar	"		46.600	
17	Φ60 x 3.5mm	12 bar	"		54.200	
18	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"		53.200	
19	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"		48.600	
20	Φ75 x 3.0mm	9.0 bar	"		59.200	
21	Φ76 x 3.0mm	7/8 bar	"		57.900	
22	Φ90 x 2.6mm	5/6 bar	"		61.400	
23	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"		68.900	
24	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"		89.100	
25	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"		114.800	
26	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"		101.600	
27	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"		129.800	
28	Φ110 x 5.0mm	9 bar	"		144.100	
29	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"		97.100	
30	Φ114 x 3.5mm	6/6.3 bar	"		100.900	
31	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"		120.900	
32	Φ114 x 5.0mm	9/10 bar	"		148.900	
33	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"		175.100	
34	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"		200.400	
35	Φ130 x 4.0mm	6 bar	"		131.800	
36	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"		167.200	
37	Φ140 x 4.0mm	6 bar	"		156.300	
38	Φ140 x 5.0mm	7/8 bar	"		199.100	
39	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"		209.000	
40	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"		258.300	
41	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"		213.200	
42	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"		274.800	
43	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"		338.600	
44	Φ168 x 4.5mm	3/6 bar	"		210.700	
45	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"		234.900	
46	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"		308.200	
47	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"		320.000	
48	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"		331.900	
49	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"		428.000	
50	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"		525.600	
51	Φ220 x 5.9mm	6 bar	"		361.400	
52	Φ220 x 6.5mm	6 bar	"		397.000	
53	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"		497.300	
54	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"		417.200	
55	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"		513.000	
56	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"		725.000	
57	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"		812.000	
58	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"		644.400	
59	Φ280 x 8.6mm	6.3 bar	"		673.500	
60	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"		1.024.300	
61	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"		811.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
62	Φ315x15.0mm	10 bar	"		1.287.100	
63	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"		1.303.500	
64	Φ400 x 12.3mm	6.3 bar	"		1.416.500	
65	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"		1.833.800	
66	Φ450x13.8mm	6.3 bar	"		1.787.200	
67	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"		2.200.200	
68	Φ500 x 15.3mm	6.3 bar	"		2.199.800	
69	Φ500 x 19.1mm	8 bar	"		2.651.800	
70	Φ560 x 17.2mm	6.3 bar	"		2.769.800	
71	Φ560 x 21.4mm	8 bar	"		3.327.800	
72	Φ630 x 19.3mm	6.3 bar	"		3.495.500	
73	Φ630 x 24.1mm	8 bar	"		4.216.300	
F	Công ty CP Nhựa Bình Minh			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m		8.800	
2	Φ21 x 3.0mm	25/29/32 bar	"		14.700	
3	Φ27 x 1.8mm	12/14 bar	"		12.400	
4	Φ27x3.0mm	22/25 bar	"		19.400	
5	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"		17.400	
6	Φ34 x 3.0mm	16/19/20 bar	"		24.600	
7	Φ42 x 2.1mm	9/10 bar	"		23.000	
8	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"		31.800	
9	Φ49 x 2.4mm	9/10 bar	"		30.100	
10	Φ49 x 3.0mm	12/13 bar	"		37.000	
11	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"		31.900	
12	Φ60 x 2.8mm	9/10 bar	"		44.000	
13	Φ60 x 3.0mm	9/10/12 bar	"		46.400	
14	Φ90 x 1.7mm	3 bar/thoát	"		40.700	
15	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"		68.900	
16	Φ90 x 3.0mm	6/6.3 bar	"		69.600	
17	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"		89.100	
18	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"		97.100	
19	Φ114 x 3.8mm	6 bar	"		114.300	
20	Φ114 x 4.9mm	9 bar	"		146.400	
21	Φ130 x 5.0mm	8 bar	"		167.200	
22	Φ168 x 4.3mm	5/12,5 bar	"		191.600	
23	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"		320.000	
24	Φ220 x 5.1mm	3/5 bar	"		296.500	
25	Φ220 x 6.6mm	6 bar	"		381.000	
26	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"		497.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
G	Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Φ21 x 1.6mm	15 bar	đ/m		8.909	
2	Φ27 x 1.8mm	12/14 bar	"		12.818	
3	Φ27 x 2.0mm	15/16 bar	"		16.091	
4	Φ27x3.0mm	22/25 bar	"		20.091	
5	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"		17.818	
6	Φ34 x 2.5mm	15 bar	"		21.364	
7	Φ34 x 3.0mm	16/19/20 bar	"		25.636	
8	Φ42 x 2.1mm	9/10 bar	"		23.727	
9	Φ42x3.0mm	12/15 bar	"		33.364	
10	Φ49 x 2.4mm	9/10 bar	"		31.000	
11	Φ49 x 3.0mm	12/13 bar	"		38.636	
12	Φ60 x 1.8mm	5/6 bar	"		39.000	
13	Φ60 x 2.0mm	6 bar	"		32.727	
14	Φ60 x 2.8mm	9/10 bar	"		45.182	
15	Φ60 x 3.0mm	9/10/12 bar	"		48.545	
16	Φ63 x 1.6mm	5 bar	"		30.727	
17	Φ63 x 1.9mm	6 bar	"		35.727	
18	Φ63 x 3.0mm	10 bar	"		55.182	
19	Φ75 x 1.5mm	4 bar	"		35.727	
20	Φ75 x 1.9mm	5 bar	"		45.182	
21	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"		49.545	
22	Φ75 x 2.9mm	5/8 bar	"		66.818	
23	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"		77.818	
24	Φ75 x 4.5mm	12,5 bar	"		104.091	
25	Φ90 x 1.5mm	3,2 bar/thoát	"		43.545	
26	Φ90 x 1.7mm	3 bar/thoát	"		41.636	
27	Φ90 x 2.2mm	5 bar	"		63.273	
28	Φ90 x 2.6mm	5/6 bar	"		63.090	
29	Φ90 x 2.7mm	6 bar	"		72.182	
30	Φ90 x 2.9mm	6 bar	"		70.727	
31	Φ90 x 3.0mm	6/6.3 bar	"		73.000	
32	Φ90 x 3.5mm	8/9 bar	"		96.091	
33	Φ90 x 3.8mm	9 bar	"		91.182	
34	Φ90 x 4.3mm	10 bar	"		111.273	
35	Φ90 x 5.0mm	12 bar	"		120.455	
36	Φ90 x 5.4mm	12,5 bar	"		147.727	
37	Φ110 x 2,7mm	5 bar	"		94.182	
38	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"		103.636	
39	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"		150.273	
40	Φ110 x 5.3mm	10 bar	"		165.545	
41	Φ110 x 6.6mm	12,5 bar	"		222.000	
42	Φ114 x 3.2mm	5/6 bar	"		99.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
43	Φ114 x 3.5mm	6/6.3 bar	"		109.273	
44	Φ114 x 3.8mm	6 bar	"		117.091	
45	Φ114 x 4.0mm	6 bar	"		123.182	
46	Φ114 x 4.9mm	9 bar	"		150.000	
47	Φ114 x 5.0mm	9/10 bar	"		154.182	
48	Φ125 x 3.1mm	5 bar	"		116.364	
49	Φ125 x 3.7mm	6 bar	"		137.818	
50	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"		175.091	
51	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"		220.364	
52	Φ125 x 7.4mm	12,5 bar	"		273.818	
53	Φ140 x 3.5mm	5 bar	"		145.545	
54	Φ140 x 4.1mm	6 bar	"		167.273	
55	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"		229.364	
56	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"		263.455	
57	Φ160 x 4mm	5/6 bar	"		185.545	
58	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"		217.455	
59	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"		287.364	
60	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"		345.364	
61	Φ160 x 9.5mm	12,5 bar	"		447.727	
62	Φ168 x 4.3mm	5/12,5 bar	"		196.091	
63	Φ168 x 4.5mm	3/6 bar	"		209.545	
64	Φ168 x 5.0mm	6 bar	"		229.818	
65	Φ168 x 7.0mm	9 bar	"		317.364	
66	Φ168 x 7.3mm	9 bar	"		328.091	
67	Φ200 x 4.9mm	5 bar	"		299.818	
68	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"		338.545	
69	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"		445.000	
70	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"		536.091	
71	Φ200 x 11.9mm	12,5 bar	"		702.636	
72	Φ220 x 5.1mm	3/5 bar	"		303.818	
73	Φ220 x 6.6mm	6 bar	"		390.727	
74	Φ220 x 8.7mm	9 bar	"		509.727	
75	Φ225 x 5.5mm	5 bar	"		365.364	
76	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"		425.545	
77	Φ225 x 8.6mm	8 bar	"		562.545	
78	Φ225 x 10.8mm	10 bar	"		676.727	
79	Φ225 x 13.4mm	12.5 bar	"		892.091	
80	Φ250 x 6.2mm	5 bar	"		480.727	
81	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"		523.273	
82	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"		725.000	
83	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"		844.182	
84	Φ250 x 14.8mm	12.5 bar	"		1.150.091	
85	Φ280 x 6.9mm	5 bar	"		571.818	
86	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"		657.273	
87	Φ280 x 10.7mm	8 bar	"		865.273	
88	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"		1.092.909	
89	Φ280 x 16.6mm	12.5 bar	"		1.380.091	
90	Φ315 x 7.7mm	5 bar	"		717.364	
91	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"		827.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
92	Φ315x12.1mm	8 bar	"		1.081.273	
93	Φ315x15.0mm	10 bar	"		1.378.909	
94	Φ315x18.7mm	12.5 bar	"		1.747.818	
95	Φ355 x 8.7mm	5/6 bar	"		937.273	
96	Φ355 x 10.4mm	6 bar	"		1.115.000	
97	Φ400 x 9.8mm	5 bar	"		1.191.000	
98	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"		1.392.545	
99	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"		1.833.818	
100	Φ400 x 19.1mm	10 bar	"		2.122.636	
101	Φ450x13.2mm	6 bar	"		1.787.182	
102	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"		2.349.909	
103	Φ450 x 21.5mm	10 bar	"		2.731.909	
104	Φ500 x 19.1mm	8 bar	"		2.881.545	
105	Φ500 x 23.9mm	10 bar	"		3.104.090	
106	Φ560 x 17.2mm	6.3 bar	"		2.551.091	
107	Φ560 x 21.4mm	8 bar	"		3.592.182	
108	Φ560 x 26.7mm	10 bar	"		3.897.364	
H	Tập đoàn Tân Á Đại Thành			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
1	Φ21 x 1.6mm	16 bar	đ/m		10.545	
2	Φ21 x 2.4mm	25 bar	"		12.364	
3	Φ27 x 1.6mm	12,5 bar	"		12.000	
4	Φ27 x 2.0mm	16 bar	"		13.273	
5	Φ27x3.0mm	25 bar	"		18.818	
6	Φ34 x 2.0mm	12/13 bar	"		18.364	
7	Φ34 x 2.6mm	16 bar	"		27.636	
8	Φ42 x 2.0mm	10 bar	"		23.545	
9	Φ48 x 2.3mm	10 bar	"		28.364	
10	Φ48 x 2,9mm	12/13 bar	"		34.364	
11	Φ60 x 1.9mm	6 bar	"		34.909	
12	Φ60 x 2.3mm	8 bar	"		40.636	
13	Φ60 x 2.9mm	10 bar	"		49.091	
14	Φ60 x 3.6mm	12,5 bar	"		61.636	
15	Φ75 x 1.5mm	4 bar	"		33.545	
16	Φ75 x 2.2mm	6 bar	"		44.273	
17	Φ75 x 2.9mm	8 bar	"		57.818	
18	Φ75 x 3.6mm	10 bar	"		71.545	
19	Φ75 x 4.5mm	12,5 bar	"		90.091	
20	Φ90 x 1.5mm	3 bar/thoát	"		41.000	
21	Φ90 x 2.2mm	5 bar	"		54.727	
22	Φ90 x 2.7mm	6 bar	"		63.364	
23	Φ90 x 3.5mm	8 bar	"		83.091	
24	Φ90 x 4.3mm	12,5 bar	"		103.091	
25	Φ90 x 5.4mm	12,5 bar	"		128.000	
26	Φ110 x 1,9mm	3bar	"		61.818	
27	Φ110 x 2,7mm	5 bar	"		81.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
28	Φ110 x 3.2mm	6 bar	"		92.818	
29	Φ110 x 4.2mm	8 bar	"		130.000	
30	Φ110 x 5.3mm	10 bar	"		155.636	
31	Φ110 x 6.6mm	12,5 bar	"		192.091	
32	Φ125 x 3.1mm	5 bar	"		100.818	
33	Φ125 x 3.7mm	6 bar	"		119.364	
34	Φ125 x 4.8mm	8 bar	"		151.545	
35	Φ125 x 6.0mm	10 bar	"		190.818	
36	Φ125 x 7.4mm	12,5 bar	"		234.000	
37	Φ140 x 3.5mm	5 bar	"		126.000	
38	Φ140 x 4.1mm	6 bar	"		148.545	
39	Φ140 x 5.4mm	8 bar	"		198.636	
40	Φ140 x 6.7mm	10 bar	"		243.182	
41	Φ140 x 8.3mm	12,5 bar	"		299.000	
42	Φ160 x 4mm	5 bar	"		166.636	
43	Φ160 x 4.7mm	6 bar	"		192.364	
44	Φ160 x 6.2mm	8 bar	"		248.818	
45	Φ160 x 7.7mm	10 bar	"		315.727	
46	Φ160 x 9.5mm	12,5 bar	"		387.545	
47	Φ200 x 4.9mm	5 bar	"		259.545	
48	Φ200 x 5.9mm	6 bar	"		301.818	
49	Φ200 x 7.7mm	8 bar	"		385.182	
50	Φ200 x 9.6mm	10 bar	"		493.364	
51	Φ200 x 11.9mm	12,5 bar	"		608.182	
52	Φ225 x 5.5mm	5 bar	"		316.364	
53	Φ225 x 6.6mm	6 bar	"		375.091	
54	Φ225 x 8.6mm	8 bar	"		487.000	
55	Φ225 x 10.8mm	10 bar	"		624.727	
56	Φ225 x 13.4mm	12,5 bar	"		772.091	
57	Φ250 x 6.2mm	5 bar	"		416.091	
58	Φ250 x 7.3mm	6 bar	"		485.545	
59	Φ250 x 9.6mm	8 bar	"		627.636	
60	Φ250 x 11.9mm	10 bar	"		793.364	
61	Φ250 x 14.8mm	12,5 bar	"		982.636	
62	Φ280 x 6.9mm	5 bar	"		494.818	
63	Φ280 x 8.2mm	6 bar	"		583.000	
64	Φ280 x 10.7mm	8 bar	"		749.000	
65	Φ280 x 13.4mm	10 bar	"		1.027.182	
66	Φ280 x 16.6mm	12,5 bar	"		1.179.182	
67	Φ315 x 7.7mm	5 bar	"		621.000	
68	Φ315 x 9.2mm	6 bar	"		745.000	
69	Φ315x12.1mm	8 bar	"		936.091	
70	Φ315x15.0mm	10 bar	"		1.296.000	
71	Φ315x18.7mm	12,5 bar	"		1.492.273	
72	Φ355 x 8.7mm	5/6 bar	"		811.364	
73	Φ355 x 10.4mm	6 bar	"		965.273	
74	Φ400 x 9.8mm	5 bar	"		1.031.000	
75	Φ400 x 11.7mm	6 bar	"		1.235.182	
76	Φ400 x 15.3mm	8 bar	"		1.587.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
77	Φ400 x 19.1mm	10 bar	"		1.961.091	
78	Φ450x13.2mm	6 bar	"		1.554.909	
79	Φ450 x 17.2mm	8 bar	"		2.007.727	
80	Φ450 x 21.5mm	10 bar	"		2.487.273	
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
I	Ống HDPE-PE100	Độ dày (PN6)				
-	Ø 110	4.2	đ/m		100.100	
-	Ø 125	4.8	"		129.200	
-	Ø 140	5.4	"		162.800	
-	Ø 160	6.2	"		214.000	
-	Ø 180	6.9	"		267.100	
-	Ø 200	7.7	"		331.000	
-	Ø 225	8.6	"		415.100	
-	Ø 250	9.6	"		524.700	
-	Ø 280	10.7	"		643.000	
-	Ø 315	12.1	"		816.900	
-	Ø 355	13.6	"		1.035.000	
-	Ø 400	15.3	"		1.313.600	
-		Độ dày (PN8)				
-	Ø 40	2.0	đ/m		17.200	
-	Ø 50	2.4	"		26.700	
-	Ø 63	3.0	"		41.700	
-	Ø 75	3.6	"		59.200	
-	Ø 90	4.3	"		83.300	
-	Ø 110	5.3	"		125.000	
-	Ø 125	6.0	"		159.800	
-	Ø 140	6.7	"		200.000	
-	Ø 160	7.7	"		262.200	
-	Ø 180	8.6	"		329.600	
-	Ø 200	9.6	"		408.300	
-	Ø 225	10.8	"		516.000	
-	Ø 250	11.9	"		631.500	
-	Ø 280	13.4	"		797.100	
-	Ø 315	15.0	"		1.001.700	
-	Ø 355	16.9	"		1.271.800	
-	Ø 400	19.1	"		1.621.700	
-		PN 10				
-	Ø 32	2.0	đ/m		13.600	
-	Ø 40	2.4	"		20.800	
-	Ø 50	3.0	"		32.100	
-	Ø 63	3.8	"		51.200	
-	Ø 75	4.5	"		71.400	
-	Ø 90	5.4	"		102.800	
-	Ø 110	6.6	"		152.800	
-	Ø 125	7.4	"		194.900	
-	Ø 140	8.3	"		244.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 160	9.5	"		319.400	
-	Ø 180	10.7	"		404.000	
-	Ø 200	11.9	"		498.400	
-	Ø 225	13.4	"		628.800	
-	Ø 250	14.8	"		774.800	
-	Ø 280	16.6	"		968.200	
-	Ø 315	18.7	"		1.232.600	
-	Ø 355	21.1	"		1.568.600	
-	Ø 400	23.7	"		1.982.600	
		PN 12,5				
-	Ø 20	-	đ/m		7.400	
-	Ø 25	2.0	"		10.200	
-	Ø 32	2.4	"		16.800	
-	Ø 40	3.0	"		25.200	
-	Ø 50	3.7	"		38.600	
-	Ø 63	4.7	"		61.500	
-	Ø 75	5.6	"		87.200	
-	Ø 90	6.7	"		124.700	
-	Ø 110	8.1	"		184.800	
-	Ø 125	9.2	"		238.100	
-	Ø 140	10.3	"		298.200	
-	Ø 160	11.8	"		389.200	
-	Ø 180	13.3	"		494.000	
-	Ø 200	14.7	"		605.900	
-	Ø 225	16.6	"		769.400	
-	Ø 250	18.4	"		947.700	
-	Ø 280	20.6	"		1.187.600	
-	Ø 315	23.2	"		1.505.100	
-	Ø 355	26.1	"		1.908.000	
-	Ø 400	29.4	"		2.419.800	
		PN 16				
-	Ø 20	2.0	đ/m		8.100	
-	Ø 25	2.3	"		12.000	
-	Ø 32	3.0	"		19.600	
-	Ø 40	3.7	"		30.300	
-	Ø 50	4.6	"		46.800	
-	Ø 63	5.8	"		74.200	
-	Ø 75	6.8	"		103.500	
-	Ø 90	8.2	"		149.900	
-	Ø 110	10.0	"		222.400	
-	Ø 125	11.4	"		288.400	
-	Ø 140	12.7	"		359.400	
-	Ø 160	14.6	"		471.800	
-	Ø 180	16.4	"		596.300	
-	Ø 200	18.2	"		735.400	
-	Ø 225	20.5	"		930.800	
-	Ø 250	22.7	"		1.144.800	
-	Ø 280	25.4	"		1.435.200	
-	Ø 315	28.6	"		1.816.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 355	32.2	"		2.306.100	
-	Ø 400	36.3	"		2.927.900	
		PN 20				
-	Ø 20	2.3	đ/m		9.400	
-	Ø 25	3.0	"		14.900	
-	Ø 32	3.6	"		23.000	
-	Ø 40	4.5	"		35.900	
-	Ø 50	5.6	"		55.600	
-	Ø 63	7.1	"		88.700	
-	Ø 75	8.4	"		124.700	
-	Ø 90	10.1	"		179.800	
-	Ø 110	12.3	"		268.400	
-	Ø 125	14.0	"		338.200	
-	Ø 140	15.7	"		435.500	
-	Ø 160	17.9	"		567.600	
L	Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
		Độ dày (PN6)				
-	Ø 110	4.2	đ/m		97.273	
-	Ø 125	4.8	"		125.818	
-	Ø 140	5.4	"		157.909	
-	Ø 160	6.2	"		206.909	
-	Ø 180	6.9	"		258.545	
-	Ø 200	7.7	"		321.091	
-	Ø 225	8.6	"		402.818	
-	Ø 250	9.6	"		499.000	
-	Ø 280	10.7	"		618.818	
-	Ø 315	12.1	"		789.091	
-	Ø 355	13.6	"		1.002.273	
-	Ø 400	15.3	"		1.264.455	
		Độ dày (PN8)				
-	Ø 40	2.0	đ/m		16.636	
-	Ø 50	2.4	"		25.818	
-	Ø 63	3.0	"		40.091	
-	Ø 75	3.6	"		57.000	
-	Ø 90	4.3	"		90.000	
-	Ø 110	5.3	"		120.818	
-	Ø 125	6.0	"		156.000	
-	Ø 140	6.7	"		194.273	
-	Ø 160	7.7	"		255.091	
-	Ø 180	8.6	"		321.182	
-	Ø 200	9.6	"		400.091	
-	Ø 225	10.8	"		503.818	
-	Ø 250	11.9	"		614.818	
-	Ø 280	13.4	"		784.273	
-	Ø 315	15.0	"		982.455	
-	Ø 355	16.9	"		1.235.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 400	19.1	"		1.584.364	
-		PN 10				
-	Ø 32	2.0	đ/m		13.182	
-	Ø 40	2.4	"		20.091	
-	Ø 50	3.0	"		30.818	
-	Ø 63	3.8	"		49.273	
-	Ø 75	4.5	"		70.273	
-	Ø 90	5.4	"		99.727	
-	Ø 110	6.6	"		151.091	
-	Ø 125	7.4	"		190.727	
-	Ø 140	8.3	"		238.091	
-	Ø 160	9.5	"		312.909	
-	Ø 180	10.7	"		393.909	
-	Ø 200	11.9	"		493.636	
-	Ø 225	13.4	"		606.727	
-	Ø 250	14.8	"		751.727	
-	Ø 280	16.6	"		936.636	
-	Ø 315	18.7	"		1.192.727	
-	Ø 355	21.1	"		1.515.727	
-	Ø 400	23.7	"		1.926.000	
		PN 12,5				
-	Ø 25	2.0	đ/m		9.818	
-	Ø 32	2.4	"		16.091	
-	Ø 40	3.0	"		24.273	
-	Ø 50	3.7	"		37.091	
-	Ø 63	4.7	"		59.727	
-	Ø 75	5.6	"		84.727	
-	Ø 90	6.7	"		120.545	
-	Ø 110	8.1	"		180.545	
-	Ø 125	9.2	"		232.455	
-	Ø 140	10.3	"		288.364	
-	Ø 160	11.8	"		376.273	
-	Ø 180	13.3	"		479.727	
-	Ø 200	14.7	"		587.818	
-	Ø 225	16.6	"		743.091	
-	Ø 250	18.4	"		923.909	
-	Ø 280	20.6	"		1.158.364	
-	Ø 315	23.2	"		1.448.818	
-	Ø 355	26.1	"		1.837.545	
-	Ø 400	29.4	"		2.326.364	
		PN 16				
-	Ø 20	2.0	đ/m		7.727	
-	Ø 25	2.3	"		11.727	
-	Ø 32	3.0	"		18.818	
-	Ø 40	3.7	"		29.182	
-	Ø 50	4.6	"		45.273	
-	Ø 63	5.8	"		71.182	
-	Ø 75	6.8	"		101.091	
-	Ø 90	8.2	"		144.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 110	10.0	"		218.000	
-	Ø 125	11.4	"		282.000	
-	Ø 140	12.7	"		349.636	
-	Ø 160	14.6	"		462.364	
-	Ø 180	16.4	"		581.636	
-	Ø 200	18.2	"		727.727	
-	Ø 225	20.5	"		889.727	
-	Ø 250	22.7	"		1.106.909	
-	Ø 280	25.4	"		1.387.273	
-	Ø 315	28.6	"		1.756.000	
-	Ø 355	32.2	"		2.229.273	
-	Ø 400	36.3	"		2.841.000	
		PN 20				
-	Ø 20	2.3	đ/m		9.091	
-	Ø 25	3.0	"		13.727	
-	Ø 32	3.6	"		22.636	
-	Ø 40	4.5	"		34.636	
-	Ø 50	5.6	"		53.545	
-	Ø 63	7.1	"		85.273	
-	Ø 75	8.4	"		120.727	
-	Ø 90	10.1	"		173.273	
-	Ø 110	12.3	"		262.364	
-	Ø 125	14.0	"		336.273	
-	Ø 140	15.7	"		420.545	
-	Ø 160	17.9	"		551.636	
-	Ø 180	20.1	"		697.455	
-	Ø 200	22.4	"		867.727	
-	Ø 225	25.2	"		1.073.182	
-	Ø 250	27.9	"		1.324.364	
-	Ø 280	31.3	"		1.658.818	
-	Ø 315	35.2	"		2.113.182	
-	Ø 355	39.7	"		2.680.727	
-	Ø 400	44.7	"		3.414.182	
M	Tập đoàn Tân Á Đại Thành					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
		Độ dày (PN6)				
-	Ø 40	1,6	đ/m		18.182	
-	Ø 50	2	"		27.273	
-	Ø 63	2,5	"		45.455	
-	Ø 75	2,9	"		60.455	
-	Ø 90	3,5	"		90.909	
-	Ø 110	4.2	"		109.091	
-	Ø 125	4.8	"		140.909	
-	Ø 140	5.4	"		177.273	
-	Ø 160	6.2	"		236.364	
-	Ø 180	6.9	"		290.909	
-	Ø 200	7.7	"		363.636	
-	Ø 225	8.6	"		458.182	
-	Ø 250	9.6	"		570.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 280	10.7	"		709.091	
-	Ø 315	12.1	"		900.000	
-	Ø 355	13.6	"		1.145.455	
-	Ø 400	15.3	"		1.445.455	
		Độ dày (PN8)				
-	Ø 40	2.0	đ/m		19.091	
-	Ø 50	2.4	"		29.091	
-	Ø 63	3.0	"		45.455	
-	Ø 75	3.6	"		64.545	
-	Ø 90	4.3	"		101.818	
-	Ø 110	5.3	"		136.364	
-	Ø 125	6.0	"		177.273	
-	Ø 140	6.7	"		222.727	
-	Ø 160	7.7	"		290.909	
-	Ø 180	8.6	"		363.636	
-	Ø 200	9.6	"		454.545	
-	Ø 225	10.8	"		572.727	
-	Ø 250	11.9	"		698.182	
-	Ø 280	13.4	"		895.455	
-	Ø 315	15.0	"		1.122.727	
-	Ø 355	16.9	"		1.409.091	
-	Ø 400	19.1	"		1.809.091	
		PN 10				
-	Ø 32	2.0	đ/m		14.545	
-	Ø 40	2.4	"		22.727	
-	Ø 50	3.0	"		34.545	
-	Ø 63	3.8	"		56.364	
-	Ø 75	4.5	"		80.000	
-	Ø 90	5.4	"		113.636	
-	Ø 110	6.6	"		172.727	
-	Ø 125	7.4	"		218.182	
-	Ø 140	8.3	"		272.727	
-	Ø 160	9.5	"		359.091	
-	Ø 180	10.7	"		450.000	
-	Ø 200	11.9	"		563.636	
-	Ø 225	13.4	"		690.909	
-	Ø 250	14.8	"		854.545	
-	Ø 280	16.6	"		1.072.727	
-	Ø 315	18.7	"		1.363.636	
-	Ø 355	21.1	"		1.727.273	
-	Ø 400	23.7	"		2.200.000	
		PN 12,5				
-	Ø 25	2.0	đ/m		10.909	
-	Ø 32	2.4	"		18.182	
-	Ø 40	3.0	"		27.273	
-	Ø 50	3.7	"		41.818	
-	Ø 63	4.7	"		68.182	
-	Ø 75	5.6	"		96.364	
-	Ø 90	6.7	"		136.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 110	8.1	"		204.545	
-	Ø 125	9.2	"		263.636	
-	Ø 140	10.3	"		327.273	
-	Ø 160	11.8	"		427.273	
-	Ø 180	13.3	"		545.455	
-	Ø 200	14.7	"		668.182	
-	Ø 225	16.6	"		845.455	
-	Ø 250	18.4	"		1.054.545	
-	Ø 280	20.6	"		1.327.273	
-	Ø 315	23.2	"		1.654.545	
-	Ø 355	26.1	"		2.100.000	
-	Ø 400	29.4	"		2.654.545	
		PN 16				
-	Ø 20	2.0	đ/m		8.727	
-	Ø 25	2.3	"		13.182	
-	Ø 32	3.0	"		21.364	
-	Ø 40	3.7	"		33.636	
-	Ø 50	4.6	"		50.909	
-	Ø 63	5.8	"		80.909	
-	Ø 75	6.8	"		116.364	
-	Ø 90	8.2	"		165.455	
-	Ø 110	10.0	"		250.000	
-	Ø 125	11.4	"		322.727	
-	Ø 140	12.7	"		400.000	
-	Ø 160	14.6	"		527.273	
-	Ø 180	16.4	"		663.636	
-	Ø 200	18.2	"		827.273	
-	Ø 225	20.5	"		1.010.909	
-	Ø 250	22.7	"		1.254.545	
-	Ø 280	25.4	"		1.581.818	
-	Ø 315	28.6	"		2.009.091	
-	Ø 355	32.2	"		2.545.455	
-	Ø 400	36.3	"		3.245.455	
		PN 20				
-	Ø 20	2.3	đ/m		10.364	
-	Ø 25	3.0	"		16.545	
-	Ø 32	3.6	"		25.455	
-	Ø 40	4.5	"		39.091	
-	Ø 50	5.6	"		61.818	
-	Ø 63	7.1	"		98.182	
-	Ø 75	8.4	"		138.182	
-	Ø 90	10.1	"		200.000	
-	Ø 110	12.3	"		300.000	
-	Ø 125	14.0	"		381.818	
-	Ø 140	15.7	"		481.818	
-	Ø 160	17.9	"		631.818	
-	Ø 180	20.1	"		800.000	
-	Ø 200	22.4	"		1.000.000	
-	Ø 225	25.2	"		1.218.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 250	27.9	"		1.509.091	
-	Ø 280	31.3	"		1.900.000	
-	Ø 315	35.2	"		2.418.182	
-	Ø 355	39.7	"		3.072.727	
-	Ø 400	44.7	"		3.900.000	
N	Công ty CP nhựa Đồng Nai					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
		Độ dày (PN6)				
-	Ø 110	4.2	đ/m		96.980	
-	Ø 125	4.8	"		125.440	
-	Ø 140	5.4	"		157.440	
-	Ø 160	6.2	"		206.290	
-	Ø 180	6.9	"		257.770	
-	Ø 200	7.7	"		320.130	
-	Ø 225	8.6	"		401.610	
-	Ø 250	9.6	"		497.500	
-	Ø 280	10.7	"		616.960	
-	Ø 315	12.1	"		786.720	
-	Ø 355	13.6	"		999.270	
-	Ø 400	15.3	"		1.260.660	
		Độ dày (PN8)				
-	Ø 40	2.0	đ/m		16.590	
-	Ø 50	2.4	"		25.740	
-	Ø 63	3.0	"		39.970	
-	Ø 75	3.6	"		56.830	
-	Ø 90	4.3	"		89.730	
-	Ø 110	5.3	"		120.460	
-	Ø 125	6.0	"		155.530	
-	Ø 140	6.7	"		193.690	
-	Ø 160	7.7	"		254.330	
-	Ø 180	8.6	"		320.220	
-	Ø 200	9.6	"		398.890	
-	Ø 225	10.8	"		502.310	
-	Ø 250	11.9	"		612.970	
-	Ø 280	13.4	"		781.920	
-	Ø 315	15.0	"		979.510	
-	Ø 355	16.9	"		1.231.750	
-	Ø 400	19.1	"		1.579.610	
		PN 10				
-	Ø 32	2.0	đ/m		13.140	
-	Ø 40	2.4	"		20.030	
-	Ø 50	3.0	"		30.730	
-	Ø 63	3.8	"		49.130	
-	Ø 75	4.5	"		70.060	
-	Ø 90	5.4	"		99.430	
-	Ø 110	6.6	"		150.640	
-	Ø 125	7.4	"		190.150	
-	Ø 140	8.3	"		237.380	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 160	9.5	"		311.970	
-	Ø 180	10.7	"		392.730	
-	Ø 200	11.9	"		492.160	
-	Ø 225	13.4	"		604.910	
-	Ø 250	14.8	"		749.470	
-	Ø 280	16.6	"		933.830	
-	Ø 315	18.7	"		1.189.150	
-	Ø 355	21.1	"		1.511.180	
-	Ø 400	23.7	"		1.920.220	
		PN 12,5				
-	Ø 25	2.0	đ/m		9.790	
-	Ø 32	2.4	"		16.040	
-	Ø 40	3.0	"		24.200	
-	Ø 50	3.7	"		36.980	
-	Ø 63	4.7	"		59.550	
-	Ø 75	5.6	"		84.470	
-	Ø 90	6.7	"		120.180	
-	Ø 110	8.1	"		180.000	
-	Ø 125	9.2	"		231.760	
-	Ø 140	10.3	"		287.500	
-	Ø 160	11.8	"		375.140	
-	Ø 180	13.3	"		478.290	
-	Ø 200	14.7	"		586.050	
-	Ø 225	16.6	"		740.860	
-	Ø 250	18.4	"		921.140	
-	Ø 280	20.6	"		1.154.890	
-	Ø 315	23.2	"		1.444.470	
-	Ø 355	26.1	"		1.832.030	
-	Ø 400	29.4	"		2.319.380	
		PN 16				
-	Ø 25	2.3	đ/m		11.690	
-	Ø 32	3.0	"		18.760	
-	Ø 40	3.7	"		29.090	
-	Ø 50	4.6	"		45.140	
-	Ø 63	5.8	"		70.970	
-	Ø 75	6.8	"		100.790	
-	Ø 90	8.2	"		144.290	
-	Ø 110	10.0	"		217.350	
-	Ø 125	11.4	"		281.150	
-	Ø 140	12.7	"		348.590	
-	Ø 160	14.6	"		460.980	
-	Ø 180	16.4	"		579.890	
-	Ø 200	18.2	"		725.540	
-	Ø 225	20.5	"		887.060	
-	Ø 250	22.7	"		1.103.590	
-	Ø 280	25.4	"		1.383.110	
-	Ø 315	28.6	"		1.750.730	
-	Ø 355	32.2	"		2.222.590	
-	Ø 400	36.3	"		2.832.480	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
		PN 20				
-	Ø 25	3.0	đ/m		13.690	
-	Ø 50	5.6	"		53.380	
-	Ø 63	7.1	"		85.020	
-	Ø 75	8.4	"		120.360	
-	Ø 90	10.1	"		172.750	
-	Ø 110	12.3	"		261.580	
-	Ø 125	14.0	"		335.260	
-	Ø 140	15.7	"		419.280	
-	Ø 160	17.9	"		549.980	
-	Ø 180	20.1	"		695.360	
-	Ø 200	22.4	"		865.120	
-	Ø 225	25.2	"		1.069.960	
-	Ø 250	27.9	"		1.320.390	
-	Ø 280	31.3	"		1.653.840	
-	Ø 315	35.2	"		2.106.840	
-	Ø 355	39.7	"		2.672.680	
-	Ø 400	44.7	"		3.403.940	
P	Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Ống PPR	Độ dày				
		PN 10				
-	Ø 20	1.9-2.3	đ/m		23.364	
-	Ø 25	2.3-2.8	"		41.727	
-	Ø 32	2.9	"		54.091	
-	Ø 40	3.7	"		72.545	
-	Ø 50	4.6	"		106.273	
		PN 16				
-	Ø 20	2.8	đ/m		26.000	
-	Ø 25	3.5 - 4.2	"		48.000	
-	Ø 32	4.4	"		65.000	
-	Ø 40	5.5	"		88.000	
-	Ø 50	6.9	"		140.000	
		PN 20				
-	Ø 20	3.4	đ/m		28.909	
-	Ø 25	4.2	"		50.727	
-	Ø 32	5.4	"		74.636	
-	Ø 40	6.7	"		115.545	
-	Ø 50	8.3	"		179.545	
		PN 25				
-	Ø 20	4.0 - 4.1	đ/m		32.000	
-	Ø 25	5.0 - 5.1	"		53.000	
-	Ø 32	6.4 - 6.5	"		82.000	
-	Ø 40	8.0 - 8.1	"		125.364	
-	Ø 50	10.0 - 10.1	"		200.000	
Q	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
		Độ dày				
		PN 10				
-	Ø 20	1.9-2.3	đ/m		17.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ø 25	2.3-2.8	"		27.000	
-	Ø 32	2.9	"		49.200	
-	Ø 40	3.7	"		66.000	
-	Ø 50	4.6	"		96.700	
		PN 16				
-	Ø 20	2.8	đ/m		23.700	
-	Ø 25	3.5 - 4.2	"		43.700	
-	Ø 32	4.4	"		59.100	
-	Ø 40	5.5	"		80.000	
-	Ø 50	6.9	"		127.300	
		PN 20				
-	Ø 20	3.4	đ/m		26.300	
-	Ø 25	4.2	"		46.100	
-	Ø 32	5.4	"		67.900	
-	Ø 40	6.7	"		67.900	
-	Ø 50	8.3	"		67.900	
R	Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
		Độ dày				
-		PN 10				
-	Ø 20	1.9-2.3	đ/m		21.200	
-	Ø 25	2.3-2.8	"		37.900	
-	Ø 32	2.9	"		49.100	
-	Ø 40	3.7	"		65.900	
-	Ø 50	4.6	"		96.600	
		PN 20				
-	Ø 20	3.4	đ/m		26.200	
-	Ø 25	4.2	"		46.000	
-	Ø 32	5.4	"		67.800	
-	Ø 40	6.7	"		105.000	
-	Ø 50	8.3	"		163.100	
S	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
I	Ống nhựa uPVC dán keo			(TCVN-6151:2002)		
1	Ống thoát Ø21 dày 1.0		đ/m		6.300	
	Class 0 Ø21 dày 1.2		"		7.700	
	Class 1 Ø21 dày 1.5		"		8.400	
	Class 2 Ø21 dày 1.6		"		10.100	
	Class 3 Ø21 dày 2.4		"		11.800	
2	Ống thoát Ø27 dày 1.0		"		7.800	
	Class 0 Ø27 dày 1.3		"		9.800	
	Class 1 Ø27 dày 1.6		"		11.500	
	Class 2 Ø27 dày 2.0		"		12.800	
	Class 3 Ø27 dày 3.0		"		18.100	
3	Ống thoát Ø34 dày 1.0		"		10.100	
	Class 0 Ø34 dày 1.5		"		11.800	
	Class 1 Ø34 dày 1.7		"		14.500	
	Class 2 Ø34 dày 2.0		"		17.700	
	Class 3 Ø34 dày 2.6		"		20.100	
	Class 4 Ø34 dày 3.8		"		29.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
4	Ống thoát Φ42 dày 1.2		"		15.100	
	Class 0 Φ42 dày 1.5		"		16.900	
	Class 1 Φ42 dày 1.7		"		19.900	
	Class 2 Φ42 dày 2.0		"		22.600	
	Class 3 Φ42 dày 2.5		"		26.600	
	Class 4 Φ42 dày 3.2		"		32.900	
	Class 5 Φ42 dày 4.7		"		44.300	
5	Ống thoát Φ48 dày 1.4		"		17.700	
	Class 0 Φ48 dày 1.6		"		20.700	
	Class 1 Φ48 dày 1.9		"		23.700	
	Class 2 Φ48 dày 2.3		"		27.300	
	Class 3 Φ48 dày 2.9		"		33.000	
	Class 4 Φ48 dày 3.6		"		41.400	
	Class 5 Φ48 dày 5.4		"		59.400	
6	Ống thoát Φ60 dày 1.4		"		23.000	
	Class 0 Φ60 dày 1.5		"		27.500	
	Class 1 Φ60 dày 1.8		"		33.500	
	Class 2 Φ60 dày 2.3		"		39.000	
	Class 3 Φ60 dày 2.9		"		47.200	
	Class 4 Φ60 dày 3.6		"		59.200	
	Class 5 Φ60 dày 4.5		"		71.100	
7	Ống thoát Φ75 dày 1.5		"		32.200	
	Class 0 Φ75 dày 1.9		"		37.600	
	Class 1 Φ75 dày 2.2		"		42.600	
	Class 2 Φ75 dày 2.9		"		55.500	
	Class 3 Φ75 dày 3.6		"		68.800	
	Class 4 Φ75 dày 4.5		"		86.500	
	Class 5 Φ75 dày 5.6		"		104.400	
8	Ống thoát Φ90 dày 1.5		"		39.300	
	Class 0 Φ90 dày 1.8		"		44.900	
	Class 1 Φ90 dày 2.2		"		52.600	
	Class 2 Φ90 dày 2.7		"		60.800	
	Class 3 Φ90 dày 3.5		"		79.700	
	Class 4 Φ90 dày 4.3		"		99.000	
	Class 5 Φ90 dày 5.4		"		123.000	
9	Ống thoát Φ110 dày 1.9		"		59.400	
	Class 0 Φ110 dày 2.2		"		67.200	
	Class 1 Φ110 dày 2.7		"		78.300	
	Class 2 Φ110 dày 3.2		"		89.100	
	Class 3 Φ110 dày 4.2		"		124.800	
	Class 4 Φ110 dày 5.3		"		149.400	
	Class 5 Φ110 dày 6.6		"		184.400	
10	Ống thoát Φ125 dày 2.0		"		65.600	
	Class 0 Φ125 dày 2.5		"		82.700	
	Class 1 Φ125 dày 3.1		"		96.800	
	Class 2 Φ125 dày 3.7		"		114.700	
	Class 3 Φ125 dày 4.8		"		145.500	
	Class 4 Φ125 dày 6.0		"		183.300	
	Class 5 Φ125 dày 7.4		"		224.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
11	Ống thoát Φ140 dày 2.2	"		80.800	
	Class 0 Φ140 dày 2.8	"		102.800	
	Class 1 Φ140 dày 3.5	"		121.000	
	Class 2 Φ140 dày 4.1	"		142.600	
	Class 3 Φ140 dày 5.4	"		190.800	
	Class 4 Φ140 dày 6.7	"		233.500	
	Class 5 Φ140 dày 8.3	"		287.200	
12	Ống thoát Φ160 dày 2.5	"		104.900	
	Class 0 Φ160 dày 3.2	"		137.300	
	Class 1 Φ160 dày 4.0	"		160.000	
	Class 2 Φ160 dày 4.7	"		184.700	
	Class 3 Φ160 dày 6.2	"		238.900	
	Class 4 Φ160 dày 7.7	"		303.100	
	Class 5 Φ160 dày 9.5	"		372.100	
13	Ống thoát Φ200 dày 3.2	"		196.700	
	Class 0 Φ200 dày 3.9	"		206.200	
	Class 1 Φ200 dày 4.9	"		249.200	
	Class 2 Φ200 dày 5.9	"		289.800	
	Class 3 Φ200 dày 7.7	"		369.800	
	Class 4 Φ200 dày 9.6	"		473.900	
	Class 5 Φ200 dày 11.9	"		584.100	
14	Ống thoát Φ225 dày 3.5	"		204.300	
	Class 0 Φ225 dày 4.4	"		252.800	
	Class 1 Φ225 dày 5.5	"		303.800	
	Class 2 Φ225 dày 6.6	"		360.100	
	Class 3 Φ225 dày 8.6	"		467.700	
	Class 4 Φ225 dày 10.8	"		599.800	
	Class 5 Φ225 dày 13.4	"		741.400	
15	Ống thoát Φ250 dày 3.9	"		265.800	
	Class 0 Φ250 dày 4.9	"		331.400	
	Class 1 Φ250 dày 6.2	"		399.600	
	Class 2 Φ250 dày 7.3	"		466.300	
	Class 3 Φ250 dày 9.6	"		602.700	
	Class 4 Φ250 dày 11.9	"		761.900	
	Class 5 Φ250 dày 14.8	"		943.600	
16	Ống thoát Φ315 dày 5.3	"		433.500	
	Class 0 Φ315 dày 6.2	"		502.300	
	Class 1 Φ315 dày 7.7	"		596.300	
	Class 2 Φ315 dày 9.2	"		715.400	
	Class 3 Φ315 dày 12.1	"		898.900	
	Class 4 Φ315 dày 15.0	"		1.244.500	
	Class 5 Φ315 dày 18.7	"		1.434.000	
17	Class 0 Φ355 dày 7.0	"		634.500	
	Class 1 Φ355 dày 8.7	"		779.100	
	Class 2 Φ355 dày 10.4	"		926.900	
	Class 3 Φ355 dày 13.6	"		1.202.800	
	Class 4 Φ355 dày 16.9	"		1.479.000	
	Class 5 Φ355 dày 21.1	"		1.825.200	
18	Class 0 Φ400 dày 7.8	"		796.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Class 1 Φ400 dày 9.8		"		990.100	
	Class 2 Φ400 dày 11.7		"		1.177.400	
	Class 3 Φ400 dày 15.3		"		1.524.400	
	Class 4 Φ400 dày 19.1		"		1.883.100	
	Class 5 Φ400 dày 23.7		"		2.308.800	
19	Class 0 Φ450 dày 8.8		"		1.010.500	
	Class 1 Φ450 dày 11.0		"		1.251.500	
	Class 2 Φ450 dày 13.2		"		1.493.100	
	Class 3 Φ450 dày 17.2		"		1.928.000	
	Class 4 Φ450 dày 21.5		"		2.388.400	
20	Class 0 Φ500 dày 9.8		"		1.325.300	
	Class 1 Φ500 dày 12.3		"		1.580.300	
	Class 2 Φ500 dày 14.6		"		1.828.600	
	Class 3 Φ500 dày 19.1		"		2.364.200	
	Class 4 Φ500 dày 23.9		"		2.802.200	
	Class 5 Φ500 dày 29.7		"		3.586.800	
II	Ống nhựa PPR - PN10			TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		
	Φ20 dày 2.3mm		"		22.182	
	Φ25 dày 2.8mm		"		39.545	
	Φ32 dày 2.9mm		"		51.364	
	Φ40 dày 3.7mm		"		68.909	
	Φ50 dày 4.6mm		"		101.000	
	Φ63 dày 5.8mm		"		161.091	
	Φ75 dày 6.8mm		"		224.909	
	Φ90 dày 8.2mm		"		326.182	
	Φ110 dày 10.0mm		"		521.727	
	Φ125 dày 11.4mm		"		646.000	
	Φ140 dày 12.7mm		"		797.545	
	Φ160 dày 14.6mm		"		1.083.909	
	Φ180 dày 16.4mm		"		1.713.818	
	Φ200 dày 18.2mm		"		2.079.545	
	Ống nhựa PPR - PN16		"			
	Φ20 dày 2.8mm		"		24.727	
	Φ25 dày 3.5mm		"		45.636	
	Φ32 dày 4.4mm		"		61.727	
	Φ40 dày 5.5mm		"		83.636	
	Φ50 dày 6.9mm		"		133.000	
	Φ63 dày 8.6mm		"		209.000	
	Φ75 dày 10.3mm		"		285.000	
	Φ90 dày 12.3mm		"		399.000	
	Φ110 dày 15.1mm		"		608.000	
	Φ125 dày 17.1mm		"		788.545	
	Φ140 dày 19.2mm		"		959.545	
	Φ160 dày 21.9mm		"		1.330.000	
	Φ180 dày 24.6mm		"		2.382.636	
	Φ200 dày 27.4mm		"		2.946.909	
	Ống nhựa PPR - PN20		"			
	Φ20 dày 3.4mm		"		27.455	
	Φ25 dày 4.2mm		"		48.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ32 dày 5.4mm		"		70.909	
	Φ40 dày 6.7mm		"		109.727	
	Φ50 dày 8.3mm		"		170.636	
	Φ63 dày 10.5mm		"		269.364	
	Φ75 dày 12.5mm		"		381.909	
	Φ90 dày 15.0mm		"		556.545	
	Φ110 dày 18.3mm		"		823.909	
	Φ125 dày 20.8mm		"		1.062.455	
	Φ140 dày 23.3mm		"		1.340.091	
	Φ160 dày 26.6mm		"		1.779.182	
	Φ180 dày 29.0mm		"		2.914.818	
	Φ200 dày 33.2mm		"		3.621.000	
	Ống nhựa PPR - PN25		"			
	Φ20 dày 4.0mm		"		31.825	
	Φ25 dày 5.0mm		"		52.725	
	Φ32 dày 6.4mm		"		81.035	
	Φ40 dày 8.0mm		"		125.210	
	Φ50 dày 10.0mm		"		194.560	
	Φ63 dày 12.6mm		"		312.930	
	Φ75 dày 15.0mm		"		439.755	
	Φ90 dày 18.0mm		"		630.420	
	Φ110 dày 22.0mm		"		946.390	
	Φ125 dày 25.1mm		"		1.271.955	
	Φ140 dày 28.1mm		"		1.668.200	
	Φ160 dày 32.1mm		"		2.170.370	
	Ống tránh		"			
	Φ20		"		14.273	
	Φ25		"		23.727	
III	Ống nhựa HDPE100 PN6					
	Φ40 dày 1.8mm		đ/m		15.364	
	Φ50 dày 2.0mm		"		21.727	
	Φ63 dày 2.5mm		"		33.909	
	Φ75 dày 2.9mm		"		46.182	
	Φ90 dày 3.5mm		"		75.727	
	Φ110 dày 4.2mm		"		97.818	
	Φ125 dày 4.8mm		"		125.818	
	Φ140 dày 5.4mm		"		157.909	
	Φ160 dày 6.2mm		"		206.909	
	Φ180 dày 6.9mm		"		258.545	
	Φ200 dày 7.7mm		"		321.091	
	Φ225 dày 8.6mm		"		402.818	
	Φ250 dày 9.6mm		"		499.000	
	Φ280 dày 10.7mm		"		618.818	
	Φ315 dày 12.1mm		"		789.091	
	Φ355 dày 13.6mm		"		1.002.273	
	Φ400 dày 15.3mm		"		1.264.455	
	Φ450 dày 17.2mm		"		1.615.909	
	Φ500 dày 19.1mm		"		1.967.909	
	Φ560 dày 21.4mm		"		2.702.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ630 dày 24.1mm		"		3.424.545	
	Φ710 dày 27.2mm		"		4.360.000	
	Φ800 dày 30.6mm		"		5.521.818	
	Φ900 dày 34.4mm		"		6.983.636	
	Φ1000 dày 38.2mm		"		8.617.273	
	Φ1200 dày 45.9mm		"		12.411.818	
	Ống nhựa HDPE100 PN8					
	Φ40 dày 1.9mm		đ/m		16.636	
	Φ50 dày 2.4mm		"		25.818	
	Φ63 dày 3.0mm		"		39.909	
	Φ75 dày 3.5mm		"		56.727	
	Φ90 dày 4.3mm		"		91.273	
	Φ110 dày 5.3mm		"		120.364	
	Φ125 dày 6.0mm		"		155.091	
	Φ140 dày 6.7mm		"		192.727	
	Φ160 dày 7.7mm		"		253.273	
	Φ180 dày 8.6mm		"		318.545	
	Φ200 dày 9.6mm		"		395.818	
	Φ225 dày 10.8mm		"		499.091	
	Φ250 dày 11.9mm		"		610.636	
	Φ280 dày 13.4mm		"		768.455	
	Φ315 dày 15.0mm		"		965.909	
	Φ355 dày 16.9mm		"		1.235.636	
	Φ400 dày 19.1mm		"		1.556.909	
	Φ450 dày 21.5mm		"		1.987.273	
	Φ500 dày 23.9mm		"		2.467.091	
	Φ560 dày 26.7mm		"		3.332.727	
	Φ630 dày 30.0mm		"		4.210.909	
	Φ710 dày 33.9mm		"		5.369.091	
	Φ800 dày 38.1mm		"		6.805.455	
	Φ900 dày 42.9mm		"		8.610.909	
	Φ1000 dày 47.7mm		"		10.639.091	
	Φ1200 dày 57.2mm		"		15.312.727	
	Ống nhựa HDPE100 PN10					
	Φ32 dày 1.9mm		đ/m		13.455	
	Φ40 dày 2.4mm		"		20.091	
	Φ50 dày 3.0mm		"		31.273	
	Φ63 dày 3.8mm		"		49.727	
	Φ75 dày 4.5mm		"		70.364	
	Φ90 dày 5.4mm		"		101.909	
	Φ110 dày 6.6mm		"		148.182	
	Φ125 dày 7.4mm		"		189.364	
	Φ140 dày 8.3mm		"		237.455	
	Φ160 dày 9.5mm		"		309.727	
	Φ180 dày 10.7mm		"		392.818	
	Φ200 dày 11.9mm		"		488.091	
	Φ225 dày 13.5mm		"		616.273	
	Φ250 dày 14.8mm		"		757.364	
	Φ280 dày 16.6mm		"		950.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ315 dày 18.7mm		"		1.203.545	
	Φ355 dày 21.1mm		"		1.516.909	
	Φ400 dày 23.7mm		"		1.937.091	
	Φ450 dày 26.7mm		"		2.436.000	
	Φ500 dày 29.7mm		"		3.026.455	
	Φ560 dày 33.2mm		"		4.091.818	
	Φ630 dày 37.4mm		"		5.182.727	
	Φ710 dày 42.1mm		"		6.586.364	
	Φ800 dày 47.4mm		"		8.351.818	
	Φ900 dày 53.3mm		"		10.564.545	
	Φ1000 dày 59.3mm		"		13.056.364	
	Φ1200 dày 67.9mm		"		17.985.455	
	Ống nhựa HDPE100 PN12.5					
	Φ25 dày 1.9mm		đ/m		9.818	
	Φ32 dày 2.4mm		"		15.727	
	Φ40 dày 3.0mm		"		24.273	
	Φ50 dày 3.7mm		"		37.364	
	Φ63 dày 4.7mm		"		59.636	
	Φ75 dày 5.6mm		"		85.273	
	Φ90 dày 6.7mm		"		120.818	
	Φ110 dày 8.1mm		"		182.545	
	Φ125 dày 9.2mm		"		232.909	
	Φ140 dày 10.3mm		"		290.364	
	Φ160 dày 11.8mm		"		380.909	
	Φ180 dày 13.3mm		"		481.636	
	Φ200 dày 14.7mm		"		599.455	
	Φ225 dày 16.6mm		"		740.455	
	Φ250 dày 18.4mm		"		915.636	
	Φ280 dày 20.6mm		"		1.148.545	
	Φ315 dày 23.2mm		"		1.453.091	
	Φ355 dày 26.1mm		"		1.844.818	
	Φ400 dày 29.4mm		"		2.345.545	
	Φ450 dày 33.1mm		"		2.970.000	
	Φ500 dày 36.8mm		"		3.660.545	
	Φ560 dày 41.2mm		"		4.994.545	
	Φ630 dày 46.3mm		"		6.312.727	
	Φ710 dày 52.2mm		"		8.031.818	
	Φ800 dày 58.8mm		"		8.578.182	
	Φ900 dày 66.2mm		"		12.907.273	
	Φ1000 dày 72.5mm		"		15.720.909	
	Φ1200 dày 88.2mm		"		22.924.600	
	Ống nhựa HDPE100 PN16					
	Φ20 dày 1.9mm		đ/m		7.545	
	Φ25 dày 2.3mm		"		11.455	
	Φ32 dày 3.0mm		"		18.909	
	Φ40 dày 3.7mm		"		29.182	
	Φ50 dày 4.6mm		"		45.182	
	Φ63 dày 5.8mm		"		71.818	
	Φ75 dày 6.8mm		"		100.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Φ90 dày 8.2mm		"		144.545	
	Φ110 dày 10.0mm		"		216.273	
	Φ125 dày 11.4mm		"		281.455	
	Φ140 dày 12.7mm		"		347.182	
	Φ160 dày 14.6mm		"		456.364	
	Φ180 dày 16.4mm		"		578.818	
	Φ200 dày 18.2mm		"		714.091	
	Φ225 dày 20.5mm		"		893.182	
	Φ250 dày 22.7mm		"		1.116.909	
	Φ280 dày 25.4mm		"		1.399.727	
	Φ315 dày 28.6mm		"		1.749.545	
	Φ355 dày 32.2mm		"		2.220.000	
	Φ400 dày 36.3mm		"		2.817.455	
	Φ450 dày 40.9mm		"		3.560.909	
	Φ500 dày 45.4mm		"		4.457.545	
	Φ560 dày 50.8mm		"		6.032.727	
	Φ630 dày 57.2mm		"		7.167.273	
	Φ710 dày 64.5mm		"		9.723.636	
	Φ800 dày 72.0mm		"		12.407.273	
	Ống nhựa HDPE100 PN20					
	Φ20 dày 2.3mm		đ/m		9.091	
	Φ25 dày 2.8mm		"		13.727	
	Φ32 dày 3.6mm		"		22.636	
	Φ40 dày 4.5mm		"		34.636	
	Φ50 dày 5.6mm		"		53.545	
	Φ63 dày 7.1mm		"		85.273	
	Φ75 dày 8.4mm		"		120.818	
	Φ90 dày 10.1mm		"		173.455	
	Φ110 dày 12.3mm		"		262.545	
	Φ125 dày 14mm		"		336.545	
	Φ140 dày 15.7mm		"		420.545	
	Φ160 dày 17.9mm		"		551.818	
	Φ180 dày 20.1mm		"		697.455	
	Φ200 dày 22.4mm		"		867.545	
	Φ225 dày 25.2mm		"		1.072.909	
	Φ250 dày 27.9mm		"		1.325.636	
	Φ280 dày 31.3mm		"		1.660.727	
	Φ315 dày 35.2mm		"		2.112.727	
	Φ355 dày 39.7mm		"		2.681.909	
	Φ400 dày 44.7mm		"		3.412.000	
	Φ450 dày 50.3mm		"		4.310.909	
	Φ500 dày 55.8mm		"		5.338.545	
	VẬT TƯ NƯỚC					
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng		đ/cái	Phi21	12.800	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng		đ/cái	Phi 27	15.000	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng		đ/cái	Phi 34	21.400	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng		đ/cái	Phi 42	33.200	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng		đ/cái	Phi 49	48.700	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng		đ/cái	Phi 60	73.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA				Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)
	Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")	đ/cái		109.000	
	Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")	đ/cái		79.091	
	Van một chiều - JB 03 (DN 20)	đ/cái		52.000	
	Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")	đ/cái		92.000	
	Van khóa - JH 605 (3/4")	đ/cái		94.000	
	Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")	đ/cái		66.000	
	Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")	đ/cái		60.000	
	Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801	đ/cái		248.000	
CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT					trên địa bàn TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái		900.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái		1.500.000	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ TÂN CHÂU (Nhân hiệu Nhôm Xingfa Đại Tân Thành)			QCVN 16:2019/BXD		Địa chỉ: 344 Nguyễn Thái Học, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)
I	NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (nhôm Đại Tân Thành)				
1	Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)
1.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/Kg		98.000	nt
1.2	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/Kg		118.000	nt
2	Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh				
2.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/Kg		101.000	nt
2.2	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/Kg		121.000	nt
II	CỬA ĐI, CỬA SỔ (Nhôm Đại Tân Thành)				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.				
1.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		2.150.000	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt
1.2	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.400.000	nt
2	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
2.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		2.200.000	nt
2.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.450.000	nt
3	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.				nt
3.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		2.250.000	nt
3.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.500.000	nt
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.				nt
4.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.900.000	nt
4.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.250.000	nt
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.				nt
5.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.950.000	nt
5.2	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.300.000	nt
6	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.				nt
6.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		2.000.000	nt
6.2	Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.350.000	nt
7	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.				nt
7.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.850.000	nt
7.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.200.000	nt
8	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.				nt
8.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.900.000	nt
8.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.250.000	nt
III	HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (Nhôm Đại Tân Thành)				nt
1	Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.2mm. kính cường lực 8mm				nt
1.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.600.000	nt

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		1.950.000	nt
2	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. kính cường lực 8mm				nt
2.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.700.000	nt
2.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.050.000	nt
3	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. kính cường lực 8mm				nt
3.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		2.950.000	nt
3.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		3.300.000	nt
IV	CỬA LÙA ĐTT - 93 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt
1	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.				nt
1.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.850.000	nt
1.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.200.000	nt
2	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.				nt
2.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.900.000	nt
2.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.250.000	nt
3	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.				nt
3.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		1.950.000	nt
3.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.300.000	nt
4	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.				nt
4.1	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		2.000.000	nt
4.2	Máu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		2.350.000	nt



Số: 662 /PLXBĐ-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán
trong nước hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 04 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty xăng dầu Bình Định gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 04/09/2025

Công ty xăng dầu Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.



CHỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty xăng dầu Bình Định
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 04 tháng 09 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 662 /PLXBD-KD ngày 04 tháng 09 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 646/PLXBD-KD ngày 28 tháng 8 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.760	20.830	15h 04/09/2025	+70	+0.33	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	20.160	20.240	15h 04/09/2025	+80	+0.39	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.650	18.770	15h 04/09/2025	+120	+0.64	
4	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.110	19.230	15h 04/09/2025	+120	+0.62	
5	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	15.560	15.670	15h 04/09/2025	+110	+0.70	

Số: 790 /PLXBĐ - QĐ



Gia Lai, ngày 04 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH "Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội về giảm thuế Giá trị gia tăng;
- Căn cứ Quyết định số: ...896.. /PLX-QĐ-TGĐ ngày 04 /09/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 04 /09/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	20.240	18.740,74	1.499,26
Xăng không chì RON 95-III	20.830	19.287,04	1.542,96
Điêzen 0,05S-II	18.770	17.379,63	1.390,37
Điêzen 0,001S-V	19.230	17.805,56	1.424,44

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



Phạm Ngọc Khuyển

Số: 791 /PLXBĐ - QĐ



Gia Lai, ngày 04 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

"Về giá bán xăng dầu"

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội về giảm thuế Giá trị gia tăng;
- Căn cứ Quyết định số: ...896.. /PLX-QĐ-TGĐ ngày 04 /09/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 04 /09/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

Mặt hàng	Giá thanh toán	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	15.670	14.509	1.161

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;
- Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Khuyến



Số: 683 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 11 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 11/09/2025

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 11 tháng 09 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 683 /PLXBD-KD ngày 11 tháng 09 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 662/PLXBD-KD ngày 04 tháng 9 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.830	20.800	15h 11/09/2025	-30	-0.14	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	20.240	20.140	15h 11/09/2025	-100	-0.49	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.770	18.940	15h 11/09/2025	+170	+0.90	
4	DO 0.001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.230	19.370	15h 11/09/2025	+140	+0.72	
5	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	15.670	15.390	15h 11/09/2025	-280	-1.78	

Số: 805 /PLXGL - QĐ



Gia Lai, ngày 11 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

"Về giá bán xăng dầu"

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số 846/PLX-QĐ-HĐQT ngày 22/8/2025 của Hội đồng quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc đổi tên Công ty xăng dầu Bình Định thành Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.
- Căn cứ Quyết định số: 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội về giảm thuế Giá trị gia tăng;
- Căn cứ Quyết định số: ... 936 .. /PLX-QĐ-TGĐ ngày 11 /09/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 11 /09/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	20.140	18.648,15	1.491,85
Xăng không chì RON 95-III	20.800	19.259,26	1.540,74
Điêzen 0,05S-II	18.940	17.537,04	1.402,96
Điêzen 0,001S-V	19.370	17.935,19	1.434,81

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



Phạm Ngọc Khuyến

Số: 806 /PLXGL - QĐ

-----000-----

Gia Lai, ngày 11 tháng 09 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH

"Về giá bán xăng dầu"

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số 846/PLX-QĐ-HĐQT ngày 22/8/2025 của Hội đồng quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc đổi tên Công ty xăng dầu Bình Định thành Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.
- Căn cứ Quyết định số: 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/07/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội về giảm thuế Giá trị gia tăng;
- Căn cứ Quyết định số: ... 936 .. /PLX-QĐ-TGD ngày 11 /09/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 11 /09/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

Mặt hàng	Giá thanh toán	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	15.390	14.250	1.140

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;
Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT





Số: 700 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 18 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 18/09/2025

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 09 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 700 /PLXBD-KD ngày 18 tháng 09 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai liên kế trước (VB số 683/PLXBD-KD ngày 11 tháng 9 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.800	21.010	15h 18/09/2025	+210	+1.00	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	20.140	20.370	15h 18/09/2025	+230	+1.14	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.940	19.000	15h 18/09/2025	+60	+0.31	
4	DO 0.001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.370	19.430	15h 18/09/2025	+60	+0.30	
5	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	15.390	15.430	15h 18/09/2025	+40	+0.25	

Số: 822 /PLXGL - QĐ



Gia Lai, ngày 18 tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH "Về giá bán xăng dầu"

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số 846/PLX-QĐ-HĐQT ngày 22/8/2025 của Hội đồng quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc đổi tên Công ty xăng dầu Bình Định thành Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.
- Căn cứ Quyết định số: 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/07/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội về giảm thuế Giá trị gia tăng;
- Căn cứ Quyết định số: ... 966 .. /PLX-QĐ-TGD ngày 18 /09/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 18 /09/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	20.370	18.861,11	1.508,89
Xăng không chì RON 95-III	21.010	19.453,70	1.556,30
Điêzen 0,05S-II	19.000	17.592,59	1.407,41
Điêzen 0,001S-V	19.430	17.990,74	1.439,26

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



Phạm Ngọc Khuyến

Số: 823 /PLXGL - QĐ

Gia Lai, ngày 18 tháng 09 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH "Về giá bán xăng dầu"

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

- Căn cứ Quyết định số: 853 /PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số 846/PLX-QĐ-HĐQT ngày 22/8/2025 của Hội đồng quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc đổi tên Công ty xăng dầu Bình Định thành Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.
- Căn cứ Quyết định số: 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/07/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng dầu mỗi, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 của Quốc hội về giảm thuế Giá trị gia tăng;
- Căn cứ Quyết định số: ... 966.. /PLX-QĐ-TGĐ ngày 18 /09/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 18 /09/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

Mặt hàng	Giá thanh toán	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	15.430	14.287	1.143

Điều 2: Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Nơi nhân:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;
- Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



Phạm Ngọc Khuyến

PHỤ LỤC 2

**Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo tháng 9/2025
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Khu vực 1 (bao gồm 58 xã, phường, thuộc tỉnh Bình Định cũ)

(Ban hành kèm theo Thông báo số 278/TB-SXD ngày 20/9/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 09 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	Cát xây				
-	Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý	đ/m3		90.909	- Giá bán tại mỏ sông Hà Thanh, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Tổng Hợp Hiếu Ngọc	"		100.000	- Giá bán tại mỏ bãi bồi sông Kôn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Tân Thịnh	"		95.455	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Chung	"		95.455	- Giá bán tại mỏ, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Thành Hương	"		95.000	- Giá bán tại mỏ sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHHĐT và XD Tường Duy	"		100.000	- Giá bán tại mỏ cát xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

-	Công ty TNHH XD Hà Oanh	"		105.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH TM&XD Khôi	"		110.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Hà Thanh, thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbantong.net

BẢNG BÁO GIÁ

Hà Nội, Ngày 31 tháng 05 năm 2023

Công ty TNHH Sản xuất và TM Cường Hải Phát cảm ơn Quý Công ty, khách hàng đã quan tâm tới sản phẩm, dịch vụ của công ty. Công ty CƯỜNG HẢI PHÁT xin gửi tới Quý công ty các sản phẩm theo yêu cầu báo giá như sau

Stt	Tên hàng	Đv tính	Đơn giá	Ghi chú
I	VÍT BẮN TÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG			
1	Vít bắn tôn MKNN M5.5x20	Chiếc	530	
2	Vít bắn tôn MKNN M5.5x30	Chiếc	650	
3	Vít bắn tôn MKNN M5.5x40	Chiếc	800	
4	Vít bắn tôn MKNN M5.5x45	Chiếc	830	
5	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50	Chiếc	920	
6	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50 mịn	Chiếc	990	
7	Vít bắn tôn MKNN M5.5x55	Chiếc	1,000	
8	Vít bắn tôn MKNN M5.5x60	Chiếc	1,050	
9	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65	Chiếc	1,120	
10	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65 mịn	Chiếc	1,200	
11	Vít bắn tôn MKNN M5.5x75	Chiếc	1,300	
12	Vít bắn tôn MKNN M5.5x100	Chiếc	1,700	
13	Vít bắn tôn MKNN M5.5x120	Chiếc	2,100	
14	Vít bắn tôn MKNN M5.5x150	Chiếc	2,800	
15	Vít bắn tôn MKNN M5.5x180	Chiếc	3,900	
16	Vít bắn tôn MKNN M5.5x200	Chiếc	4,950	
17	Vít bắn tôn MKNN M6.3x65	Chiếc	1,500	
18	Vít bắn tôn MKNN M6.3x75	Chiếc	1,600	
19	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x32	Chiếc	1,200	
20	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x38	Chiếc	1,600	
21	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x85	Chiếc	3,200	
22	Vít bắn đai kẹp M5x22	Chiếc	330	
23	Vít bắn đai kẹp M5x32	Chiếc	380	
24	Vít béo M5.5x20	Chiếc	700	
25	Long đen cao su chịu nhiệt Vành 25, Ghi	Chiếc	500	
II	VÍT BẮN TÔN ĐẦU CHỤP INOX			
1	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x25	Chiếc	750	
2	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x40	Chiếc	850	



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
 VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
 Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
 Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
 Website: bulongmong.net***vitbantong.net

3	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x50	Chiếc	1,000	
4	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x60	Chiếc	1,120	
5	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x75	Chiếc	1,250	
III	VÍT BẮN TÔN SEC			
1	Vít bắn tôn SEC M5.5x25	Túi	68,000	
2	Vít bắn tôn SEC M5.5x40	Túi	86,000	
3	Vít bắn tôn SEC M5.5x50	Túi	98,000	
4	Vít bắn tôn SEC M5.5x60	Túi	116,000	
5	Vít bắn tôn SEC M5.5x70	Túi	144,000	
IV	VÍT BẮN NGÓI MẠ KẼM NHÚNG NÓNG			
1	Vít ngói mạ kẽm M4.2x30	Chiếc	250	
2	Vít ngói mạ kẽm M4.2x40	Chiếc	320	
3	Vít ngói mạ kẽm M4.2x50	Chiếc	370	
4	Vít ngói mạ kẽm M4.2x63	Chiếc	460	

GHI CHÚ: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế vat 10%

- Chất lượng hàng hoá: Hàng mới 100%, sản xuất tại Đài Loan, có chứng chỉ CO/CQ của nhà
 - Thời gian thanh toán: Thanh toán ngay khi giao hàng
 - **Chủ TK: Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Cường Hải Phát**
 - **Số TK: 112000156189 Vietinbank chi nhánh - Nam Thăng Long - Hà Nội**
 - Thời gian giao hàng : từ 1-2 ngày kể từ ngày đặt hàng
 - Địa điểm giao hàng: Tại Kho của bên bán
 - Hiệu lực báo giá: Đến khi có báo giá mới
- Rất mong được phục vụ Quý Khách hàng!

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2023

BÁO GIÁ

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH Maastricht Việt Nam xin trân trọng gửi tới Quý công ty lời kính chào và sự hợp tác. Căn cứ vào nhu cầu của Quý khách và khả năng cung cấp của chúng tôi. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty bản chào giá cạnh tranh nhất một số mặt hàng như sau:

STT	Sản phẩm/Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Thành tiền
1	Cáp DUL 15.24mm Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860	Thaiwire Thái Lan	Tấn	30,230,000	1	30,230,000
2	Cáp DUL 12.7mm Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860			30,230,000	1	30,230,000
3	Neo chủ động 12T12.7mm	OVM Trung Quốc	Bộ	2,910,000	1	2,910,000
4	Neo chủ động 7T12.7mm		Bộ	1,850,000	1	1,850,000
5	Neo chủ động 4T12.7mm		Bộ	1,165,000	1	1,165,000
6	Ống gen mạ kẽm D50/55	Việt Nam	M	29,000	1	29,000
7	Ống nối mạ kẽm N50/55		M	30,500	1	30,500
8	Ống gen mạ kẽm D55/60		M	30,500	1	30,500
9	Ống nối mạ kẽm N55/60		M	32,000	1	32,000
10	Ống gen mạ kẽm D60/67		M	32,500	1	32,500
11	Ống nối mạ kẽm N60/67		M	33,500	1	33,500
12	Ống gen mạ kẽm D65/72		M	34,500	1	34,500
13	Ống nối mạ kẽm N65/72		M	35,500	1	35,500
14	Ống gen mạ kẽm D60/70		M	36,500	1	36,500
15	Ống nối mạ kẽm D60/70		M	37,500	1	37,500
16	Gối cố định 2000KN	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	40,000,000	1	40,000,000
17	Gối di động 1 phương 2000KN			40,000,000	1	40,000,000
18	Gối di động 2 phương 2000KN			40,000,000	1	40,000,000
19	Gối di động 1 phương 1300Kn			32,000,000	1	32,000,000
20	Gối di động 2 phương 1300KN			30,900,000	1	30,900,000
21	Gối di động 1 phương 1250KN			31,600,000	1	31,600,000
22	Gối di động 2 phương 1250KN			30,450,000	1	30,450,000
23	Gối di động 1 phương 1200KN			29,900,000	1	29,900,000
24	Gối di động 2 phương 1200KN			28,000,000	1	28,000,000
25	Gối cao su cố định KT300x400x50			3,846,000	1	3,846,000
26	Gối cao su cố định KT300x350x63			4,510,000	1	4,510,000
27	Gối cao su di động KT300x35x66 (tấm PTEF dày 3mm)			6,575,000	1	6,575,000
28	Gối cao su cố định KT150x250x42			1,550,000	1	1,550,000

29	Gối cao su di động KT150x250x45 (tấm PTEF dày 3mm)	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	1,900,000	1	1,900,000
30	Gối cao su cố định KT250x350x43			3,101,000	1	3,101,000
31	Gối cao su cố định KT350x410x98			7,040,000	1	7,040,000
32	Gối cao su cố định KT350x410x84			6,920,000	1	6,920,000
33	Gối cao su cố định KT350x410x72			6,005,000	1	6,005,000
34	Gối cao su cố định KT350x450x69			7,850,000	1	7,850,000
35	Gối cao su di động KT350x450x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,810,000	1	9,810,000
36	Gối cao su cố định KT350x400x69			7,725,000	1	7,725,000
37	Gối cao su di động KT350x400x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,940,000	1	9,940,000
38	Gối cao su cố định KT 350x500x78			8,300,000	1	8,300,000
39	Gối cao su di động KT 300x500x81 (tấm PTEF dày 3mm)			11,067,000	1	11,067,000
40	Gối cao su cố định KT 350x400x78			8,120,000	1	8,120,000
41	Gối cao su cố định KT 300x400x78			7,360,000	1	7,360,000
42	Gối cao su di động KT 300x400x81 (tấm PTEF dày 3mm)			9,150,000	1	9,150,000
43	Gối cao su cố định KT 250x400x68			3,300,000	1	3,300,000
44	Gối cao su cố định KT200x300x50			2,250,000	1	2,250,000
45	Gối cao su cố định KT250x300x50			2,450,000	1	2,450,000
46	Gối cao su di động KT200x300x52 (tấm PTEF dày 2mm)			3,207,000	1	3,207,000
47	Gối cao su cố định KT400x500x106			13,520,000	1	13,520,000
48	Gối cao su di động KT400x500x109 (tấm PTEF dày 3mm)			17,690,000	1	17,690,000
49	Khe co giãn dạng ray	Việt Nam	Md	5,713,000	1	5,713,000
50	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 50 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			11,000,000	1	11,000,000
51	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 100 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			13,700,000	1	13,700,000
52	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 120 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			15,000,000	1	15,000,000
53	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 160 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)		Md	19,679,000	1	19,679,000
53	Khe co giãn nhựa đàn hồi		Md	20,000,000	1	20,000,000
54	Tấm liên tục nhiệt dày 10mm độ cứng 15±5		M ²	2,320,000	1	2,320,000
55	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 15±5			3,100,000	1	3,100,000
56	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 60±5	Việt Nam	M ²	4,200,000	1	4,200,000
57	Lớp chống thấm mặt cầu dạng phun		M ²	150,000	1	145,000

***Ghi chú:**

- Hàng chính hãng, mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện.

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%, chi phí kiểm định và thí nghiệm.
- Địa điểm giao hàng: Hàng được giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng sau 40-45 ngày kể từ ngày bên mua đặt cọc.
- Điều khoản thanh toán: Ứng trước 50% ngay sau khi xác lập đơn hàng, 50% giá trị còn lại thanh toán trước khi giao hàng.
- Báo giá trên có hiệu lực kể từ ngày báo giá đến khi có báo giá mới.

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Phan Thị Phước Lan

CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN

D/C: 09 KTT 510 đường Trường Sơn, phường Vĩnh Trường, Nha Trang

Mã số thuế: 4201603799

Tài khoản: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Khánh Hoà

Nha Trang, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần là đơn vị chuyên kinh doanh thép xây dựng các loại, chúng tôi xin gửi đến Quý đơn vị bảng báo giá thép các loại sau:

Tên hàng hoá – Quy cách	ĐVT	Đơn giá (đã có VAT)	Ghi chú
Cừ Larsen IV	Kg	28.500đ/kg	

- Địa điểm giao hàng: Công trình xây dựng tại tỉnh Bình Định
 - Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và vận chuyển đến chân công trình.
 - Bóc xếp: mỗi bên chịu một đầu
 - Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay hoặc chuyển khoản sau khi nhận hàng.
 - Báo giá chỉ có giá trị tại thời điểm báo giá
 - Vui lòng chuyển khoản cho chúng tôi vào:
 - Tài khoản: Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần
 - Số TK: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV- chi nhánh Khánh Hoà
 - Nếu giá nhà sản xuất, thị trường có thay đổi thì chúng tôi sẽ thay đổi giá trên theo thị trường.
- Trân trọng kính chào!

XÁC NHẬN BÊN MUA

**CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV
MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN**



GIÁM ĐỐC
Quang Mạnh Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

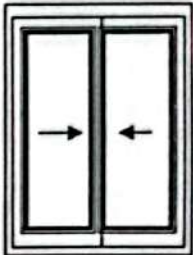
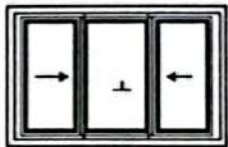
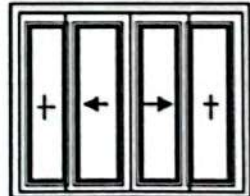
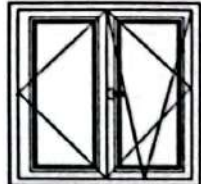
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

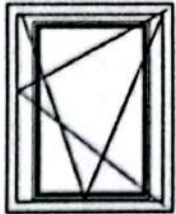
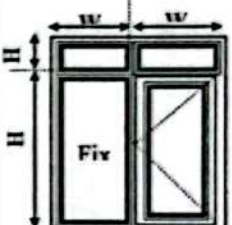
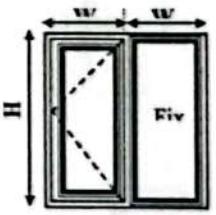
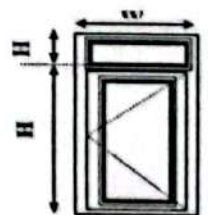
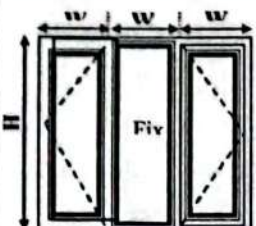
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

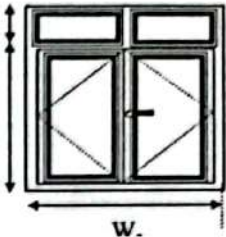
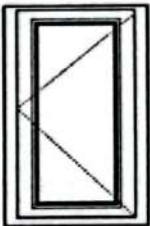
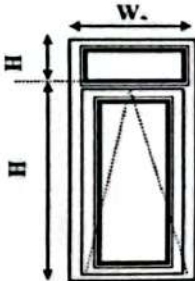
Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

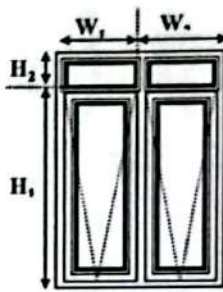
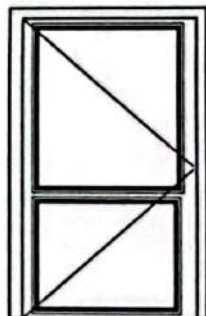
BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

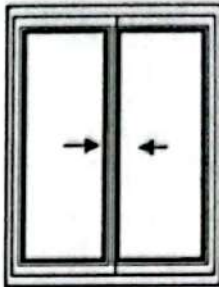
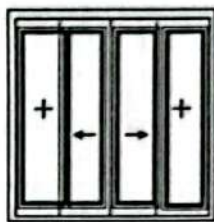
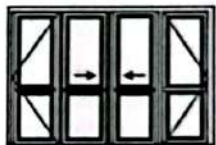
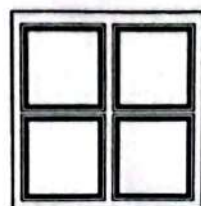
Ngày 01.08.2024

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70	1900	1600	3.04	3,110,200	
2		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1400	1500	2.10	3,233,391	
3		- Bộ PKKK : Eurowindow	1200	1200	1.44	3,607,496	
4			1200	1000	1.20	3,750,213	
5				1000	600	0.60	
6	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CÓ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	1800	1500	2.70	3,345,588	
7		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1800	1200	2.16	3,477,469	
8		- Bộ PKKK : Eurowindow	1800	800	1.44	3,807,959	
9	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CÓ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow	3800	1500	5.70	3,019,421	
10		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	3200	1200	3.84	3,211,857	
11		- Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1000	2.80	3,400,089	
12			2400	600	1.44	3,971,654	
13	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	1000	1000	1.00	7,337,721	
14		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1200	1200	1.44	6,187,691	
15		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1400	1.96	5,455,239	
16			1600	1600	2.56	5,022,097	
17	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow	1000	1000	1.00	6,922,751	
18		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1200	1200	1.44	5,811,416	
19		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1400	1.96	5,102,296	
20			1600	1600	2.56	4,618,603	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	500	1000	0.50	9,381,058	
22		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	600	1200	0.72	7,627,986	
23		- Bộ PKKK : Eurowindow	700	1400	0.98	6,526,509	
24			800	1600	1.28	5,917,679	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow	500	1000	0.50	5,433,567	
26		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	600	1200	0.72	4,800,611	
27		- Bộ PKKK : Eurowindow	700	1400	0.98	4,374,256	
28			800	1600	1.28	4,072,040	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	1800	3.60	3,664,486	
30		- Bộ PKKK : Eurowindow	1600	1600	2.56	3,935,706	
31			1400	1600	2.24	4,058,280	
32			1200	1200	1.44	4,557,366	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	2000	1500	3.00	3,678,843	
34		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1600	1400	2.24	3,939,707	
35		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1200	1.68	4,212,577	
36			1200	1000	1.20	4,630,747	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	950	1900	1.81	4,296,401	
38		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	950	1600	1.52	4,459,317	
39		- Bộ PKKK : Eurowindow	800	1600	1.28	4,709,204	
40			800	1400	1.12	4,921,377	
41			600	1600	0.96	5,198,991	
42			600	1200	0.72	5,684,230	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	1800	1500	2.70	4,496,407	
44		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1800	1400	2.52	4,563,203	
45		- Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1200	2.16	4,731,479	
46			1800	800	1.44	5,321,847	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	3,959,512	
48			1400	1500	2.10	4,297,227	
49			1200	1200	1.44	4,801,701	
50			1000	1000	1.00	5,420,707	
51			1000	800	0.80	5,849,440	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,045,464	
53			1600	1800	2.88	4,324,453	
54			1400	1600	2.24	4,596,916	
55			1200	1400	1.68	5,002,353	
56			1000	1200	1.20	5,553,606	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,081,056	
58			950	1200	1.14	4,327,859	
59			800	1200	0.96	4,555,123	
60			800	1000	0.80	4,808,543	
61			600	1200	0.72	5,035,303	
62			600	800	0.48	5,760,407	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,010,358	
64			1600	1600	2.56	4,306,758	
65			1400	1600	2.24	4,453,930	
66			1200	1200	1.44	4,900,474	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	4,693,488	
68			950	1600	1.52	4,872,559	
69			800	1600	1.28	5,141,917	
70			800	1400	1.12	5,371,707	
71			600	1600	0.96	5,709,651	
72			600	1200	0.72	6,061,055	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,482,284	
74			950	1200	1.14	4,752,450	
75			800	1200	0.96	5,028,943	
76			800	1000	0.80	5,293,145	
77			600	1200	0.72	5,613,053	
78			1000	800	0.80	5,134,830	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,556,001	
80			1600	1800	2.88	4,903,135	
81			1400	1600	2.24	5,262,969	
82			1200	1400	1.68	5,739,565	
83			1000	1200	1.20	6,241,333	
PHẦN CỬA ĐI							
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	4,623,524	
85			800	2400	1.92	4,787,901	
86			800	2200	1.76	4,899,827	
87			600	2200	1.32	5,565,179	
88			600	2000	1.20	5,724,893	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,077,445	
90			1600	2400	3.84	4,468,462	
91			1600	2200	3.52	4,564,274	
92			1200	2200	2.64	5,112,791	
93			1200	2000	2.40	5,243,954	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
94	CỬA ĐI 2 CÁCH MỜ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mờ trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,165,835	
95			1400	2000	2.80	3,089,467	
96			1400	2200	3.08	3,027,368	
97			1400	2400	3.36	2,974,969	
98			1600	1800	2.88	3,034,048	
99			1600	2000	3.20	2,961,065	
100			1600	2200	3.52	2,901,918	
101			1600	2400	3.84	2,851,636	
102	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỜ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mờ trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	2,899,519	
103			2800	2000	5.60	2,839,813	
104			2800	2200	6.16	2,790,993	
105			2800	2400	6.72	2,750,017	
106			3200	1800	5.76	2,800,656	
107			3200	2000	6.40	2,742,149	
108			3200	2200	7.04	2,694,559	
109			3200	2400	7.68	2,654,403	
110	CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	2800	1800	5.04	8,340,166	
111			2800	2000	5.60	7,770,138	
112			2800	2200	6.16	7,303,208	
113			2800	2400	6.72	6,914,730	
114	CỬA ĐI 6 CÁCH XÉP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	3600	1800	6.48	9,834,763	
115			3600	2000	7.20	9,131,830	
116			3600	2200	7.92	8,556,053	
117			3600	2400	8.64	8,076,935	
PHẦN VÁCH KÍNH							
118	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,008,550	
119			1400	1500	2.10	3,189,158	
120			1200	1200	1.44	3,404,769	
121			1000	1000	1.00	3,669,510	
122			1000	800	0.80	3,830,268	
123	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,069,868	
124			1600	1600	2.56	3,306,236	
125			1400	1400	1.96	3,474,743	
126			1200	1200	1.44	3,707,672	
127			1000	1000	1.00	4,034,575	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH							
STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính		Đơn giá /m2		
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2		336,851		
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2		405,163		
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2		567,700		
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2		716,102		
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2		864,505		
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2		362,623		
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2		410,529		
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2		515,726		
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		621,057		
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		724,253		
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2		507,594		
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2		582,815		
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2		650,218		
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2		779,298		
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2		810,681		

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m² cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
5. Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tôn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)
Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

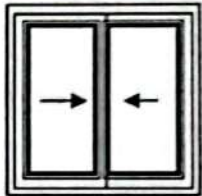
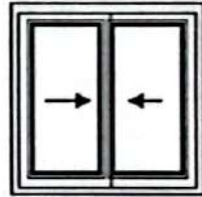
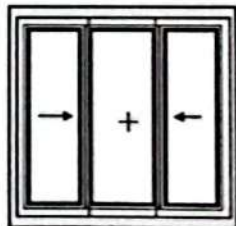
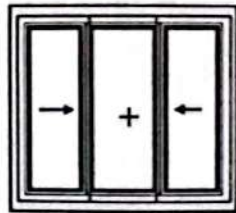
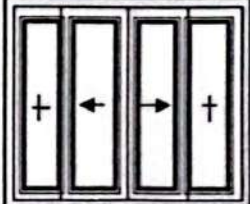
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

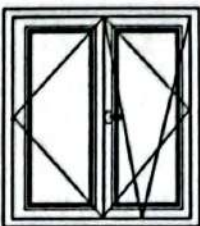
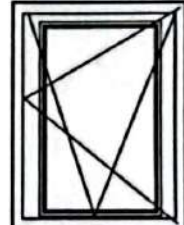
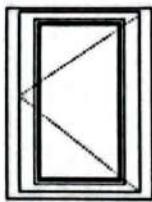


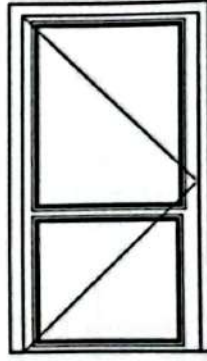
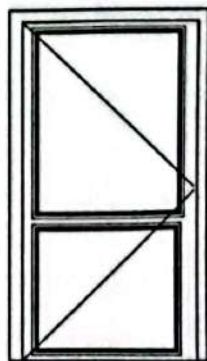
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phương

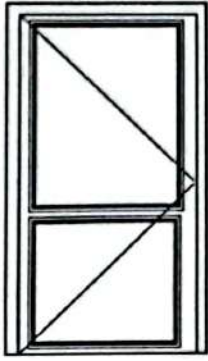
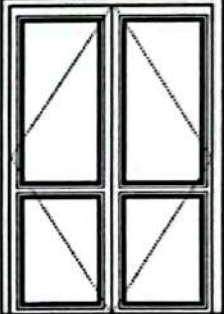
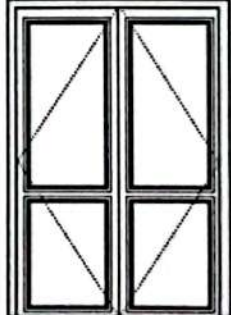
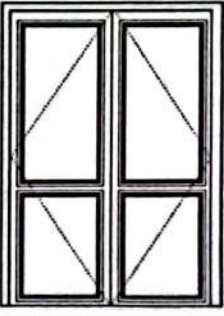
**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING
THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU**

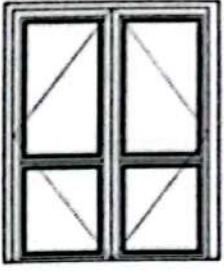
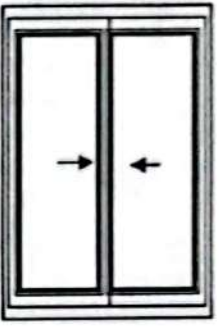
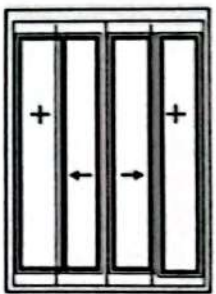
Ngày 01.08.2024

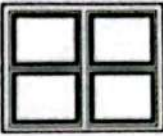
STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1000	1000	1.00	4,135,663	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	3,809,068	
3		- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	1400	1400	1.96	3,577,818	
4			1600	1600	2.56	3,407,164	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1000	1000	1.00	4,181,965	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	3,841,222	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1400	1400	1.96	3,601,442	
4			1600	1600	2.56	3,425,250	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	1500	1000	1.50	4,048,886	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1800	1200	2.16	3,736,667	
3		- Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQ	2100	1400	2.94	3,516,315	
4			2400	1600	3.84	3,352,023	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	1500	1000	1.50	4,052,786	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1800	1200	2.16	3,739,375	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2100	1400	2.94	3,518,305	
4			2400	1600	3.84	3,353,546	
1	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định)	2000	1000	2.00	3,966,226	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2200	1200	2.64	3,746,402	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2400	1400	3.36	3,580,844	
4			2600	1600	4.16	3,449,015	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	1000	1000	1.00	8,939,683	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	7,442,808	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO	1400	1400	1.96	6,643,840	
4			1600	1600	2.56	6,002,619	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	1000	1000	1.00	7,704,424	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	6,359,566	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Roto	1400	1400	1.96	5,619,339	
4			1600	1600	2.56	5,011,028	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	500	1000	0.50	8,956,433	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	600	1200	0.72	7,311,746	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	700	1400	0.98	6,559,518	
4			800	1600	1.28	5,985,927	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	500	1000	0.50	7,047,226	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	600	1200	0.72	5,928,109	
3		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	700	1400	0.98	5,276,665	
4			800	1600	1.28	4,762,238	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	1000	1000	1.00	7,617,208	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	6,459,520	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	1400	1400	1.96	5,642,680	
4			1600	1600	2.56	5,008,132	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	1000	1000	1.00	6,356,704	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	5,634,637	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1400	1400	1.96	4,995,963	
4			1600	1600	2.56	4,519,257	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	6,818,606	
2			600	1200	0.72	5,870,211	
3			700	1400	0.98	5,248,790	
4			800	1600	1.28	4,720,473	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	7,258,926	
2			600	1200	0.72	6,008,891	
3			700	1400	0.98	5,275,059	
4			800	1600	1.28	4,765,475	
PHẦN CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	700	1800	1.26	8,509,294	
2			700	2000	1.40	8,554,855	
3			700	2200	1.54	8,142,759	
4			700	2400	1.68	7,831,392	
5			900	1800	1.62	7,342,719	
6			900	2000	1.80	7,364,120	
7			900	2200	1.98	7,029,308	
8			900	2400	2.16	6,775,602	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	700	1800	1.26	7,608,610	
2			700	2000	1.40	7,454,777	
3			700	2200	1.54	7,139,609	
4			700	2400	1.68	6,874,923	
5			900	1800	1.62	6,642,187	
6			900	2000	1.80	6,505,869	
7			900	2200	1.98	6,249,080	
8			900	2400	2.16	6,031,682	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	8,176,433	
2			700	2000	1.40	7,755,605	
3			700	2200	1.54	7,413,089	
4			700	2400	1.68	7,123,179	
5			900	1800	1.62	7,083,827	
6			900	2000	1.80	6,739,847	
7			900	2200	1.98	6,461,787	
8			900	2400	2.16	6,226,663	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	6,647,575	
2			1400	2000	2.80	6,609,132	
3			1400	2200	3.08	6,448,908	
4			1400	2400	3.36	6,223,894	
5			1800	1800	3.24	5,895,767	
6			1800	2000	3.60	5,849,092	
7			1800	2200	3.96	5,712,728	
8			1800	2400	4.32	5,526,098	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	7,140,633	
2			1400	2000	2.80	7,154,790	
3			1400	2200	3.08	6,878,087	
4			1400	2400	3.36	6,637,999	
5			1800	1800	3.24	6,266,134	
6			1800	2000	3.60	6,260,592	
7			1800	2200	3.96	6,031,835	
8			1800	2400	4.32	5,833,797	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	7,344,448	
2			1400	2000	2.80	7,233,118	
3			1400	2200	3.08	6,911,886	
4			1400	2400	3.36	6,664,081	
5			1800	1800	3.24	6,424,657	
6			1800	2000	3.60	6,321,513	
7			1800	2200	3.96	6,058,123	
8			1800	2400	4.32	5,854,084	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	8,150,815	
2			1400	2000	2.80	7,735,346	
3			1400	2200	3.08	7,380,384	
4			1400	2400	3.36	7,116,895	
5			1800	1800	3.24	7,051,831	
6			1800	2000	3.60	6,712,135	
7			1800	2200	3.96	6,422,511	
8			1800	2400	4.32	6,206,272	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	4,268,515	
2			1400	2000	2.80	4,131,491	
3			1400	2200	3.08	4,043,078	
4			1400	2400	3.36	3,947,697	
5			1600	1800	2.88	4,018,561	
6			1600	2000	3.20	3,891,033	
7			1600	2200	3.52	3,807,177	
8			1600	2400	3.84	3,718,791	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	3,795,685	
2			2800	2000	5.60	3,701,570	
3			2800	2200	6.16	3,636,575	
4			2800	2400	6.72	3,571,697	
5			3200	1800	5.76	3,604,264	
6			3200	2000	6.40	3,514,339	
7			3200	2200	7.04	3,451,289	
8			3200	2400	7.68	3,389,363	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	9,292,513	
2			2800	2000	5.60	8,936,738	
3			2800	2200	6.16	8,424,154	
4			2800	2400	6.72	7,989,284	
5			3600	1800	6.48	7,630,012	
6			3600	2000	7.20	7,615,216	
7			3600	2200	7.92	7,195,536	
8			3600	2400	8.64	6,840,028	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN VÁCH KÍNH							
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	500	1000	0.50	3,096,847	
2			1000	1000	1.00	2,674,745	
3			1000	1500	1.50	2,533,706	
4			1500	2000	3.00	2,321,178	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	1000	1000	1.00	3,358,612	
2			1500	1000	1.50	3,075,791	
3			1000	2000	2.00	2,934,634	
4			1500	2000	3.00	2,678,394	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
- Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
- Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

HỆ EUROWINDOW

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
- Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

HỆ ASIAWINDOW

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
- Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)
Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NGL mà không báo trước

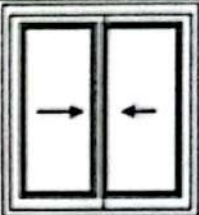
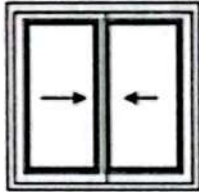
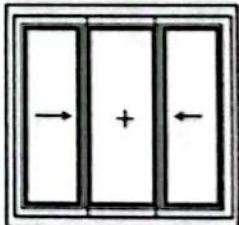
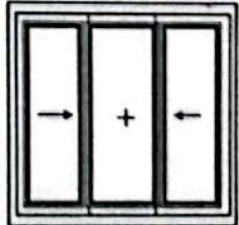
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

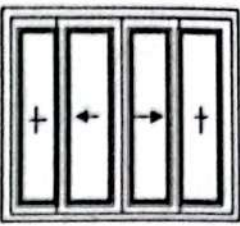
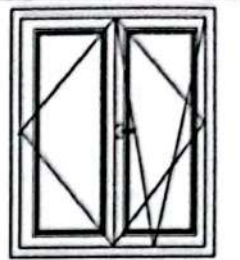
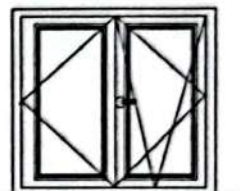
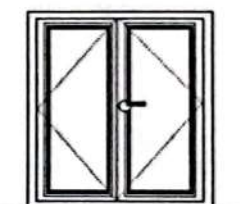
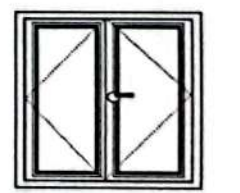
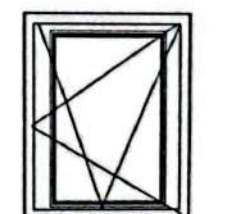


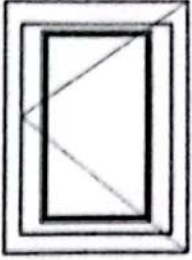
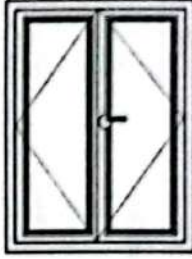
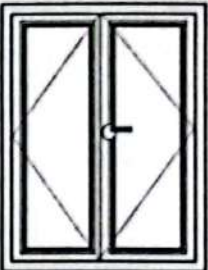
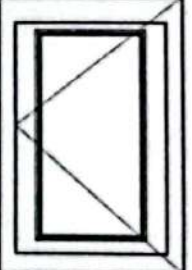
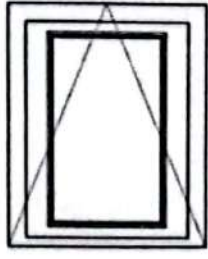
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phương

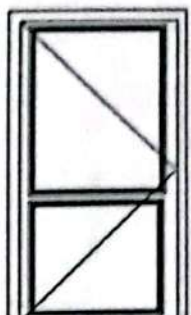
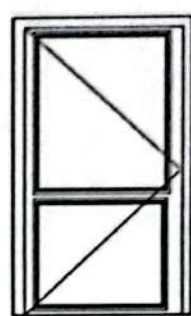
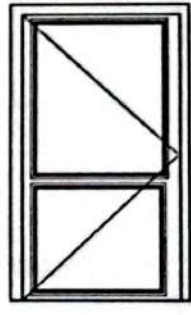
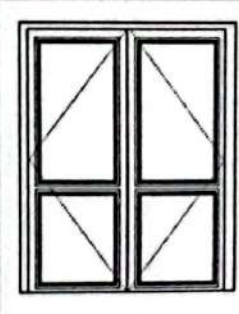
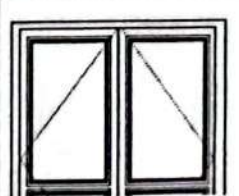
**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW**

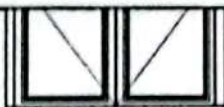
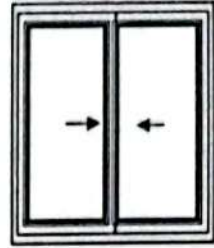
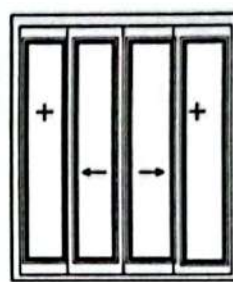
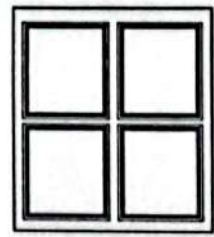
Ngày 01.08.2024

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,200,708	4,034,745	
2			1200	1200	1.44	2,938,891	3,699,541	
3			1400	1400	1.96	2,759,890	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	2,630,802	3,305,505	
1	CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,156,436	3,975,923	
2			1200	1200	1.44	2,908,146	3,658,692	
3			1400	1400	1.96	2,737,302	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	2,613,508	3,282,527	
1	CỬA SỔ 3 CẢNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,073,619	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	2,842,659	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	2,683,971	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	2,567,098	3,223,843	
1	CỬA SỔ 3 CẢNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,074,074	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	2,842,975	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	2,684,203	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	2,567,276	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cách (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,063,594	3,861,427	
2			2200	1200	2.64	2,886,820	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	2,757,338	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	2,656,638	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,438,850		
2			1200	1200	1.44	4,016,423		
3			1400	1400	1.96	3,726,852		
4			1600	1600	2.56	3,539,949		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,498,541		
2			1200	1200	1.44	4,028,603		
3			1400	1400	1.96	3,753,725		
4			1600	1600	2.56	3,535,435		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	3,649,138		
2			1200	1200	1.44	3,249,254		
3			1400	1400	1.96	3,001,428		
4			1600	1600	2.56	2,829,920		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	3,654,660		
2			1200	1200	1.44	3,275,615		
3			1400	1400	1.96	3,036,144		
4			1600	1600	2.56	2,859,880		
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	5,005,054		
2			600	1200	0.72	4,408,995		
3			700	1400	0.98	3,996,163		
4			800	1600	1.28	3,742,375		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	3,875,261		
2			600	1200	0.72	3,451,891		
3			700	1400	0.98	3,192,086		
4			800	1600	1.28	3,046,050		
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,018,745		
2			1200	1200	1.44	3,540,814		
3			1400	1400	1.96	3,256,443		
4			1600	1600	2.56	3,042,787		
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow	1000	1000	1.00	3,851,963		
2			1200	1200	1.44	3,501,170		
3			1400	1400	1.96	3,202,414		
4			1600	1600	2.56	2,995,212		
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	500	1000	0.50	4,046,782		
2			600	1200	0.72	3,668,117		
3			700	1400	0.98	3,351,662		
4			800	1600	1.28	3,124,604		
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	500	1000	0.50	4,408,512		
2			600	1200	0.72	3,859,821		
3			700	1400	0.98	3,490,407		
4			800	1600	1.28	3,239,555		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
PHẦN CỬA ĐI								
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,711,673		
2			700	2000	1.40	4,531,107		
3			700	2200	1.54	4,381,091		
4			700	2400	1.68	4,313,697		
5			900	1800	1.62	4,214,566		
6			900	2000	1.80	4,063,761		
7			900	2200	1.98	3,938,602		
8			900	2400	2.16	3,879,116		
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,537,539		
2			700	2000	1.40	4,415,706		
3			700	2200	1.54	4,276,182		
4			700	2400	1.68	4,174,914		
5			900	1800	1.62	4,079,129		
6			900	2000	1.80	3,974,005		
7			900	2200	1.98	3,857,006		
8			900	2400	2.16	3,771,174		
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,408,212		
2			700	2000	1.40	4,257,991		
3			700	2200	1.54	4,132,805		
4			700	2400	1.68	4,030,572		
5			900	1800	1.62	3,978,541		
6			900	2000	1.80	3,851,338		
7			900	2200	1.98	3,745,490		
8			900	2400	2.16	3,658,908		
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	4,333,252		
2			1400	2000	2.80	4,177,375		
3			1400	2200	3.08	4,058,378		
4			1400	2400	3.36	3,987,394		
5			1800	1800	3.24	3,921,335		
6			1800	2000	3.60	3,789,623		
7			1800	2200	3.96	3,688,499		
8			1800	2400	4.32	3,626,134		
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài	1400	1800	2.52	4,265,559		
2			1400	2000	2.80	4,116,451		
3			1400	2200	3.08	4,013,325		
4			1400	2400	3.36	3,932,534		
5			1800	1800	3.24	3,868,685		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
6		chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	1800	2000	3.60	3,742,238		
7			1800	2200	3.96	3,660,030		
8			1800	2400	4.32	3,583,465		
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	2,532,887		
2			1400	2000	2.80	2,465,489		
3			1400	2200	3.08	2,426,398		
4			1400	2400	3.36	2,379,354		
5			1600	1800	2.88	2,417,979		
6			1600	2000	3.20	2,355,514		
7			1600	2200	3.52	2,318,905		
8			1600	2400	3.84	2,275,322		
1	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	2,233,314		
2			2800	2000	5.60	2,187,801		
3			2800	2200	6.16	2,158,072		
4			2800	2400	6.72	2,126,921		
5			3200	1800	5.76	2,155,119		
6			3200	2000	6.40	2,112,358		
7			3200	2200	7.04	2,083,739		
8			3200	2400	7.68	2,054,094		
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	2,472,764		
2			1000	1000	1.00	2,145,343		
3			1000	1500	1.50	2,035,926		
4			1500	2000	3.00	1,847,425		
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	2,467,424		
2			1500	1000	1.50	2,303,051		
3			1000	2000	2.00	2,220,865		
4			1500	2000	3.00	2,033,254		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Số dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

ST T	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính		Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2		336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2		405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2		567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2		716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2		864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2		427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2		499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2		675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2		654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2		770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2		915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2		1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2		1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
 - Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
 - Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
 - Đơn giá m² cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
- HỆ EUROWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
 - Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.
- HỆ ASIAWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
 - Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phụng

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ...0518.../2023/NS-CV ngày ...18... tháng ...05... năm 2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
1	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,708,916	2,764,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2. - Giá bán tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,119,752	3,183,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, ...)			2,924,830	2,984,520	2.0%		
2	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,312,075	2,359,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,722,910	2,778,480	2.0%		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,911,835	2,971,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,322,670	3,390,480	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,117,752	3,181,380	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
4	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,508,996	2,560,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,919,832	2,979,420	2.0%		
5	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), kích thước cửa 1.8m x 2.2m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,903,838	2,963,100	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,314,674	3,382,320	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,109,756	3,173,220	2.0%		
6	- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,506,997	2,558,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,917,832	2,977,380	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
7	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,105,757	3,169,140	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,516,593	3,588,360	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,311,675	3,379,260	2.0%		
8	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:201	2,713,914	2,769,300	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,124,750	3,188,520	2.0%		
9	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,319,672	3,387,420	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,930,427	4,010,640	2.0%		-nt-
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,525,589	3,597,540	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
10	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,918,832	2,978,400	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,329,668	3,397,620	2.0%		
11	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,558,976	2,611,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,969,812	3,030,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,764,894	2,821,320	2.0%		
12	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,758,896	2,815,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,169,732	3,234,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,964,814	3,025,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
13	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,359,056	2,407,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,769,892	2,826,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,564,974	2,617,320	2.0%		
14	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1,959,216	1,999,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,370,052	2,418,420	2.0%		
15	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,561,975	2,614,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,972,810	3,033,480	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,767,892	2,824,380	2.0%		
16	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,159,136	2,203,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,569,972	2,622,420	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
17	- Cửa xếp lửa 4 cánh (3 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,914,834	2,974,320	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,325,669	3,393,540	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,120,751	3,184,440	2.0%		
18	- Cửa xếp lửa 6 cánh (5 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,112,754	3,176,280	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,523,590	3,595,500	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,318,672	3,386,400	2.0%		
19	- Cửa xếp lửa 8 cánh (7 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,308,676	3,376,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
			Màu vân gỗ (vàng, đỏ)			3,919,432	3,999,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,514,594	3,586,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
20	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2.5 mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,808,476	3,886,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,219,312	4,305,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			4,014,394	4,096,320	2.0%		
21	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,506,597	3,578,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,917,432	3,997,380	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,712,514	3,788,280	2.0%		
22	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4,110,355	4,194,240	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,521,191	4,613,460	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			4,316,273	4,404,360	2.0%		

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)


Đoàn Tiến Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG**CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : QUÝ KHÁCH HÀNG**Thưa quý khách hàng:**

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (hay còn gọi *Cut-back Asphalt MC70*). Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẻ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. Tên mặt hàng và giá bán:

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Giá thanh toán
I/	<i>Giá tại kho nhà máy Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	<i>Giá tại chân công trình Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên) đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định

2. Báo giá có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.**3. Điều kiện thanh toán:** Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:**Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định****Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài****Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn****Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi****Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023**



THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu “Nhựa đường Petrolimex” có hiệu lực từ 01/09/2025 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: Đồng/kg

Loại nhựa đường - Xá	Thượng Lý	Cửa Lò	Thọ Quang	Quy Nhơn	Cam Ranh	Nhà Bè	Trà Nóc
Nhựa đường 60/70 - Xá	13.900	14.100	13.900	14.400	14.000	13.900	13.900
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	10.900	11.000	10.700	10.800	10.800	10.700	10.700
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	12.100	12.200	11.900	12.000	12.000	11.900	11.900
Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	11.400	11.500	11.200	11.300	11.300	11.200	11.200
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	17.900	18.000	17.700			17.400	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	18.300	18.400	18.100			17.800	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	18.600	18.900	18.500	18.500	18.600	18.400	18.400
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 - Phuy	15.700	16.400	16.000	16.500	16.300	15.700	15.750
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	13.400	13.500	13.200	13.300	13.300	13.200	13.200
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	14.600	14.700	14.400	14.500	14.500	14.400	14.400
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	21.100	21.400	21.000	21.000	21.100	20.900	20.900

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206

Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580

Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889

Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259

Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504

Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!





BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

- ☀ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
- ☀ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**

Công trình : **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH (KHU HIỆU BỘ, TRANG THIẾT BỊ, HỘI TRƯỜNG TẦNG 3, KHU NỘI TRÚ, SÂN TRƯỜNG, CỘT CỜ, BẢNG ĐIỆN ...)**

Địa điểm xây dựng: **112 TẦNG BẠT HỒ - THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
1	Kim thu sét L=1,0m	kim	1	150.000	150.000
2	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	250.000	250.000
3	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài	bộ	1	250.000	250.000
4	Cáp neo mạ kẽm D12	m	1	18.500	18.500
5	Bình chữa cháy MFZ4	cái	1	320.000	320.000
6	Lắp đặt bình chữa cháy MT3	cái	1	540.000	540.000
7	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	190.000	190.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
 - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy nhơn, ngày 05 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga



BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI AN

Địa điểm xây dựng: HUYỆN HOÀI AN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
HỆ THỐNG BÁO CHÁY					
1	Trung tâm báo cháy 8 zone	tủ	1	9.094.800	9.094.800
2	Ắc quy 12V 7.5Ah	cái	1	323.400	323.400
3	Dây thép tiếp địa mạ kẽm, D12	kg	1	24.000	24.000
4	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.5m)	cái	1	253.500	253.500
CHỐNG SÉT					
5	Kim thu sét phát tia tiên đạo Rp3=54m	cái	1	9.000.000	9.000.000
6	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét mạ kẽm D42, cao 5m, mặt bích thép 300x300mm	bộ	1	2.500.000	2.500.000
7	Cáp neo trụ đỡ 6mm có bọc nhựa	m	1	20.500	20.500
8	Tăng đỡ kéo giằng giữ cột thu sét φ12	cái	1	32.000	32.000
9	Ốc xiết cáp neo	cái	1	55.000	55.000
10	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	325.000	325.000
11	Thiết bị đếm sét	cái	1	3.000.000	3.000.000
12	Ốc xiết cáp nối dây tiếp địa với cọc tiếp địa	cái	1	11.000	11.000
13	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài 2,5m	cái	1	12.000	12.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG					
14	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
15	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500
16	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
17	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
18	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
19	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
20	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
21	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
22	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
23	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
24	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
25	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
26	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
27	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
28	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
29	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
30	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
31	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
32	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
33	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
34	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
35	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
36	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
37	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
38	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
39	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
40	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
41	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
42	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG					
43	Đầu báo nhiệt địa chỉ	bộ	1	845.000	845.000
44	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM	cái	1	585.000	585.000
45	Module cách ly sự cố (SCI)	cái	1	845.000	845.000
VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM					
46	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
47	Tê TTK DN200	cái	1	871.000	
48	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
49	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
50	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
51	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
52	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
53	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
54	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
55	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
56	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
57	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
58	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
59	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
60	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
61	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
62	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
63	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000
64	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
65	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
66	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
67	Van cổng tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
68	Van báo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
69	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
70	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
71	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
72	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
73	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
74	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
75	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
76	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
77	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
78	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
79	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
80	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
81	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
82	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
83	Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
84	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
85	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
86	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
87	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
88	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
 - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy Nhơn, ngày tháng năm 2023
CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga



BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY PHƯỚC

Địa điểm xây dựng: HUYỆN TUY PHƯỚC - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
HỆ THỐNG THANG CÁP					
1	Thang cáp 300x200x1.5mm	mét	1	300.300	300.300
2	Máng cáp 200x150x1.5mm	mét	1	214.100	214.100
3	Co L máng cáp	cái	1	557.300	557.300
4	T máng cáp	cái	1	557.300	557.300
5	Dây đồng bền tiếp địa thang, máng cáp	dây	1	150.000	150.000
6	Thiết bị chống sét lan truyền 4P-40kA (385V)	cái	1	1.622.820	1.622.820
7	Máy biến dòng đo lường CT-600/5A	cái	1	451.000	451.000
8	Đồng hồ Vôn kế	cái	1	236.500	236.500
9	Đồng hồ đo dòng điện Ampe kế 600A/5A	cái	1	275.880	275.880
10	Công tắc chuyển mạch	cái	1	195.000	195.000
11	Bộ chuyển nguồn tự động AST-4P-500A	cái	1	17.622.000	17.622.000
12	Shunt trip 100-250A	cái	1	475.000	475.000
13	Shunt trip 400A-800A	cái	1	552.000	552.000
HỆ THỐNG BẢO CHÁY					
14	Đầu báo khói quang loại thường	bộ	1	533.000	533.000
15	Đầu báo khói quang địa chỉ	bộ	1	764.000	764.000
16	Đèn chỉ thị vị trí đầu báo cháy	bộ	1	450.000	450.000
17	Nút ấn báo cháy địa chỉ	bộ	1	710.000	710.000
18	Tổ hợp chuông, đèn báo cháy	bộ	1	858.000	858.000
19	Module địa chỉ cho đầu báo thường (ZM)	bộ	1	227.500	227.500
20	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM)	bộ	1	585.000	585.000
21	Module điều khiển địa chỉ (RM)	bộ	1	975.000	975.000
22	Module giám sát điều khiển địa chỉ (I/O)	bộ	1	975.000	975.000
23	Module điều khiển chuông đèn (CM)	bộ	1	975.000	975.000
24	Module cách ly sự cố (SCI)	bộ	1	845.000	845.000
CHỐNG SÉT					
25	Kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm Rp= 177m	cái	1	19.203.750	19.203.750
26	Lắp đặt thiết bị đếm sét	thiết bị	1	3.000.000	3.000.000
27	Cáp neo	kg	1	20.000	20.000
28	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét	trụ	1	2.700.000	2.700.000
29	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	200.000	200.000
30	Tăng đỡ kéo giằng giữ cột đỡ	cái	1	55.000	55.000
31	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.4m)	cái	1	250.000	250.000
32	Ốc xiết cáp đồng nối dây đồng U2.0	cái	1	30.000	30.000
33	Ốc xiết cáp với cọc tiếp địa	cái	1	12.000	12.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
34	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
35	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
36	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
37	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
38	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
39	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
40	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
41	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
42	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
43	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
44	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
45	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
46	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
47	Bích thép DN100	cái	1	208.000	208.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
48	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
49	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
50	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
51	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
52	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500
53	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
54	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
55	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
56	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
57	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
58	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
59	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
60	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
61	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
62	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
63	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
64	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
65	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KHÍ FM200					
66	Trung tâm điều khiển xả khí, 1 vùng xả khí - 2 zone báo cháy	cái	1	12.727.273	12.727.273
67	Nút nhấn xả khí bằng tay	cái	1	1.363.636	1.363.636
68	Chuông báo cháy - báo xả khí	cái	1	533.000	533.000
69	Đèn báo cháy	cái	1	325.000	325.000
70	Đèn báo khu vực xả khí	cái	1	1.136.364	1.136.364
71	Đầu báo khói quang học	cái	1	533.000	533.000
72	Đầu báo nhiệt	cái	1	550.000	550.000
73	Tem kiểm định PCCC (của hệ báo cháy)	cái	1	4.090.909	4.090.909
74	Ống mềm dẫn khí FM200	cái	1	5.909.091	5.909.091
75	Van điện mở bình	cái	1	4.090.909	4.090.909
76	Van mở bình bằng tay	cái	1	4.090.909	4.090.909
77	Co TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
78	Co TTK DN 32mm	cái	1	110.500	110.500
79	Tê TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
80	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
81	Nối giảm TTK DN32/25	cái	1	103.100	103.100
82	Đầu phun xả khí 360 độ D25	cái	1	2.580.000	2.580.000
83	Cùm treo ống DN32	cái	1	58.500	58.500
84	Ống đồng D6 dày 0.81mm	cái	1	24.960	24.960
85	Van chọn vùng xả khí	cái	1	31.240.000	31.240.000
86	Van 1 chiều 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000
87	T kích xả khí 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
88	Bình kích hoạt xả khí 1.1L/0.65kg	cái	1	12.000.000	12.000.000
89	Đai giữ bình	cái	1	450.000	450.000
90	Tem kiểm định Đầu phun, bình FM200	cái	1	25.000.000	25.000.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY KHÍ STAT-X				
91	Tủ trung tâm xả khí 2 vùng 4 zone	tủ	1	15.900.000	15.900.000
92	Nút nhấn kích hoạt xả khí	cái	1	1.363.636	1.363.636
93	Nút tạm hoãn xả khí	cái	1	2.570.000	2.570.000
94	Đầu báo nhiệt loại thường	cái	1	400.000	400.000
95	Đầu báo khói loại thường	cái	1	410.000	410.000
96	Nút nhấn báo cháy loại thường	cái	1	395.000	395.000
97	Chuông điện báo cháy	cái	1	410.000	410.000
98	Đèn báo xả khí	cái	1	1.650.000	1.650.000
99	Đèn cảnh báo xả khí	cái	1	1.750.000	1.750.000
100	Bình chữa cháy stat-X 2500E(loại 2500g)	cái	1	2.030.000	2.030.000
101	Bình chữa cháy stat-X 1000E(loại 1000g)	cái	1	1.820.000	1.820.000
	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ				
102	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 LOOP (tối đa 127 địa chỉ/LOOP)	cái	1	57.070.000	57.070.000
103	Ắc quy dự phòng 12v 7.2Ah	cái	1	715.000	715.000
104	Tê TTK DN 125/100mm	cái	1	552.500	552.500
105	Tê thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
106	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
107	Co thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
108	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
109	Lối thép tráng kẽm DN 125	cái	1	455.000	455.000
110	Tủ chữa cháy ngoài nhà 400x600x200mm	tủ	1	975.000	975.000
111	Lăng phun D65/15	cái	1	214.500	214.500
112	Ống vải mềm D65, dài 20m, 16 bar	cuộn	1	1.235.000	1.235.000
113	Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cổng	cái	1	13.910.000	13.910.000
114	Trụ tiếp nước 2 họng D100mm	cái	1	3.575.000	3.575.000
115	Bích thép D125mm	cái	1	487.500	487.500
116	Bích thép D100mm	cái	1	383.500	383.500
117	Van cổng D125mm	cái	1	12.610.000	12.610.000
118	Van 1 chiều D100mm	cái	1	2.730.000	2.730.000
119	Bộ dụng cụ phá dỡ thông thường (gồm 1 hộp đựng phương tiện bảo hộ KT 1000x800x200, 1 xà beng, 1 búa tạ, 1 kim cộng lực, 1 cưa tay)	hộp	1	8.450.000	8.450.000
	VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM				
120	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
121	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
122	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
123	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
124	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
125	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
126	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
127	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
128	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
129	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
130	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
131	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
132	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
133	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
134	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
135	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
136	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
137	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
138	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
139	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
140	Van công tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
141	Van bảo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
142	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
143	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
144	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
145	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
146	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
147	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
148	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
149	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500
150	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
151	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
152	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
153	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
154	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
155	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
156	Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
157	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
158	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
159	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
160	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
161	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
SON	NHÂN GILDDEN	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	Thùng			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	nt	nt	850,909	850,909	850,909
2	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
3	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
4	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
5	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
6	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
7	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
8	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
9	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
10	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636
11	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636



12	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
13	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	nt	nt	4,309,091	4,309,091	4,309,091
14	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	474,545	474,545	474,545
15	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	583,636	583,636	583,636
16	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
18	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÃN GRIPENA	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.CN 23.02	Thùng			
19	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena- Stormy	nt	nt	850,909	850,909	850,909
20	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
21	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
22	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
23	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
24	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
25	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455

26	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
27	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
28	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
29	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	474,545	474,545	474,545
30	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	583,636	583,636	583,636
31	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
32	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
33	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer in	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÃN GENRAL FLEX	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.MR2 3	Thùng			
34	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	nt	nt	850,909	850,909	850,909
35	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
36	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
37	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
38	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
39	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636



40	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
41	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
42	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
43	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
44	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	474,545	474,545	474,545
45	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	583,636	583,636	583,636
46	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt- Resistance	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
47	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
48	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636



GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Lý

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)



Jotun Protects Property

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

Jotashield Bền Màu Tối Ưu	12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa	1	569,000
		5	2,774,000
Jotashield Sạch Vượt Trội	8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bụi đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vết Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím	1	497,000
		5	2,373,000
Jotashield Che phủ vết nứt	6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt	5	2,617,000
Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vết nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước	1	473,000
		5	2,285,000
		15	6,736,000
Tough Shield Max	Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt	5	1,380,000
		17	4,620,000
Tough Shield	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc	5	805,000
		17	2,560,000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công	5	1,143,000
		17	3,643,000
Jotatough	Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công	5	580,000
		17	1,800,000
WaterGuard	Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc	6 kg	1,219,000
		20 kg	3,816,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT

Majestic Bóng Sang trọng	Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu láng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc	1	440,000
		5	1,940,000
		15	5,545,000
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu	1	421,000
		5	1,879,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	270,000
		5	1,167,000
		15	3,355,000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	259,000
		5	1,144,000
		15	3,329,000
Essence Trắng Trắn Chuyên Dụng	Chống văng bắn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi	5	950,000
		17	2,950,000
Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao	1	201,000
		5	930,000
		17	2,927,000
Jotaplast	Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao	5	464,000
		17	1,382,000



Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI

Gardex primer	Sơn lót Gardex nhẹ mùi và tăng cường độ bám dính	1	178,000
Gardex Bóng Mờ	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét	0,8	184,000
		2,5	529,000
Essence Siêu Bóng	Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao	0,8	173,000
		2,5	540,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ

Ultra Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới	5	1,295,000
		17	4,122,000
Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ láng mịn	5	1,209,000
		17	3,811,000
Tough Shield Primer	Độ bám dính cao, chống kiềm hóa	5	890,000
		17	2,860,000
Majestic Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ	5	896,000
		17	2,867,000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	5	869,000
		17	2,751,000
Alkyd Primer	Sơn lót chống rỉ màu xám	5	795,000
		20	3,045,000
	Sơn lót chống rỉ màu đỏ	5	745,000
		20	2,785,000

CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT

Jotun Interior & Exterior Putty	Bột trét cao cấp nội & ngoại thất	40 kg	495,000
Jotun Exterior Putty	Bột trét cao cấp ngoại thất	40 kg	473,000
Jotun Interior Putty	Bột trét cao cấp nội thất	40 kg	352,000

Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu



BẢNG CHÀO GIÁ
SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐỒNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ						
	SƠN LÓT NỘI THẤT	GP01	24.4	Thùng 18L	1,460,000	75 - 85
			6.9	Lon 5L	460,000	20 - 24
	SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP03	23.2	Thùng 18L	2,160,000	100 - 110
			6.5	Lon 5L	680,000	25 - 30
	SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN	GI01	24.4	Thùng 18L	760,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	210,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	GI03	24.8	Thùng 18L	2,230,000	60 - 70
			7.2	Lon 5L	730,000	15 - 20
	SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP	GI05	24.5	Thùng 18L	2,060,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	650,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP	GI07	20	Thùng 18L	3,650,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,300,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	356,000	7 - 9
	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1	GI09	20	Thùng 18L	4,620,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,420,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	385,000	8 - 10
	SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GI11	5.86	Lon 5L	1,998,000	35 - 38
			1.24	Hộp 1L	560,000	8 - 10
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT	GP02	23.3	Thùng 18L	1,840,000	80 - 90
			6.5	Lon 5L	605,000	22 - 25
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP04	20	Thùng 18L	3,380,000	100 - 110
			5.6	Lon 5L	1,020,000	25 - 30
	SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI	GP06	20	Thùng 18L	5,480,000	110 - 120
			5.74	Lon 5L	1,600,000	30 - 35
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN	GE02	22.2	Thùng 18L	2,280,000	80 - 90
			5.9	Lon 5L	715,000	23 - 28

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐONG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	GE04	20	Thùng 18L	4,580,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,380,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	380,000	7 - 9
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1	GE06	20	Thùng 18L	5,660,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,720,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	500,000	8 - 10
	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GE08	5.71	Lon 5L	2,260,000	38 - 38
			1.21	Hộp 1L	620,000	8 - 10
HỆ THỐNG BỘT BÀ, SƠN CHỐNG THẤM VÀ HIỆU ỨNG						
	SƠN NHƯ ÁNH KIM CAO CẤP	GS02	1.2	Hộp 1L	498,000	8 - 10
	SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR	GS04	1	Hộp 1L	308,000	8 - 10
			5	Lon 5L	1,520,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	GS06	20	Thùng 18L	3,270,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	998,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP	GS08	20	Thùng 18L	4,580,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	1,360,000	25 - 30
	KEO CHỐNG THẤM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN	GS10	21	Thùng 18L	5,780,000	1 - 1,5KG/M ² /LỚP
			5.35	Lon 5L	1,590,000	
	BỘT BÀ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	GB01	40	Bao	280,000	30 - 40
	BỘT BÀ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	GB03	40	Bao	360,000	30 - 40
	BỘT BÀ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG	GB04	40	Bao	420,000	30 - 40

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

DÒNG SP	TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG	MÃ SP	KLT (KG)	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH	MẪU THÙNG
SƠN PHỦ NỘI THẤT	EDGAR INT <i>Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1</i>	M69	1,2	1l	390,000	LON	
			5,4	5l	1,480,000	LON	
			19,1	18l	4,660,000	THÙNG	
	ALICE INT <i>Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp</i>	M68	1,2	1l	360,000	LON	
			5,4	5l	1,280,000	LON	
			19,1	18l	3,686,000	THÙNG	
	JULIA WHITE <i>Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp</i>	M66	6,2	5l	650,000	LON	
			22,0	18l	2,080,000	THÙNG	
	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	M22	6,2	5l	737,000	LON	
			22,0	18l	2,230,000	THÙNG	
	STERLING INT <i>Sơn siêu mịn nội thất cao cấp</i>	M100	6,2	5l	208,000	LON	
			22,1	18l	750,000	THÙNG	
	SMOOTH <i>Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng</i>	M26	6,2	5l	933,000	LON	
			22,0	18l	3,000,000	THÙNG	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	EDGAR EXT <i>Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp</i>	M800	5,9	5l	726,000	LON	
			20,9	18l	2,280,000	THÙNG	
	DARIUS EXT <i>Sơn bóng ngoại thất cao cấp</i>	M33	1,2	1l	390,000	LON	
			5,6	5l	1,480,000	LON	
			20	18l	4,600,000	THÙNG	
	ANDREW EXT <i>Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1</i>	M88	1,1	1l	510,000	LON	
			5,4	5l	1,820,000	LON	
			19,1	18l	5,680,000	THÙNG	
	GOLD PAINT <i>Sơn nhũ ánh kim cao cấp</i>	M99	1,0	1l	560,000	LON	
	CLEAR PAINT <i>Sơn siêu bóng phủ trang trí clear</i>	M55	1,0	1l	312,000	LON	
			4,9	5l	1,560,000	LON	

SƠN LÓT KHÁNG KIỂM	FERGAL EXT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt</i>	M85	5,9	5l	1,050,000	LON	
			21,1	18l	3,380,000	THÙNG	
	ROSIE INT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt</i>	M65	5,9	5l	680,000	LON	
			21,4	18l	2,180,000	THÙNG	
	BRIAN EXT <i>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất</i>	M500	5,9	5l	606,000	LON	
			21,1	18l	1,860,000	THÙNG	
	ALKALI INT <i>Sơn lót kháng kiềm nội thất</i>	M200	5,9	5l	460,000	LON	
			21,1	18l	1,480,000	THÙNG	
SƠN CHỐNG THẤM	WATERPROOF <i>Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp</i>	M11A	5,4	5l	998,000	LON	
			20,1	18l	3,290,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp</i>	M11M	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)</i>	M11MP	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG	CERAMIC INT <i>Sơn men sứ siêu hạng nội thất</i>	M90	1,2	1l	570,000	LON	
			5,7	5l	1,998,000	LON	
	CERAMIC EXT <i>Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất</i>	M87	1,2	1l	620,000	LON	
			5,7	5l	2,260,000	LON	
	ALKALI <i>Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối</i>	M19	5,9	5l	1,600,000	LON	
			21,1	18l	5,500,000	THÙNG	
	MINANO SIKA <i>Sơn chống thấm sàn</i>	MSK	1,0	1l	220,000	CHAI	
			5,0	5l	980,000	THÙNG	
	SUPER COOLING <i>Sơn chống nóng</i>	MP18	5,3	5l	1,580,000	LON	
			20,0	18l	5,600,000	THÙNG	
BỘT BẢ	BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	BBM1	20,0	20kg	380,000	BAO	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	BBM2	40,0	40kg	300,000	BAO	
	BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT	MP01	40,0	40kg	436,000	BAO	

Chú ý:
- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 cho tới khi có bảng giá mới
- Giá trên được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	599,000
	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	736,000
	MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT Bột trét tường ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	741,000
CHỐNG THẨM	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít 17 lít	Lon Thùng	1,220,000 4,450,000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,185,000 5,170,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,112,000 3,760,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,420,000 4,790,000
SON LÓT	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm kháng muối	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,635,000 5,360,000
SON PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH Sơn nước nội thất ILKA	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	235,000 865,000 2,370,000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	320,000 1,185,000 3,800,000
	MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTREIOR Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,380,000 4,460,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	430,000 1,420,000 5,080,000
	MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,699,000 5,030,000
	MYKOLOR TOUCH LOW ODOR Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	480,000 1,915,000
SON PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	495,000 1,638,000 5,410,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,100,000 7,050,000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	745,000 2,905,000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	885,000 3,350,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

4 Oranges Co., Ltd

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BẢNG CHÀO GIÁ

NANA

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	600,000
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	720,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,335,000 5,230,000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,335,000 5,170,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,100,000 3,800,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,490,000 4,920,000
SON LÓT	MYKOLOR NANA ANTI WATER ALKALI PRIMER FOR EXT & INT Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,450,000 4,950,000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,645,000 5,350,000
SON PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR NANA CEILING ELITE FOR INT Sơn nước nội thất trần cao cấp trắng sáng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	930,000 3,290,000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR Sơn nước nội thất mờ sang trọng	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	225,000 855,000 2,350,000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	310,000 1,195,000 3,755,000
	MYKOLOR NANA MATTE RADIANCE FOR INTERIOR Sơn nội thất bóng mờ sang trọng	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,370,000 4,450,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	430,000 1,525,000 4,995,000
	MYKOLOR NANA GLOSSY SPECIAL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,680,000 5,250,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, bảo vệ tối đa	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	495,000 1,900,000
SON PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,700,000 5,370,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,210,000 6,990,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất siêu bóng, bảo vệ tối đa	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	730,000 2,890,000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	875,000 3,350,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo đúng lịch thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý khách hàng

4 Oranges Co., Ltd

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BY MYKOLOR
BẢNG CHÀO GIÁ
Grand

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

*ÁP DỤNG CHO RIÊNG VỰC: MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	585,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	710,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40 kg	Bao	760,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,170,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,820,000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,280,000
		17,5 lít	Thùng	5,120,000
SƠN LÓT	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,020,000
		18 lít	Thùng	3,680,000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,400,000
		18 lít	Thùng	4,650,000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,680,000
		18 lít	Thùng	5,250,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)	4,375 lít	Lon	750,000
		17,5 lít	Thùng	2,420,000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL Sơn nước nội thất mịn (*)	0,875 lít	Lon	250,000
		4,375 lít	Lon	890,000
		17,5 lít	Thùng	2,320,000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,180,000
		17,5 lít	Thùng	3,560,000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	440,000
		4,375 lít	Lon	1,410,000
		17,5 lít	Thùng	4,930,000
	MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	485,000
		4,375 lít	Lon	1,650,000
		14,875 lít	Thùng	4,890,000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,870,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR GRAND JADE FEEL Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,690,000
		17,5 lít	Thùng	5,260,000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	570,000
		4,375 lít	Lon	2,180,000
		17,5 lít	Thùng	6,880,000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	770,000
		4,375 lít	Lon	2,880,000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	880,000
		4,375 lít	Lon	3,270,000

Ghi chú: - Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế
- Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*) Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

4 Oranges Co., Ltd

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BẢNG CHÀO GIÁ Passion

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	602,000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	730,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,255,000 4,580,000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,285,000 5,330,000
SƠN LÓT	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,090,000 3,790,000
	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,410,000 4,770,000
	MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,695,000 5,345,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR PASSION SOFTSILK Sơn nước nội thất mịn	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	235,000 885,000 2,350,000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE Sơn nước nội thất hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	328,000 1,190,000 3,725,000
	MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,370,000 4,460,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	415,000 1,390,000 4,960,000
	MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,710,000 5,035,000
	MYKOLOR PASSION SATINSILK Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	515,000 1,885,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR PASSION CHIFFON Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	500,000 1,710,000 5,375,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,310,000 7,055,000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	750,000 2,935,000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	885,000 3,345,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

4 Oranges Co., Ltd

(*) Đơn báo dùng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách hàng!



CÔNG TY: Lô C-02 Khu phố 1, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN
NIKKO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

I: Sơn nikkotex

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	23Kg	760.000
		Lon	06Kg	240.000
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	23Kg	995.000
		Lon	06Kg	300.000
3	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	Thùng	19Kg	3.485.000
		Lon	05Kg	970.000
4	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10	Thùng	20Kg	2.685.000
		Lon	05Kg	775.000
5	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	Thùng	24Kg	1.585.000
		Lon	06Kg	470.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	20Kg	2.120.000
		Lon	4,5Kg	560.000
		Hộp	0,9Kg	175.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	19Kg	2.810.000
		Lon	4,5Kg	725.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	Thùng	18Kg	4.850.000
		Lon	05Kg	1.385.000
		Hộp	0,9Kg	305.000
9	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	05Kg	2.065.000
		Hộp	0,9Kg	460.000
10	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	22Kg	1.755.000
		Lon	05Kg	515.000
11	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	21Kg	2.425.000
		Lon	05Kg	695.000
12	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX SuperPrimer	Thùng	21Kg	3.340.000
		Lon	5,5Kg	870.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	19Kg	3.080.000
		Lon	4,5Kg	820.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK - 11A	Thùng	19Kg	2.625.000
		Lon	4,5Kg	730.000
		Hộp	0,9Kg	175.000
15	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	40Kg	345.000
		Bao	25Kg	230.000
16	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	40Kg	440.000
		Bao	25Kg	290.000

II: Sơn NISSIN

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	23Kg	790.000
		Lon	06Kg	250.000
2	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	23Kg	1.045.000
		Lon	06Kg	345.000
3	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	Thùng	19Kg	3.685.000
		Lon	05Kg	1.040.000
4	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500	Thùng	20Kg	2.720.000
		Lon	05Kg	775.000
5	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE	Thùng	24Kg	1.585.000
		Lon	06Kg	470.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	20Kg	2.140.000
		Lon	4,5Kg	560.000
		Hộp	0,9Kg	180.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	19Kg	2.810.000
		Lon	4,5Kg	725.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	Thùng	18Kg	4.910.000
		Lon	05Kg	1.385.000
		Hộp	0,9Kg	310.000
9	Sơn men sứ NISSIN Enamel	Lon	05Kg	2.090.000
		Hộp	0,9Kg	440.000
10	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	22Kg	1.795.000
		Lon	05Kg	515.000
11	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	21Kg	2.435.000
		Lon	05Kg	690.000
12	Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN ^{SuperPrimer}	Thùng	21Kg	3.340.000
		Lon	5,5Kg	870.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	19Kg	3.190.000
		Lon	4,5Kg	850.000
		Hộp	0,9Kg	205.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS-11A	Thùng	19Kg	2.700.000
		Lon	4,5Kg	750.000
		Hộp	0,9Kg	190.000
15	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	40Kg	350.000
		Bao	25Kg	235.000
16	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	40Kg	440.000
		Bao	25Kg	290.000

III: Sơn TOGI

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT)
1	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	Thùng	23Kg	860.000
		Lon	06Kg	275.000
2	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200	Thùng	21Kg	2.010.000
		Lon	5,5Kg	525.000
3	Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	21Kg	3.045.000
		Lon	5,5Kg	855.000
4	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	Thùng	20Kg	3.950.000
		Lon	5,5Kg	1.140.000
5	Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	24Kg	1.797.000
		Lon	06Kg	510.000
6	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng	23Kg	2.637.000
		Lon	5,5Kg	690.000
		Hộp	01Kg	160.000
7	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	Thùng	20Kg	3.185.000
		Lon	05Kg	850.000
		Hộp	01Kg	195.000
8	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	Thùng	19Kg	5.495.000
		Lon	5,5Kg	1.650.000
		Hộp	01Kg	335.000
9	Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	5,5Kg	2.340.000
		Hộp	01Kg	475.000
10	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng	23Kg	2.010.000
		Lon	06Kg	577.000
11	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	23Kg	2.745.000
		Lon	06Kg	780.000
12	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	21Kg	3.785.000
		Lon	06Kg	1.135.000
13	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	19Kg	3.490.000
		Lon	05Kg	980.000
		Hộp	01Kg	217.000
14	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	20Kg	2.976.000
		Lon	05Kg	805.000
		Hộp	01Kg	195.000
15	Bột TOGI super trong nhà cao cấp	Bao	40Kg	455.000
16	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	40Kg	570.000

Ghi chú: Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng và màu P còn các màu đậm có đuôi T +15%, đuôi D +20%, đuôi C +30% (Theo cây màu phát hành từ công ty). Giá chưa bao gồm cước vận chuyển.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 10/2023 đến khi có bảng giá mới
 Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN OEXPO CODY

Kính gửi : - Sở Tài Chính Tỉnh Bình Định

- Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Định

Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023, thay thế cho bảng giá năm 2022.

Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	ĐVT	KL/TT	DỘ PHỦ	GIÁ
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT						
1	Oexpo Cody Powder Putty For Interior Bột trét tường trong nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	413,600
2	Oexpo Cody Powder Putty For Exterior Bột trét tường ngoài nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao			477,400
3	Oexpo Cody Filler 2 In 1 Bột trét cao cấp đa dụng 2 trong 1	- Độ dẻo cao. - Độ bám dính tối đa. - Bề mặt bột láng mịn chắc chắn. - Không bị răn nứt và bong tróc sau nhiều năm sử dụng.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	572,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM						
1	Oexpo Cody Alkali For Interior Sơn lót chống kiềm trong nhà	- Kháng kiềm trên bề mặt tường. - Tăng độ bám dính. - Bền màu.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	589,050
			Thùng	18L		2,052,600
2	Oexpo Cody Premier Alkali Primer For Exterior Sơn lót chống kiềm ngoại thất chuyên dụng	- Giúp sơn thẩm thấu sâu vào trong bề mặt tường. - Liên kết chặt chẽ giữa bề mặt bột trét và lớp sơn phủ. - Kháng kiềm tối đa.	Lon	4,375L	(12-13)m ²	741,950
			Thùng	18L		2,585,000
3	Oexpo Cody Superior Primer For Exterior Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	- Độ bám dính tốt. - Khả năng kháng kiềm cao, kháng muối vượt trội và thân thiện với môi trường.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,239,150
			Thùng	18L		4,314,200
4	Oexpo Cody Antidamp Primer For Exterior & Interior Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt	Chống thấm ngược. Độ bám dính cao. Chống thấm tuyệt hảo. Kháng kiềm tốt.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,385,450
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM						
1	Oexpo Cody Umax Waterproof Sơn chống thấm tường pha xi măng	- Giúp ngăn chặn sự thấm nước từ bên ngoài. - Ngăn ngừa rêu mốc. - Bám dính tốt với bề mặt bê tông, vữa xi măng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	979,000
			Thùng	18L		3,654,200
2	Oexpo Cody Umax X10 Sơn chống thấm tường pha màu	- Chống thấm với công thức đặc biệt giúp chống thấm hiệu quả. - Không cần pha loãng. - Thi công trực tiếp lên tường xi măng, bê tông.	Lon	3,063 L	(8-10)m ²	865,700
			Thùng	17,5L		4,389,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT						
1	Oexpo Cody Interior Sơn nội thất trong nhà	- Màng sơn mịn, màu sắc đẹp. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(9-11)m ²	533,500
			Thùng	17,5L		1,542,200
2	Oexpo Cody Ceiling White Sơn trắng trần	- Độ bám dính tốt. - Màng sơn trắng sáng mịn. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	499,950
			Thùng	18L		1,775,400
3	Oexpo Cody Easy Wipe Sơn dễ lau chùi	- Lau chùi dễ dàng. - Màu sắc phong phú. - Độ phủ cao.	Lon	0.875L	(10-12)m ²	184,800
			Lon	4,375L		837,100
			Thùng	17,5L		2,950,200
		- Độ bóng láng mịn. - Lau chùi dễ dàng.	Lon	0.875L		249,333

4	Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1	- Chống rêu mốc. - Màu sắc đẹp. - Độ phủ cao.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,076,900
			Thùng	17,5L		3,942,400
5	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 láng mịn	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,002,800
			Lon	4,375L		1,346,400
6	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,557,200
			Lon	4,375L		1,495,450
7	Oexpo Cody Anti - Bacteria Sơn kháng khuẩn không mùi nội thất	- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường. - Hàm lượng VOC rất thấp. - Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi. - Màng sơn bóng loáng mịn màng.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,231,600
			Lon	4,375L		1,538,350

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

1	Oexpo Cody Rainkote Sơn nước ngoài trời	- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn. - Màu sắc đẹp. - Chống thấm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	193,967
			Lon	4,375L		833,250
			Thùng	17,5L		2,941,400
2	Oexpo Cody Super Gold Sơn nước bóng mờ ngoài trời	- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt. - Có khả năng chống thấm nước. - Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	227,333
			Lon	4,375L		876,150
			Thùng	17,5L		3,456,200
3	Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior Sơn nước bóng ngoài trời	- Mau khô 30 phút. - Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Bảo vệ 6 năm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	320,100
			Lon	4,375L		1,317,800
			Thùng	17,5L		5,031,400
4	Oexpo Cody Super Clean Sơn bóng chống thấm nước	- Màng sơn có độ bóng cao. - Chùi rửa được. - Chống bám bụi. - Chống thấm nước. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(11-13)m ²	395,083
			Lon	4,375L		1,819,950
5	Oexpo Cody Hybridkot Sơn ngoại thất chống nóng	- Màng sơn cứng, bóng mờ. - Kháng tia cực tím. - Cách nhiệt, chống nắng. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ. - Chống thấm nước.	Lon	0,875L	(13-16)m ²	411,950
			Lon	4,375L		1,917,300
6	Oexpo Cody UV Shade Exterior Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa	- Màng sơn mịn màng & bóng. - Chống phai màu. - Chống rong rêu và nấm mốc. - Chống bám bẩn. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Kháng tia cực tím. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ - Ngăn ngừa vết nước chảy ố.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	430,357
			Lon	4,375L		1,983,190

5682
NG TY
N.H.H
AT THUON
A DỊCH V
NHU
NHON-T

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam).

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)





CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Địa chỉ nhà máy : 125 Lê Trọng Tấn, P.Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Email:suzumaxpaint@gmail.com. Website:suzumax.com. Điện thoại:0962 292 277

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG SƠN SUZUMAX

	MÃ SP	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ THỊ TRƯỜNG	ĐVT	ĐÓNG GÓI
SƠN NỘI THẤT	No1	Sơn nội thất <i>Độ phủ cao, dễ thi công, nhẹ mùi, không chứa chất nguy hại</i>	746.364	24kg	Thùng
			257.273	6kg	Lon
	No2	Sơn mịn nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	1.118.182	24kg	Thùng
			369.091	6kg	Lon
	No3	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	1.473.636	24kg	Thùng
			474.545	6kg	Lon
	No-SP	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, dễ thi công, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	2.260.000	24kg	Thùng
			664.545	6kg	Lon
	Ng1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	2.286.364	24kg	Thùng
			680.909	6kg	Lon
			191.818	1.2kg	Lon
SƠN NGOẠI THẤT	Ng1-New	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New <i>Độ che phủ cao, dễ thi công, bền màu, đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	3.157.273	24kg	Thùng
			921.818	6kg	Lon
			237.273	1.2kg	Lon
	Ng2	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp <i>Màng sơn chai bóng, dễ lau chùi, bền màu, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại, độ bám dính cao</i>	3.522.727	20kg	Thùng
			1.022.727	5.3kg	Lon
			262.727	1.1kg	Lon
KIỂM	Ki1	Sơn lót chống kiềm nội thất <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu</i>	1.990.909	21kg	Thùng
			635.455	5.7kg	Lon
	Ki2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 2 IN 1 <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu, dùng cho trong và ngoài</i>	2.192.727	21kg	Thùng
			690.909	5.7kg	Lon
	Ki3	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, chống thấm nước, giảm nhiệt, tăng độ bám dính cho lớp phủ và giữ màu sắc bền lâu</i>	3.063.636	21kg	Thùng
			926.364	5.7kg	Lon

CHỐNG THẤM	Yori-PHF	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF <i>Màng chống thấm dẻo, Chống thấm nước, chống rêu mốc</i>	2.104.545	21kg	Thùng
			611.818	5.3kg	Lon
	CTM	Sơn chống thấm màu <i>Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, bền đẹp, độ bám dính cao</i>	4.164.545	20kg	Thùng
			1.181.818	5.3kg	Lon
			292.727	1.1kg	Lon
	SM Latex	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	1.040.909	10 lít	Can
			586.364	5 lít	Can
			145.455	1 lít	Can
BỘT BẢ	Bno	BB: Bột bả nội thất cao cấp	300.000	40Kg	Bao
	Bng	BB: Bột bả ngoại thất cao cấp	368.182	40Kg	Bao
	BCC	BB: Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	395.455	40Kg	Bao

Lưu ý:

- Những màu có đuôi T tương ứng với (*) tính thêm 10% trên đơn giá
- Những màu có đuôi D tương ứng với (**) tính thêm 20% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 25%)
- Những màu có đuôi C tương ứng với (***) tính thêm 30% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 35%)

Ghi chú:

- * Giá trên chưa bao gồm 10% VAT
- * Hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình Bình Định



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH VÀ VỮA CHUYÊN DỤNG

Đơn vị tính: ...

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
A	Sản phẩm của CÔNG TY TNHH BUMATECH (NPP tại Quy Nhơn, Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)						
A.1	CHỐNG THẤM (BUMA-WP)		BS EN 14891:2017; ASTM C1438;TCVN 9024 : 2012				
1	BumaLatex - 20kg/can Latex đậm đặc, dùng làm lớp vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix * Định mức: + Vữa kết nối: 1,0 lít/10m2 + Vữa cán sàn, tô tường chống thấm: 1,5l/m2	5kg/can		270.000		270.000	
2	Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái, v.v... * Định mức: + 1,5kg - 2,0kg/m2: Ban công, nhà bếp, nhà vệ sinh + 2,5kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân	33,5kg/bộ	Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can	1.354.000		1.354.000	
3	BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng 2 thành phần đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,... * Định mức: + 1,0kg - 1,5kg/m2: Tường ngoài nhà, khu vực vệ sinh + 2,0kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái	bộ/ 25kg	Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao	1.790.000		1.790.000	
4	Proof 668- 20kg/thùng xám Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,... * Định mức: + 0,6kg - 0,9kg/m2/2-3 lớp: Tường ngoài nhà, tường cũ đã sơn bị nứt thấm + 2,0kg - 2,5kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái	thùng/ 20kg		2.687.000		2.088.000	
A.2	KEO DÁN GẠCH (BUMA-TA)		TCVN - 7899 EN -12004:17				



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
2	BumaFix xám - 25kg/bao Keo dán gạch/ đá tiêu chuẩn gốc xi măng, phân loại C. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khổ nhỏ * Định mức: + ~ 1,5kg/m ² cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		220.000		220.000	
4	Bumaflex xám - 25kg/bao Keo dán gạch/ đá cao cấp gốc xi măng, phân loại C2TE. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn trong nhà và ngoài trời, hồ bơi. * Định mức: + ~ 1,5kg/m ² cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		881.000		881.000	
B	Sản phẩm nhập khẩu của hệ thống Sieuthichongtham.com.vn thuộc CÔNG TY TNHH Thương mại Việt Thái -(NPP tại Quy Nhơn ,Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)						
B.1	HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN NEOTEX - HY LẬP		EN1504-2 ASTM D412				
1	Revinex Flex FP - 32kg/bộ Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt. Ứng dụng: Chống thấm sân thượng, ban công, hồ bơi, khu vực ẩm ướt (phòng tắm, nhà bếp, v.v.), trước khi dán gạch men, v.v... * Định mức: + 2,0kg-3,0kg/m ² /lớp	32kg/bộ	Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7,0kg lỏng/can	1.280.000		1.280.000	
B.2	HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ MÀNG CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN LEMAX-ITALYA		EN - 1298 EN - 1931 EN 12311 - 1				
1	Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey - 25kg/bao Vữa đổ rót không co ngót mác cao. Ứng dụng: Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gối cầu, đổ cổ ống xuyên sàn bê tông,v.v... * Định mức: + Một bao 25kg tạo ra 12-13 lít vữa	25kg/bao		300.000		300.000	



Nguyễn Quốc Việt

BẢNG GIÁ SƠN TAKIRA
(Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group)

STT	Nhóm VL*	Tên loại VL*	ĐVT *	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xử*	Điều kiện thươ ng mại	Vận chuyển*	Giá (chưa VAT)* Khu vực Tỉnh Bình Định	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[13]
1	Sơn nước,	NANO PRIMER sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	85.600	
2	Sơn nước,	TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	69.325	
3	Sơn nước,	TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 22kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	115.927	
4	Sơn nước,	TAKIRA DURATION SHIELD Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg	QCVN16:2023 /BXD	Hộp 1,2kg Lon 6kg Thùng 17,3kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	168.152	
5	Sơn nước,	GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,27kg Thùng 22,5kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	75.213	
6	Sơn nước,	CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,61kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	65.675	
7	Sơn nước,	TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 5kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	32.000	
8	Bột bả	TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	7..588	
9	Bột bả	TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	8.500	

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- [2] Nhóm vật liệu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”);
- [11] [12] Khu vực: là giá bán tại địa bàn khu vực hành chính khu vực Bình Định hoặc giá trên địa bàn hành chính huyện.
- Các thông tin khác có liên quan.

**CÔNG TY CP UNIVERSAL
CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**



TGD THIỀU NGỌC THANH

[illegible]

2. Công Ty TNHH PHG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH PHG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Anh Đào



Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 10/2024

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU								
I Gạch ceramic, gạch porcelain các loại								
Gạch Đồng Tâm								
A Gạch ốp tường								
1	Gạch men mờ Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	25	10x20cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
2	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	25	20x20cm		177.000			Bổ sung thêm sản phẩm
3	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2540CARARAS001	10	25x40cm		147.182			Bổ sung thêm sản phẩm
4	Gạch men bóng Ceramic mã số: 25400	10	25x40cm		156.364			Bổ sung thêm sản phẩm
5	Gạch men bóng Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	6	30x60cm		244.444			Bổ sung thêm sản phẩm
6	Gạch men bóng Ceramic mã số : 3060CARARAS001	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
7	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	4	40x80cm		231.481			Bổ sung thêm sản phẩm
8	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	4	40x80cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
9	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	4	40x80cm		295.313			Bổ sung thêm sản phẩm
B Gạch lát nền								
10	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	12	20x20cm		653.977			Bổ sung thêm sản phẩm
11	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	6	30x60cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
12	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	6	30x60cm		231.819			Bổ sung thêm sản phẩm
13	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
14	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	6	30x60cm		268.181			Bổ sung thêm sản phẩm



Handwritten signature

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m ²)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m ²)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
15	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	6	30x60cm		359.428			Bổ sung thêm sản phẩm
16	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	11	15x30cm		289.937			Bổ sung thêm sản phẩm
17	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	11	30x30cm		210.009			Bổ sung thêm sản phẩm
18	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	11	30x30cm		230.909			Bổ sung thêm sản phẩm
19	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	6	40x40cm		196.213			Bổ sung thêm sản phẩm
20	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	6	40x40cm		217.519			Bổ sung thêm sản phẩm
21	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	6	40x40cm		223.674			Bổ sung thêm sản phẩm
22	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	10	20x80cm		379.000			Bổ sung thêm sản phẩm
23	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	4	40x80cm		313.947			Bổ sung thêm sản phẩm
24	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	4	40x80cm		327.691			Bổ sung thêm sản phẩm
25	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	4	40x80cm		328.125			Bổ sung thêm sản phẩm
26	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	4	60x60cm		220.013			Bổ sung thêm sản phẩm
27	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	4	60x60cm		233.333			Bổ sung thêm sản phẩm
28	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	4	60x60cm		242.000			Bổ sung thêm sản phẩm
29	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	4	60x60cm		247.159			Bổ sung thêm sản phẩm

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
30	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	4	60x60cm		257.765			Bổ sung thêm sản phẩm
31	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	4	60x60cm		275.631			Bổ sung thêm sản phẩm
32	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	4	60x60cm		285.543			Bổ sung thêm sản phẩm
33	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	4	60x60cm		288.889			Bổ sung thêm sản phẩm
34	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	4	60x60cm		303.156			Bổ sung thêm sản phẩm
35	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	4	60x60cm		308.333			Bổ sung thêm sản phẩm
36	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	4	60x60cm		309.091			Bổ sung thêm sản phẩm
37	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	4	60x60cm		327.778			Bổ sung thêm sản phẩm
38	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	4	60x60cm		368.308			Bổ sung thêm sản phẩm
39	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	3	80x80cm		314.063			Bổ sung thêm sản phẩm
40	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	3	80x80cm		314.110			Bổ sung thêm sản phẩm
41	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	3	80x80cm		344.555			Bổ sung thêm sản phẩm
42	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	3	80x80cm		359.375			Bổ sung thêm sản phẩm
43	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	3	80x80cm		361.884			Bổ sung thêm sản phẩm
44	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	3	80x80cm		386.364			Bổ sung thêm sản phẩm



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m ²)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m ²)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
45	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	3	80x80cm		395.455			Bổ sung thêm sản phẩm
46	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	3	80x80cm		396.354			Bổ sung thêm sản phẩm
47	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	3	80x80cm		429.072			Bổ sung thêm sản phẩm
48	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	3	80x80cm		431.723			Bổ sung thêm sản phẩm
49	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	3	80x80cm		450.000			Bổ sung thêm sản phẩm
50	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	3	80x80cm		600.000			Bổ sung thêm sản phẩm
51	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	2	1000x100cm		447.909			Bổ sung thêm sản phẩm
52	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	2	1000x100cm		502.273			Bổ sung thêm sản phẩm
53	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	2	1000x100cm		557.818			Bổ sung thêm sản phẩm
54	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	2	1000x100cm		572.818			Bổ sung thêm sản phẩm
55	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	2	1000x100cm		660.000			Bổ sung thêm sản phẩm
56	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	6	20x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
57	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	2	60x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
58	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	2	60x120cm		666.667			Bổ sung thêm sản phẩm
59	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	2	60x120cm		1.111.111			Bổ sung thêm sản phẩm

Ghi chú:

Thông báo có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có thông báo mới thay thế

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Bình Định
- Lưu VT. Yentb-2b



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(Đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

ST T	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Ghi chú
				Giá chưa có chi phí vận chuyên	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gạch 500 x 500SV	ISO 9001-2015	Hộp	88.889			Đơn giá này chỉ áp dụng bán tại nhà máy Công ty cổ phần Takao Bình Định, địa chỉ cụm CN Gò Cây, Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định, đơn giá này chưa thuế VAT, chi phí vận chuyển bên mua hàng chịu trách nhiệm.
2	Gạch 600 x 600SV		Hộp	96.000			
3	Gạch 500x500C		Hộp	93.056			
4	Gạch 600x600C		Hộp	96.000			
5	Gạch 300x600C		Hộp	96.000			
6	Gạch 400x800C		Hộp	96.000			
7	Ngói Apollo		Viên	12.500			
8	Ngói Fansipan		Viên	11.574			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07 /2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần Takao Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Vân

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD

(Kèm theo văn bản số 19/CT-ĐT ngày 8/01/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

STT	Danh mục VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile				
1	VY1-M66001, VY1-M66002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	205,800	
	VY2-M66001,				
	VY1-P66001, VY2-P66002,....		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng		
2	VY1-M36001, VY1-M36002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	205,801	
	VY2-M36001,				
	VY1-P36001, VY2-P36002,....		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng		
3	VY1-M48001, VY1-M48002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	320,850	
	VY2-M48001,				
	VY1-P48001, VY2-P48002,....		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng		
4	VY1-M88001, VY1-M88002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	327,980	
	VY2-M8001,				
	VY1-P88001, VY2-P88002,....		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng		

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.
- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá để nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;
- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;
- Lưu: VT, DA, HCNS.



LÃNH ĐẠO CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Việt Quang